

TỔNG HỢP DANH SÁCH CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC CẤP XÃ VÀ NGƯỜI LAO ĐỘNG THUỘC, TRỰC THUỘC CÁC ĐƠN VỊ ĐO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ NGHỈ HƯU TRƯỚC TUỔI TỪ ĐỦ 05 NĂM THEO QUY ĐỊNH TẠI NGHỊ ĐỊNH SỐ 178/2024/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ																			
(từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 20 tháng 9 năm 2025)																			
(ban hành kèm theo Thông tư số 34/TT-BTC ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)																			
STT	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Mã số BHXH	Số Quyết định	Ngày Quyết định	Thời điểm hưởng	Thời điểm nghỉ hưu theo ND 135/2020/ND-CP	Thời gian nghỉ trước tuổi		Thời gian nghỉ hưu trước tuổi từ đủ 5 năm (tháng)	Mức lương đóng BHXH tháng hiện hưởng trước khi nghỉ hưu					Số tiền NSNN đảm bảo tương đương số tiền đóng BHXH vào quỹ hưu trí, từ tuổi: (đồng) (Lương cơ sở/Mức tham chiếu được căn cứ tại tháng liền kề trước tháng hưởng lương hưu)
				Nam	Nữ						Năm	Tháng		Hệ số lương (hoặc số mức tiền)	Phụ cấp chức vụ	PC vượt khung	PC thâm niên nghề	HS bảo lưu	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14 = 12*12+13-59	15	16	17	18	19	20 = 22%*14*(15+16+17+18+19)*LCS
I. Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động																			
1	HZ0196Z	Ban An Toàn Giao Thông Tỉnh Bình Dương	Nguyễn Đỗ Vũ	02/05/1970		4396000054	7932HT00151	15/08/2025	07/2025	6/2032	6	11	24	6,10	0,5				81.544.320
2	DZ0026Z	Ban Dân Văn Thành ủy	Nguyễn Tấn Tài	20/11/1969		0297111677	7900HT01918	10/04/2025	03/2025	12/2031	6	9	22	4,98					56.401.488
3	DZ0026Z	Ban Dân Văn Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh	Đoàn Văn Truyền	08/11/1970		0298014297	7900HT02325	24/04/2025	03/2025	12/2032	7	9	34	5,42	0,4				101.868.624
4	DZ0001B	Ban Nội chính Tỉnh ủy	Vũ Thanh Trường	11/01/1970		7722806811	7701HT0231	01/08/2025	07/2025	2/2032	6	7	20	6,78	0,3	6	26		97.125.957
5	HZ0203Z	Ban Nội chính Tỉnh ủy Bình Dương	Phan Văn Ut	02/02/1969		4396015944	257405HT178	16/07/2025	07/2025	3/2031	5	8	9	4	0,3				21.776.040
6	HZ0007Z	Ban QL các khu công nghiệp Bà Rịa - Vũng Tàu	Lâm Thị Hiệu	18/04/1973		7708017044	7701HT0020	22/07/2025	07/2025	1/2032	6	6	19	5.800.000					24.244.000
7	HZ0083Z	Ban quản lý Bảo trì và Kiểm định chất lượng công trình giao thông tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	Lưu Văn Chung	12/09/1968		7710007599	7701HT0105	19/07/2025	06/2025	10/2030	5	4	5	6.750.000					7.425.000
8	HZ0456Z	Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng đô thị Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Thái Thuật Huy	20/10/1968		0296380951	7900HT00481	17/06/2025	05/2025	11/2030	5	6	7	4,98	1	13			23.882.499
9	HC0068C	Ban Quản Lý Dự án Đầu Tư Xây Dựng và Phát triển quỹ đất Huyện Châu Đức	Lê Thị Tuyết Nga		05/09/1972	5106006288	7703HT23	02/07/2025	07/2025	6/2031	5	11	12	5					28.725.840
10	HC0068C	Ban Quản Lý Dự án Đầu Tư Xây Dựng và Phát triển quỹ đất Huyện Châu Đức	Phi Hữu Ngọc	04/04/1970		5106006285	7703HT25	02/07/2025	07/2025	5/2032	6	10	23	4,03			5		50.102.653
11	HC0068C	Ban Quản Lý Dự án Đầu Tư Xây Dựng và Phát triển quỹ đất Huyện Châu Đức	Đoàn Văn Giác	20/10/1971		5107004888	7703HT0039	11/07/2025	07/2025	11/2033	8	4	41	3,86					81.472.248
12	HA0139A	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất thành phố Vũng Tàu	Lê Hùng	14/06/1969		5196032825	7701HT0429	04/09/2025	05/2025	7/2031	6	2	15	4,32					33.359.040
13	HA0139A	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất thành phố Vũng Tàu	Nguyễn Văn Hải	23/03/1971		7710028400	7701HT0415	25/08/2025	05/2025	4/2033	7	11	36	3,33					61.714.224
14	HA0139A	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất thành phố Vũng Tàu	Nguyễn Thái Phong	18/03/1973		5205000647	7701HT0425	03/09/2025	05/2025	4/2035	9	11	60	4,65					143.629.200
15	HZ0304Z	Ban Quản Lý Khu vực Phát triển đô Thị Thủ Thiêm	Nguyễn Thế Minh	13/10/1972		0297047340	7900HT03339	23/05/2025	04/2025	11/2034	9	7	56	5,76	1				194.882.688
16	HZ0304Z	Ban Quản Lý Khu vực Phát triển đô thị Thủ Thiêm	Lê Phước Tài	13/09/1968		0296080681	7900HT02672	09/05/2025	04/2025	10/2030	5	6	7	5	0,8	5			21.726.104
17	HZ0457Z	Ban Quản lý Phát triển đô thị Thành phố Hồ Chí Minh	Phan Lương Tâm	22/10/1969		0207477547	7900HT00654	10/09/2025	08/2025	11/2031	6	3	16	3,99	0,4				36.159.552
18	HZ0457Z	Ban Quản lý Phát triển đô thị Thành phố Hồ Chí Minh	Phạm Đình Khả	27/08/1972		0299083491	7900HT00679	11/09/2025	08/2025	9/2034	9	1	50	3,99					102.702.600
19	HZ0093Z	Ban tổ chức tỉnh ủy Bình Dương	Nguyễn Văn Tấn	06/10/1972		4396016249	7932HT00191	28/08/2025	07/2025	11/2034	9	4	53	9.078.000					105.849.480
20	HZ0093Z	Ban tổ chức tỉnh ủy Bình Dương	Bồ Minh Dũng	09/06/1968		9200001156	257405HT128	09/07/2025	07/2025	7/2030	5	0	1	5,76	0,3				3.119.688
21	HZ0093Z	Ban tổ chức tỉnh ủy Bình Dương	Nguyễn Phước Hiệp	09/10/1971		4396021443	257405HT89	23/06/2025	06/2025	11/2033	8	5	42	8	0,7				180.324.144
22	DZ0007Z	Ban tổ chức tỉnh ủy tỉnh BR-VT	Đặng Văn Thôn	20/12/1968		5196035596	7701HT00342	21/07/2025	07/2025	1/2031	5	6	7	5,42	0,5				21.333.312
23	DZ0039Z	Ban Tổ Chức Thành ủy	Hoàng Tiến Thành	21/08/1970		0299071682	7900HT02049	16/04/2025	03/2025	9/2032	7	6	31	3,99			0,25		67.665.312
24	DZ0039Z	Ban Tổ Chức Thành ủy	Huỳnh Tiểu Mai	09/07/1972		8008024696	7900HT00465	26/08/2025	08/2025	12/2030	5	4	5	4,40			0,25		11.969.100
25	DZ0039Z	Ban Tổ Chức Thành ủy	Ngô Thanh Diệp	09/09/1974		0299089359	7900HT00506	29/08/2025	08/2025	6/2034	8	10	47	5,42	0,4				140.818.392
26	DZ0039Z	Ban Tổ Chức Thành ủy	Phi Thị Hòa	10/06/1973		0298055498	7900HT00849	17/09/2025	09/2025	7/2032	6	10	23	5,08					60.149.232
27	DZ0039Z	Ban Tổ Chức Thành ủy	Lê Thị Châu Loan	10/12/1973		0297030709	7900HT00925	19/09/2025	09/2025	1/2033	7	4	29	5,08	0,4				81.812.016
28	DG0001G	Ban Tổ Chức Thành ủy Thành phố Thuận An	Nguyễn Văn Nam	02/06/1971		9102055163	257407HT691	20/06/2025	07/2025	7/2033	7	0	25	5,08	0,3				69.240.600
29	HZ0162Z	Ban Tôn Giáo Tỉnh Bình Dương	Nguyễn Thanh Long	14/06/1970		9100038301	2574HT68	24/03/2025	03/2025	7/2032	7	4	29	4,98	0,3				78.826.176
30	DG0002G	Ban Tuyền Giáo Thành ủy Thuận An	Nguyễn Văn Quang	08/12/1969		4396041965	257407HT676	02/06/2025	06/2025	1/2032	5	7	8	5,42	0,3				23.557.248
31	HZ0252Z	Ban Tuyền giáo và Dân vận Tỉnh ủy Bình Dương	Nguyễn Thị Thuý Vinh	27/08/1972		9198015451	7932HT00037	21/07/2025	07/2025	1/2031	5	6	7	5,42	0,5				21.333.312
32	DZ0065Z	Ban Tuyền giáo và Dân vận tỉnh ủy BR-VT	Đào Duy Long	20/12/1970		5104003349	282	22/05/2025	05/2025	1/2033	7	8	33	4,65					78.996.060
33	DZ0141Z	Ban Tuyền giáo và Dân vận Thành ủy TP.HCM	Lâm Thị Bích Phương	28/12/1972		0296243365	7900HT00052	03/06/2025	04/2025	9/2031	6	5	18	4,65					43.088.760
34	DZ0141Z	Ban Tuyền giáo và Dân vận Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh	Phạm Hoài Anh	29/09/1972		0205018600	7900HT00107	30/07/2025	07/2025	10/2034	9	3	52	4,32					115.644.672
35	DZ0141Z	Ban Tuyền giáo và Dân vận Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh	Huỳnh Công Hoàng	17/04/1969		0203161520	7900HT03397	26/05/2025	04/2025	5/2031	6	1	14	3,85					27.747.720
36	DZ0141Z	Ban Tuyền giáo và Dân vận Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trọng Bích	13/09/1969		0207478856	7900HT00828	17/09/2025	09/2025	10/2031	6	1	14	7.425.000					22.869.000
37	DZ0003Z	Bảo Bà Rịa-Vũng Tàu	Đinh Ngọc Hùng	10/12/1969		5102005311	7701HT0489	11/09/2025	09/2025	1/2032	6	4	17	4,65					40.694.940
38	DZ0003Z	Bảo Bà Rịa-Vũng Tàu	Nguyễn Minh Sơn	18/08/1972		5100003630	7701HT0490	11/09/2025	09/2025	9/2034	9	0	49	4,98					125.621.496
39	DZ0003Z	Bảo Bà Rịa-Vũng Tàu	Lê Thị Tâm	12/12/1973		5104007143	7701HT0491	11/09/2025	09/2025	1/2033	7	4	29	12.500.000					79.750.000
40	DZ0003Z	Bảo Bà Rịa-Vũng Tàu	Nguyễn Thị Mỹ Phương	18/03/1975		5100003639	7701HT0511	17/09/2025	09/2025	12/2034	9	3	52	4,98		5			139.978.238
41	HZ0170Z	Bảo tàng - Thư viện tỉnh BR-VT	Võ Tấn Tài	20/04/1969		5196033141	7701HT00145	26/06/2025	05/2025	5/2031	6	0	13	4,98					33.328.152
42	HZ0170Z	Bảo tàng - Thư viện tỉnh BR-VT	Đỗ Quang Công	26/09/1969		5100002829	7701HT00135	26/06/2025	05/2025	10/2031	6	5	18	3,33	0,3				33.637.032
43	HZ0170Z	Bảo tàng - Thư viện tỉnh BR-VT	Huỳnh Văn Tín	24/03/1972		5103005392	7701HT00130	26/06/2025	05/2025	4/2034	8	11	48	6.200.000					65.472.000
44	HZ0170Z	Bảo tàng - Thư viện tỉnh BR-VT	Nguyễn Ngọc Minh	24/12/1972		5103005402	7701HT00131	26/06/2025	05/2025	1/2035	9	8	57	5.800.000					72.732.000
45	HZ0170Z	Bảo tàng - Thư viện tỉnh BR-VT	Nguyễn Thế Anh	17/05/1971		5196000958	7701HT00142	26/06/2025	05/2025	6/2033	8	1	38	2,98		27			74.035.859
46	DQ0003Q	BCH Hội Nông Dân Huyện Củ Chi	Phạm Thị Võ Tâm	01/05/1972		0297117831	7920HT00068	11/07/2025	07/2025	10/2030	5	3	4	3,99	0,15				8.525.088
47	DZ0073Z	Cơ quan Ủy Ban Kiểm Tra Thành ủy	Trương Quốc Vinh	27/02/1969		0296098034	7900HT00047	22/07/2025	07/2025	3/2031	5	8	9	4,98	0,4	6	13		29.731.448
48	DZ0073Z	Cơ quan Ủy ban Kiểm tra Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh	Võ Văn Hùng	18/09/1968		0297111687	7900HT00826	17/09/2025	09/2025	10/2030	5	1	2	7.425.000					3.267.000
49	HZ0037Z	Cơ sở cai nghiện ma túy Bình Triệu	Phạm Thị Hiền	28/08/1974		7909330521	7900HT00783	15/09/2025	07/2025	1/2034	8	6	43	3,33					73.714.212
50	HZ0298Z	Cơ sở cai nghiện ma túy Đức Hạnh	Nguyễn Hồng Phong	24/12/1970		0204231294	7900HT00318	15/08/2025	06/2025	1/2033	7	7	32	2,06					33.935.616
51	HZ0298Z	Cơ sở cai nghiện ma túy Đức Hạnh	Võ Tấn Thành	30/04/1971		0204370822	7900HT00477	28/08/2025	06/2025	5/2033	7	11	36	4	0,3				79.505.712

52	HZ0298Z	Cơ sở cai nghiện ma túy Đức Hạnh	Nguyễn Văn Thao	11/02/1972	0204231281	7900HT00490	29/08/2025	06/2025	3/2034	8	9	46	3,99	0,25			100.406.592
53	SS0084S	Cơ sở cai nghiện ma túy Nhi Xuân	Trần Ngọc Châu	15/11/1968	0202025549	7921HT00075	26/08/2025	06/2025	12/2030	5	6	7	4,65				16.756.740
54	SS0084S	Cơ sở cai nghiện ma túy Nhi Xuân	Võ Quốc Dũng	30/10/1970	0296324113	7921HT00084	27/08/2025	06/2025	11/2032	7	5	30	4,98	0,25	6		85.386.787
55	SS0084S	Cơ sở cai nghiện ma túy Nhi Xuân	Trần Hữu Nghĩa	07/07/1971	0296025802	7921HT00045	13/08/2025	06/2025	8/2033	8	2	39	4,65	0,25			98.378.280
56	SS0084S	Cơ sở cai nghiện ma túy Nhi Xuân	Nguyễn Tiến Hùng	01/05/1972	0298091178	7921HT00078	26/08/2025	06/2025	6/2034	9	0	49	4,98				117.297.180
57	SS0084S	Cơ sở cai nghiện ma túy Nhi Xuân	Hàn Thị Hồng Tuyền		21/04/1972	0200019199	7921HT00044	13/08/2025	06/2025	9/2030	5	3	4	4,98	0,3		10.872.576
58	SS0084S	Cơ sở cai nghiện ma túy Nhi Xuân	Nguyễn Thị Hóp		18/06/1973	0200019224	7921HT00022	01/08/2025	06/2025	7/2032	7	1	26	4,27			57.153.096
59	SS0084S	Cơ sở cai nghiện ma túy Nhi Xuân	Nguyễn Thị Đoài		10/05/1975	0201150178	7921HT00025	05/08/2025	06/2025	6/2035	10	0	61	4,65			146.023.020
60	HZ0342Z	Cơ Sở Cai Nghiệm ma túy Phú Đức	Lương Văn Võ	06/10/1970	0201083081	7900HT00117	30/07/2025	06/2025	11/2032	7	5	30	2,67				41.235.480
61	HZ0342Z	Cơ Sở Cai Nghiệm ma túy Phú Đức	Nguyễn Văn Soát	01/05/1969	0201083078	7900HT00141	31/07/2025	06/2025	6/2031	6	0	13	4,74	0,5			35.068.176
62	HZ0342Z	Cơ Sở Cai Nghiệm ma túy Phú Đức	Lê Trọng Nguyễn	04/06/1969	0298109632	7900HT00400	20/08/2025	06/2025	7/2031	6	1	14	4,65				33.513.480
63	HZ0342Z	Cơ Sở Cai Nghiệm ma túy Phú Đức	Phạm Quang Toàn	04/05/1973	0205118627	7900HT00181	05/08/2025	06/2025	6/2035	10	0	61	3,66				114.934.248
64	HZ0342Z	Cơ Sở Cai Nghiệm ma túy Phú Đức	Huỳnh Anh Tuấn	16/08/1972	0205081076	7900HT00158	01/08/2025	06/2025	9/2034	9	3	52	4,98				49.791.456
65	HZ0342Z	Cơ Sở Cai Nghiệm ma túy Phú Đức	Bùi Văn Lai	02/01/1973	0205118634	7900HT00162	04/08/2025	06/2025	2/2035	9	8	57	2,06				60.447.816
66	SS0023Z	Cơ sở cai nghiện ma túy Phú Văn	Phạm Thọ Tuấn	01/09/1970	0202146113	7900HT00894	17/07/2025	06/2025	10/2032	7	4	29	3,99	0,3			64.046.262
67	SS0023Z	Cơ sở cai nghiện ma túy Phú Văn	Vũ Văn Thắng	03/12/1969	0204054325	7900HT00421	22/08/2025	06/2025	1/2032	6	7	20	2,26				23.268.960
68	SS0023Z	Cơ sở cai nghiện ma túy Phú Văn (cũ)	Ta Đình Chiến	12/11/1970	0202207944	7900HT00488	29/08/2025	06/2025	12/2032	7	6	31	4,40	0,7			81.389.880
69	HZ0361Z	Cơ sở cai nghiện ma túy Phước Bình	Trương Ngọc Minh	11/08/1970	0204236472	7900HT00177	04/08/2025	06/2025	9/2032	7	3	28	4,32	0,25			65.873.808
70	HZ0361Z	Cơ sở cai nghiện ma túy Phước Bình	Huỳnh Văn Thọ	09/02/1971	0204314749	7900HT00118	31/07/2025	06/2025	3/2033	7	9	34	3,66				50.617.072
71	HZ0361Z	Cơ sở cai nghiện ma túy Phước Bình (cũ)	Ngô Hoàng Dũng	24/09/1970	0203196356	7900HT00323	15/08/2025	06/2025	10/2032	7	4	29	2,46				36.725.832
72	HE0086E	Cơ Sở Cai Nghiệm Ma Túy Số 1	Nguyễn Văn Két	08/12/1969	0203195934	7915HT00093	21/08/2025	06/2025	1/2032	6	7	20	3,46				35.624.160
73	HE0086E	Cơ Sở Cai Nghiệm Ma Túy Số 1	Đào Văn Cư	16/12/1970	0202087014	7915HT00084	17/08/2025	06/2025	1/2033	7	7	32	3,99				65.729.664
74	HE0086E	Cơ Sở Cai Nghiệm Ma Túy Số 1	Nguyễn Quang Giáp	28/12/1970	0202068166	7915HT00116	27/08/2025	06/2025	1/2033	7	7	32	3,66				60.293.376
75	HE0086E	Cơ Sở Cai Nghiệm Ma Túy Số 1	Nguyễn Trọng Kha	20/01/1971	0202068153	7915HT00115	27/08/2025	06/2025	2/2033	7	8	33	3,99	0,3			72.880.236
76	HE0086E	Cơ Sở Cai Nghiệm Ma Túy Số 1	Đặng Anh Tuấn	15/09/1971	0203280725	7915HT00092	21/08/2025	06/2025	10/2033	8	4	41	3,99				84.216.132
77	HE0086E	Cơ Sở Cai Nghiệm Ma Túy Số 1	Đào Duy Ninh	01/08/1972	0201039052	7915HT00151	13/09/2025	06/2025	9/2034	9	3	52	5,08	0,5			149.374.368
78	HE0084E	Cơ Sở Cai Nghiệm Ma Túy Số 3	Nguyễn Xuân Liền	11/05/1973	0205225251	7915HT00139	10/09/2025	06/2025	6/2035	10	0	61	3,66				114.934.248
79	HE0084E	Cơ Sở Cai Nghiệm Ma Túy Số 3	Bùi Sĩ Long	14/04/1972	0200093524	7915HT00048	11/09/2025	06/2025	5/2034	8	11	48	4,65				114.903.360
80	HE0084E	Cơ Sở Cai Nghiệm Ma Túy Số 3	Vũ Thanh Hà	23/06/1970	0298116293	7915HT00153	15/09/2025	06/2025	7/2032	7	1	26	4,65				62.239.320
81	HG0018G	Cơ sở Cai nghiện ma túy tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Nguyễn Thị Từ		12/02/1972	5105004299	7707HT06	04/06/2025	04/2025	7/2030	5	4	4	6.851.854			6.029.632
82	HG0018G	Cơ sở Cai nghiện ma túy tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Vũ Văn Chiêu	01/07/1968	5103001997	7707HT15	18/06/2025	04/2025	8/2030	5	4	5	7.671.408				8.438.549
83	HG0018G	Cơ sở Cai nghiện ma túy tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Nguyễn Tiến Dũng	20/06/1969	5196020506	7707HT00027	11/07/2025	04/2025	7/2031	6	3	16	9.972.005				35.101.458
84	HG0018G	Cơ sở Cai nghiện ma túy tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Trần Sơn Hà	27/08/1969	5196020489	7707HT13	15/06/2025	04/2025	9/2031	6	5	18	7.702.978				30.503.793
85	HG0018G	Cơ sở Cai nghiện ma túy tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Vũ Quang Toàn	03/02/1970	5196020521	7707HT00049	22/08/2025	04/2025	3/2032	6	11	24	4,32	0,3			57.081.024
86	HG0018G	Cơ sở Cai nghiện ma túy tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Phạm Công Nghĩa	26/08/1970	4700158802	7707HT9	15/06/2025	04/2025	9/2032	7	5	30	3,66				56.525.040
87	HG0018G	Cơ sở Cai nghiện ma túy tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Nguyễn Văn Thọ	21/09/1970	5196043842	7707HT10	15/06/2025	04/2025	10/2032	7	6	31	4,06			10	71.272.001
88	HG0018G	Cơ sở Cai nghiện ma túy tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Nguyễn Văn Năm	20/10/1971	5196020499	7707HT00068	08/09/2025	04/2025	11/2033	8	7	44	4,65				105.328.080
89	HG0018G	Cơ sở Cai nghiện ma túy tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Phạm Minh An	09/02/1972	5196021152	7707HT00062	03/09/2025	04/2025	3/2034	8	11	48	4,98	0,7	6		147.738.540
90	HD0075D	Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Bình Dương (Nghị định 178)	Nguyễn Thanh Trước	30/08/1971	7798435255	7935HT00031	18/08/2025	05/2025	9/2033	8	4	41	4,98	0,3	7		118.801.734
91	HD0075D	Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Bình Dương (Nghị định 178)	Nguyễn Thị Thủy Oanh		14/01/1973	4396058564	7935HT00019	01/08/2025	04/2025	10/2031	6	6	19	4,65			45.482.580
92	HD0075D	Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Bình Dương (Nghị định 178)	Nguyễn Phúc Ánh	16/07/1971	9199003804	7935HT00029	13/08/2025	07/2025	8/2033	8	1	38	4,40				86.074.560
93	HD0075D	Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Bình Dương (Nghị định 178)	Lê Văn Được	24/07/1968	9199003801	7935HT00014	24/07/2025	05/2025	8/2030	5	3	4	7.692.000				6.768.960
94	HZ0283Q	Cơ sở cai nghiện ma túy Thanh thiếu niên 2	Ngô Văn Ưt	13/06/1970	0205216081	7920HT00056	13/08/2025	06/2025	7/2032	7	1	26	2,46				32.926.608
95	HZ0283Q	Cơ sở cai nghiện ma túy Thanh thiếu niên 2	Trương Thị Ngân		03/03/1973	0297109667	7920HT00035	02/08/2025	06/2025	12/2031	6	6	19	4	0,25	14	47.716.606
96	HZ0028Z	Cục Quản lý thị trường tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	Đỗ Thị Phương Hiếu		17/08/1972	5104001521	7701HT0216	30/07/2025	07/2025	1/2031	5	6	7	3,99			14.378.364
97	HZ0028Z	Cục Quản lý thị trường tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	Nguyễn Đức Hải	22/03/1970	5100003199	7701HT0317	14/08/2025	07/2025	4/2032	6	9	22	4,32	0,2			51.191.712
98	HZ0028Z	Cục Quản lý thị trường tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	Trần Văn Lâm	29/10/1970	5196035198	7701HT0213	30/07/2025	07/2025	11/2032	7	4	29	4,06			8	56.461.556
99	HZ0028Z	Cục Quản lý thị trường tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	Trần Quốc Lâm	03/07/1971	5100003198	7701HT0219	30/07/2025	07/2025	8/2033	7	1	38	4,32	0,2			88.422.048
100	HZ0028Z	Cục Quản lý thị trường tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	Huỳnh Vĩnh Trung	10/03/1972	5100003202	7701HT0095	29/07/2025	07/2025	4/2034	8	9	46	3,65				86.434.920
101	HZ0172Z	Chi cục An Toàn Vệ Sinh Thực Phẩm BD	Lê Thị Kim Loan		27/04/1972	4397000944	7932HT00007	21/07/2025	07/2025	9/2030	5	2	3	4,74	0,3		7.783.776
102	HZ0172Z	Chi cục An Toàn Vệ Sinh Thực Phẩm BD	Phạm Kim Sương		22/12/1972	9200000044	7932HT00110	30/07/2025	07/2025	9/2031	6	2	15	5,08	0,7		44.633.160
103	HZ0169Z	Chi cục Bảo vệ môi trường tỉnh Bình Dương	Nguyễn Thị Thủy Hạnh		07/07/1972	9200002100	7932HT00116	31/07/2025	07/2025	12/2030	5	5	6	4,68			14.455.584
104	HZ0057Z	Chi cục chăn nuôi thú y và thú y sản Bình Dương	Nguyễn Thị Hồng Kiên		23/08/1974	5299033282	7932HT00096	29/07/2025	07/2025	1/2034	8	6	43	4,98	0,3		116.880.192
105	HK0058K	Chi Cục chăn nuôi và Thú y thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Kim Cương	17/06/1972	0297098517	7913HT00088	16/09/2025	09/2025	7/2034	8	10	47	4,98		6		127.723.733
106	HK0058K	Chi Cục chăn nuôi và Thú y thành phố Hồ Chí Minh	Bùi Văn Quyền	27/10/1970	0296136486	7913HT00092	17/09/2025	09/2025	11/2032	7	2	27	4,98	0,25	8		78.232.509
107	HK0058K	Chi Cục chăn nuôi và Thú y thành phố Hồ Chí Minh	Võ Văn Hồng	26/03/1973	0297055957	7913HT00110	18/09/2025	09/2025	4/2035	9	7	56	4				124.540.416
108	HK0058K	Chi Cục chăn nuôi và Thú y thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Thanh Hằng	29/08/1975	0298039662	7913HT00118	18/09/2025	09/2025	9/2035	10	0	61	4,98	0,25	6		173.619.801
109	HK0058K	Chi Cục chăn nuôi và Thú y thành phố Hồ Chí Minh	Huỳnh Văn Bờ	10/10/1970	0297098494	7913HT00119	18/09/2025	09/2025	11/2032	7	2	27	4,06			8	60.946.966
110	HK0058K	Chi Cục chăn nuôi và Thú y thành phố Hồ Chí Minh	Lê Văn Diên	10/09/1969	0296103130	7913HT00121	19/09/2025	09/2025	10/2031	6	1	14	4,65				33.513.480
111	HK0058K	Chi Cục chăn nuôi và Thú y thành phố Hồ Chí Minh	Huỳnh Thị Thu Hương		28/01/1973	0297046442	7913HT00133	19/09/2025	09/2025	10/2031	6	1	14	4,98		7	38.404.286
112	HK0058K	Chi Cục chăn nuôi và Thú y thành phố Hồ Chí Minh	Võ Khắc Trâm	01/03/1970	0296136488	7913HT00137	19/09/2025	09/2025	4/2032	6	7	20	6,10	0,4			66.924.000
113	HZ0166Z	Chi cục Chăn nuôi và Trồng trọt tỉnh BR-VT	Lâm Văn Sang	16/04/1968	5102003040	7701HT00095	18/06/2025	05/2025	5/2030	5	0	1	4,06				2.194.592
114	HZ0166Z	Chi cục Chăn nuôi và Trồng trọt tỉnh BR-VT	Nguyễn桂花 Triền	15/03/1972	5106003838	7701HT00065	12/06/2025	04/2025	4/2034	9	0	49	4,65				117.297.180
115	HZ0166Z	Chi cục Chăn nuôi và Trồng trọt tỉnh BR-VT	Nguyễn Văn Đức	19/08/1972	5102003048	7701HT00120	24/06/2025	05/2025	9/2034	9	4	53	4,98			0,3	150.855.448
116	HZ0166Z	Chi cục Chăn nuôi và Trồng trọt tỉnh BR-VT	Bùi Thị Hiền		20/04/1974	5198000165	7701HT00088	17/06/2025	05/2025	9/2033	8	4	41	3,48		10	80.796.830
117	HZ0403Z	Chi cục dân số	Nguyễn Thị Ngọc Thủy		02/08/1972	0202152339	7900HT00915	18/09/2025	09/2025	1/2031	5	4	5	3,66			9.420.840
118	HZ0163Z	Chi cục Dân Số KHHGD Tỉnh BD</															

125	HZ0071Z	Chi cục Quản lý thị trường tỉnh Bình Dương	Nguyễn Phú Cường	10/11/1968		4397010577	7932HT00142	08/08/2025	07/2025	12/2030	5	5	6	4,27				13.189.176
126	HZ0071Z	Chi cục Quản lý thị trường tỉnh Bình Dương	Nguyễn Thanh Sang	13/11/1971		9198016631	7932HT00143	11/08/2025	07/2025	12/2033	8	5	42	4,27				92.324.232
127	HZ0149Z	Chi Cục Tiêu Chuẩn Đo Lường Chất Lượng	Nguyễn Thị Thanh Trúc		18/06/1975	0204082938	7900HT00670	02/07/2025	07/2025	7/2035	10	0	61	3,86				121.214.804
128	HZ0149Z	Chi Cục Tiêu Chuẩn Đo Lường Chất Lượng, Sở Khoa học và Công nghệ	Nguyễn Văn Hà	09/01/1969		0296167695	7900HT00816	16/09/2025	09/2025	2/2031	5	5	6	4,98	0,800	10		19.391.486
129	HZ0073Z	Chi cục thủy lợi tỉnh Bình Dương	Nguyễn Văn Bư	05/09/1968		4396000748	7932HT00015	21/07/2025	07/2025	10/2030	5	3	4	4,65				9.575.280
130	HZ0073Z	Chi cục thủy lợi tỉnh Bình Dương	Nguyễn Khánh Trường	14/01/1969		4396033956	257405HT182	16/07/2025	07/2025	2/2031	5	7	8	5,76	0,7			26.604.864
131	HB0112B	Chi cục Thủy sản và Kiểm ngư tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	Nguyễn Anh Tuấn	08/05/1968		2597002355	7701HT0038	24/07/2025	06/2025	6/2030	5	0	1	4,98		13		2.896.986
132	HF0017F	Dải truyền thanh thành phố Dĩ An	Đinh Thị Thanh Vân		31/05/1972	9103138011	257406HT108	12/07/2025	07/2025	10/2030	5	3	4	4,65				9.575.280
133	HA0022A	Dải Truyền Thanh Thành Phố Thủ Đức Mới	Trần Công Trí	04/11/1970		9199003724	257405HT141	10/07/2025	07/2025	12/2032	7	5	30	4,65				71.814.600
134	HG0011G	Dải Truyền Thanh Thuận An	Đặng Ngọc Cường	03/12/1970		9102063448	257407HT701	09/07/2025	07/2025	1/2033	6	6	19	4,32				42.254.784
135	HZ0237Z	Đàng uy khối các cơ quan tỉnh Bình Dương	Trần Cẩm Hồng	17/03/1972		4396000453	2574HT55	17/03/2025	03/2025	8/2030	5	5	6	5,42	0,65			18.749.016
136	DZ0093Z	Đàng Uy Khối Dân Chính Đàng	Trần Thị Kim Thảo	07/01/1973		0200071976	7900HT01662	20/03/2025	04/2025	10/2031	6	6	19	5,08	0,25	10		57.347.176
137	DZ0093Z	Đàng Uy Khối Dân Chính Đàng	Đương Thị Hồng	02/01/1972		0296285173	7900HT01715	24/03/2025	04/2025	6/2030	5	2	3	6.600.000				4.356.000
138	DZ0121Z	Đàng uy Khối Doanh Nghiệp Thành Phố	Phạm Anh Tùng	01/11/1969		0200060821	7900HT01597	18/03/2025	04/2025	12/2031	6	8	21	4,40	0,6			54.054.000
139	DZ0121Z	Đàng uy Khối Doanh Nghiệp Thành Phố	Đỗ Văn Tuyền	09/06/1972		0299023818	7900HT01544	15/03/2025	04/2025	7/2034	9	3	52	5.530.000				61.204.000
140	DZ0105Z	Đàng uy Khối Đại Học, Cao Đẳng TP. Hồ Chí Minh	Nguyễn Thị Là		20/04/1974	4496004763	7900HT02569	07/05/2025	04/2025	9/2033	8	5	42	5,42	0,75			133.405.272
141	DZ0105Z	Đàng uy Khối Đại Học, Cao Đẳng TP. Hồ Chí Minh	Dương Quang Chi	31/10/1972		6698461235	7900HT02763	14/05/2025	04/2025	11/2034	9	7	56	5,76	0,4			177.585.408
142	DZ0105Z	Đàng uy Khối Đại Học, Cao Đẳng Thành phố	Đinh Thị Thao Trang		27/11/1974	0201128137	7900HT02669	09/05/2025	04/2025	8/2034	9	4	53	5,08	0,6	14		176.661.947
143	HZ0251Z	ĐANG UY ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH	Nguyễn Hoàng Vũ	25/01/1973		4396040475	257405HT171	15/07/2025	07/2025	8/2035	9	7	56	5,08	0,5			160.874.761
144	HZ0069Z	Đoàn TNCS Hồ Chí Minh tỉnh Bình Dương (gọi tắt là Tỉnh Đoàn Bình Dương)	Lê Văn Thánh	21/01/1973		9199005515	7932HT00013	21/07/2025	07/2025	2/2035	9	7	56	9.491.000				116.929.120
145	DM0004M	HLH PHU NỮ Q. GÒ VẤP	Hoàng Thị Kim Liên		30/06/1974	0205384371	7905HT00023	21/07/2025	07/2025	11/2033	8	4	41	3,99	0,2			88.437.922
146	DZ0014Z	Học viện Cán bộ TP. Hồ Chí Minh	Nguyễn Văn Thái	19/05/1973		5196002301	7900HT00928	19/09/2025	09/2025	6/2035	9	9	58	5,76	0,9			198.956.944
147	DZ0014Z	Học viện Cán bộ TP. Hồ Chí Minh	Nguyễn Tuyền	21/12/1968		0299028180	7900HT00484	28/08/2025	09/2025	1/2031	5	4	5	4,98				12.818.520
148	DZ0014Z	Học viện Cán bộ TP. Hồ Chí Minh	Nguyễn Tấn Tài	20/12/1968		0200115580	7900HT00284	12/08/2025	09/2025	1/2031	5	4	5	4,03				10.373.220
149	DZ0014Z	Học viện Cán bộ TP. Hồ Chí Minh	Lê Phùng Hoàng	30/08/1970		0296117275	7900HT00344	16/08/2025	09/2025	9/2032	7	0	25	4,03		5		54.459.405
150	DZ0014Z	Học viện Cán bộ TP. Hồ Chí Minh	Nguyễn Thị Văn Oanh		06/11/1972	0296054877	7900HT00489	29/08/2025	09/2025	8/2031	5	11	12	5,76	0,4			38.054.016
151	DZ0014Z	Học viện Cán bộ TP. Hồ Chí Minh	Đoàn Nguyễn Thủy Trang		12/08/1972	0299096711	7900HT00594	05/09/2025	09/2025	1/2031	5	4	5	5,08	0,4			14.105.520
152	HD0004H	Hội Nông Dân Huyện Bàu Bang	Nguyễn Thanh Bình	18/12/1971		9107038664	7936HT00029	19/09/2025	07/2025	1/2034	8	6	43	3,99	0,2			92.751.516
153	HS0051S	Hội cựu chiến binh huyện Học Môn	Nguyễn Anh Thư		18/06/1972	0207068059	7921HT00008	29/07/2025	07/2025	11/2030	5	4	5	3,66				9.420.840
154	DF0009F	Hội Cựu Chiến Binh Q6	Nguyễn Phú Quốc	17/06/1972		0297120553	7916HT00053	02/07/2025	07/2025	7/2034	9	0	49	4,06			9	111.631.600
155	DX0008X	Hội Cựu Chiến Binh Quận 12	Huỳnh Văn Tấn	30/01/1969		0296104881	7902HT00077	22/08/2025	07/2025	2/2031	5	7	8	4,98	0,2	8		29.974.083
156	DO0001O	Hội Cựu Chiến Binh Quận Tân Bình	Phạm Hoài Nam	05/02/1971		0201044374	7907HT00103	14/08/2025	07/2025	3/2033	7	8	33	3,99				67.783.716
157	HI0022I	Hội Chữ thập đỏ huyện Bắc Tân Uyên	Dương Văn Cường	14/09/1969		9105123667	7934HT00013	06/08/2025	07/2025	10/2031	6	3	16	3,99	0,3			35.335.872
158	DP0005P	Hội Chữ Thập Đỏ huyện Bình Chánh	Trần Quốc Quay	02/09/1969		0200084543	7922HT00045	09/07/2025	07/2025	10/2031	6	3	16	4,98	0	11	0	45.531.383
159	DQ0006Q	Hội Chữ Thập Đỏ Huyện Củ Chi	Trần Thị Lê		23/04/1972	0297102621	7920HT00007	21/07/2025	07/2025	9/2030	5	2	3	4,98	0,3	6		8.615.899
160	SJ0055J	Hội Chữ Thập Đỏ Quận 10	Nguyễn Thị Anh Nguyệt		06/10/1972	7910230259	7912HT00009	22/08/2025	07/2025	7/2031	6	0	13	3,00	0,25			21.750.300
161	DE0007E	Hội Chữ Thập Đỏ Quận 5	Trần Thị Minh Tân		07/01/1975	0299002849	7915HT00065	12/08/2025	07/2025	10/2034	9	3	52	4,98	0,4	22		173.349.222
162	HH0073H	Hội Chữ Thập Đỏ Quận 8	Nguyễn Quốc Minh		24/12/1971	0299027091	7917HT00102	12/09/2025	07/2025	1/2034	8	6	43	4,98	0,4	14		134.527.330
163	DV0002V	Hội Chữ Thập Đỏ Tân Phú	Trần Ngọc Oanh	25/01/1972		0205015242	7908HT00001	18/07/2025	07/2025	2/2034	8	7	44	3,99	0,25			96.041.088
164	DC0006C	Hội Chữ Thập Đỏ Thành phố Bến Cát	Nguyễn Thị Anh Diệp		29/12/1972	9107020987	7931HT00006	04/08/2025	07/2025	9/2031	6	2	15	3,99	0,3		0	33.127.380
165	DG0010G	Hội Chữ Thập Đỏ Thuận An	Nguyễn Văn Hồ	01/07/1969		7408101877	257407HT700	08/07/2025	07/2025	8/2031	5	1	2	4,32	0,25			4.705.272
166	DG0010G	Hội Chữ Thập Đỏ Thuận An	Võ Văn Dũng	18/11/1970		7408159586	257407HT698	04/07/2025	07/2025	12/2032	6	5	18	3,99				36.972.936
167	DG0010G	Hội Chữ Thập Đỏ Thuận An	Nguyễn Thị Tuyết Lan		28/11/1972	9100037585	257407HT716	15/07/2025	07/2025	8/2031	6	1	14	5,42	0,4			41.945.904
168	HE0085E	Hội Đồng Y Thành phố Tân Uyên	Tống Đức Dũng	30/08/1970		4396017498	257405HT155	14/07/2025	07/2025	9/2032	7	2	27	4,98	0,4	8		80.317.449
169	DR0005R	Hội Liên hiệp Phụ nữ huyện Cầm Giu	Bùi Thị Hạnh		08/10/1973	0299074414	7924HT00005	01/07/2025	07/2025	11/2032	7	4	29	4,65				69.420.780
170	DB0005B	Hội Liên Hiệp Phụ Nữ Huyện Đa Tiếng	Trương Thị Trang		07/01/1973	9105102788	7937HT00037	10/09/2025	07/2025	10/2031	6	3	16	3,99	0,3			35.335.872
171	DD0003D	Hội Liên hiệp phụ nữ huyện Xuyên Mộc	Phan Thị Mỹ Dung		18/08/1973	5196001675	7704HT00066	12/07/2025	07/2025	9/2032	7	2	27	4,98	0,3			73.389.888
172	HG0032G	Hội Liên hiệp Phụ nữ Quận 7	Lê Thị Hao		21/02/1972	0203082695	7919HT00058	01/07/2025	07/2025	7/2030	5	0	1	3,99	0,25			2.182.752
173	DN0007N	Hội Liên Hiệp Phụ Nữ quận Phú Nhuận	Bùi Thanh Mỹ Tuyền		08/01/1974	0299016738	7909HT00043	05/07/2025	07/2025	6/2033	7	11	36	4,74	0,4			95.258.592
174	HZ0066Z	Hội liên hiệp phụ nữ tỉnh Bình Dương	Tô Nguyễn Anh Thi		05/02/1975	9101008530	7932HT00162	18/08/2025	07/2025	11/2034	9	4	53	5,08	0,3			146.790.072
175	DZ0058Z	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh BR-VT	Lê Thị Liễu		07/02/1972	5199000899	7701HT0324	15/08/2025	07/2025	7/2030	5	0	1	4,98	0,55			2.846.844
176	DZ0058Z	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh BR-VT	Lê Văn Nhân	01/01/1970		5103002072	7701HT0382	25/08/2025	07/2025	2/2032	6	7	20	5.540.000				24.376.000
177	DZ0058Z	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh BR-VT	Võ Văn Chính	02/04/1970		5107011208	7701HT0084	29/07/2025	07/2025	5/2032	6	10	23	8.000.000				40.480.000
178	DU0006U	Hội Liên Hiệp phụ nữ TP Thủ Đức	Trần Thị Phương Thảo		20/06/1972	0298084023	7903HT00084	31/07/2025	07/2025	11/2030	5	4	5	4,98	0,5			14.105.520
179	DZ0008Z	Hội Liên Hiệp Phụ Nữ Thành phố Hồ Chí Minh	Võ Thị Thanh Tâm		02/09/1972	0299036338	7922HT002370	26/04/2025	04/2025	6/2031	6	2	15	4,74				36.602.280
180	DG0004G	Hội liên hiệp phụ nữ thành phố Phú Mỹ	Trần Thị Ai Hà		17/11/1973	5102005500	7707HT00036	13/08/2025	07/2025	12/2032	7	5	30	4,65	0,4			77.992.200
181	HA0010A	Hội Liên Hiệp Phụ Nữ Thành phố Thủ Đức Mới	Đặng Thị Thu Hà		28/01/1972	9100022513	2574HT139	05/05/2025	03/2025	6/2030	5	3	4	5,76	0,3			12.478.752
182	DF0004F	Hội Liên Hiệp Phụ Nữ Việt Nam Huyện Long Đất	Đỗ Thị Vàng		01/01/1973	5101001994	47	27/06/2025	05/2025	10/2031	6	5	18	3,99	0,2			38.826.216
183	DF0004F	Hội Liên Hiệp Phụ Nữ Việt Nam Huyện Long Đất	Võ Thị Anh Nguyệt		15/03/1974	5196032119	7706HT00013	23/07/2025	07/2025	8/2033	8	1	38	4,98	0,2	5		106.204.270
184	HI0019I	Hội Nông dân huyện Bắc Tân Uyên	Nguyễn Văn Huy	19/05/1972		9100038158	257409HT539	24/06/2025	07/2025	6/2034	8	11	48	5,08	0,3			132.941.952
185	DP0001P	Hội Nông dân huyện Bình Chánh	Thiếu Văn Sê	12/12/1968		0200084550	7922HT00039	08/07/2025	07/2025	1/2031	5	6	7	4,98	0,15	7	0	19.742.683
186	DP0001P	Hội Nông dân huyện Bình Chánh	Võ Văn Tuấn	16/02/1971		0200131383	7922HT00040	08/07/2025	07/2025	3/2033	7	8	33	4,98	0,15	8	0	93.918.671
187	DS0006S	Hội Nông dân huyện Học Môn	Trương Hùng Cường	09/08/1969		0299021408	7921HT00067	25/08/2025	07/2025	9/2031	6	2	15	4,65	0,3			38.223.900
188	DF0001F	Hội Nông Dân Huyện Long Đất	Phạm Hồng Thanh Nhân	09/07/1969		5106001027	54	10/07/2025	07/2025	8/2031	6	1	14	3,99				28.756.728
189	DF0001F	Hội Nông Dân Huyện Long Đất	Nguyễn Tấn Trúc	01/06/1970		5101001977	56	10/07/2025	07/2025	7/2032	7	0	25	4,9				

205	DT0001T	Huyện Ủy Huyện Nhà Bè	Nguyễn Thị Thủy Tiên		08/03/1975	0201038392	7900HT02902	15/05/2025	03/2025	12/2034	9	9	58		3,66				109.281.744
206	DT0001T	Huyện Ủy Huyện Nhà Bè	Nguyễn Văn Tuấn	10/05/1969		029611573	7923HT00006	04/07/2025	07/2025	6/2031	5	11	12		4,98				30.764.448
207	DT0001T	Huyện Ủy Huyện Nhà Bè	Nguyễn Thị Thu Thủy		11/04/1975	0296121890	7923HT00010	22/07/2025	07/2025	1/2035	9	6	55		6.000.000				72.600.000
208	HI0001I	Huyện ủy huyện Bắc Tân Uyên	Ngô Phương Thanh	05/09/1968		0396015860	257409HT527	26/05/2025	03/2025	10/2030	5	7	8		4,98	0,2	13		23.999.564
209	DS0001S	Huyện Ủy huyện Hóc Môn	Nguyễn Thị Thảo		19/05/1975	0200115744	7921HT00074	26/08/2025	07/2025	6/2035	9	11	60		4,65				143.629.200
210	DT0001T	Huyện Ủy Huyện Nhà Bè	Nguyễn Thị Hồng Dung		12/08/1973	0296111593	7900HT02378	26/04/2025	03/2025	9/2032	7	6	31		4,98	0,6	5		93.023.845
211	HZ0115Z	Liên hiệp các hội KH và KT tỉnh bình dương	Hồ Minh Phụng		28/09/1974	0396031891	7932HT00060	23/07/2025	07/2025	6/2034	8	11	48		4,65	0,5			127.258.560
212	HB0012B	Phòng Giáo Dục Đào Tạo Huyện Dầu Tiếng	Phạm Huỳnh Bằng Lành		19/09/1972	0102000667	257402HT174	01/07/2025	07/2025	6/2031	5	11	12		3,33		8		22.217.121
213	HB0012B	Phòng Giáo Dục Đào Tạo Huyện Dầu Tiếng	Phạm Bích Ngọc		02/10/1973	0396051569	257402HT116	01/07/2025	07/2025	11/2032	7	4	29		4,98	0,2	7		82.537.575
214	HI0013I	Phòng Giáo dục Huyện Bắc Tân Uyên	Đinh Thị Thu Huyền		29/05/1972	0396051920	257409HT536	20/06/2025	07/2025	10/2030	5	3	4		4,98		10		11.280.298
215	HI0013I	Phòng Giáo dục Huyện Bắc Tân Uyên	Nguyễn Thị Tuyết		19/11/1972	0396054416	257409HT537	20/06/2025	07/2025	8/2031	6	1	14		4,98	0,2	8		40.204.644
216	HD0098D	Phòng Giáo dục huyện Xuyên Mộc	Đặng Tuấn Bắc	07/12/1972		7711013700	7704HT00062	12/07/2025	07/2025	1/2035	9	6	55		3.860.000				46.706.000
217	HR0016R	Phòng Giáo Dục và Đào tạo Căn Giớ	Nguyễn Văn Lâm	28/03/1970		0296103939	7924HT00008	21/07/2025	07/2025	4/2032	6	9	22		4,98		6		59.785.577
218	HR0016R	Phòng Giáo Dục và Đào tạo Căn Giớ	Vương Mạnh Hùng	08/12/1970		0296103966	7924HT00007	21/07/2025	07/2025	1/2033	7	6	31		4,98		7		85.038.062
219	HR0016R	Phòng Giáo Dục và Đào tạo Căn Giớ	Trần Thị Diễm Thúy		13/11/1974	0296103914	7924HT00016	11/07/2025	07/2025	8/2034	9	1	50		4,98		8		138.440.016
220	HV0003V	Phòng Giáo Dục Và Đào Tạo - Q.Tân Phú	Trần Thị Minh Chiến		02/05/1972	0296086789	7908HT00021	23/07/2025	07/2025	10/2030	5	3	4		4,98			0,38	11.037.312
221	HV0003V	Phòng Giáo Dục Và Đào Tạo - Q.Tân Phú	Cần Thị Ngọc Liên		04/12/1973	0203054004	7908HT00033	30/07/2025	07/2025	1/2033	7	6	31		4,65				74.208.420
222	HP0013P	Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Bình Chánh	Phan Thị Hồng Vân		25/04/1973	0296096063	7922HT00032	03/07/2025	06/2025	1/2032	6	7	20		4,98	0	6	0	54.350.525
223	SQ0007Q	Phòng Giáo Dục và Đào Tạo Huyện Củ Chi	Nguyễn Huỳnh Long	23/03/1971		0296101831	7920HT00015	13/06/2025	06/2025	4/2033	7	10	35		4,98	0,2	10		102.306.204
224	HC0073C	Phòng Giáo Dục và Đào Tạo Huyện Châu Đức	Huỳnh Thị Hồng		01/08/1973	0396037775	7703HT00222	22/07/2025	07/2025	9/2032	7	2	27		4,32				60.046.272
225	HF0018F	Phòng Giáo Dục và Đào Tạo Huyện Long Đất	Nguyễn Kinh Đức	26/02/1970		0396031968	05	19/07/2025	07/2025	3/2032	6	8	21		4,98		6		57.068.051
226	HF0018F	Phòng Giáo Dục và Đào Tạo Huyện Long Đất	Nguyễn Thanh Hoàng	26/05/1970		0396031809	06	19/07/2025	07/2025	6/2032	6	11	24		4,98		9		67.066.497
227	HF0018F	Phòng Giáo Dục và Đào Tạo Huyện Long Đất	Phạm Trần Ninh	20/02/1973		0396031879	7706HT00027	14/08/2025	04/2025	3/2035	9	11	60		3,99	0,2			129.420.720
228	HT0053T	Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Nhà Bè	Trần Lê Hồng Phúc	12/01/1970		0296110577	7923HT00031	12/08/2025	07/2025	2/2032	6	7	20		4,98		7		54.863.266
229	HT0053T	Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Nhà Bè	Trịnh Thanh Phưong		19/03/1973	0299115602	7923HT00033	12/08/2025	07/2025	12/2031	6	5	18		4,98		5		48.454.006
230	SM0044M	PHòNG giáo dục Và Đào tạo Q. Gò vấp	Nguyễn Thị Ngọc Hạnh		22/11/1973	0298082823	7905HT00069	07/07/2025	07/2025	12/2032	7	5	30		4,98				76.911.120
231	SM0044M	PHòNG giáo dục Và Đào tạo Q. Gò vấp	Bùi Thị Minh Nguyệt		18/06/1974	0204313843	7905HT00072	08/07/2025	07/2025	11/2033	8	4	41		4,65	0,25			103.423.320
232	SM0044M	PHòNG giáo dục Và Đào tạo Q. Gò vấp	Nguyễn Phong Lan	21/10/1969		0201067554	7905HT00083	11/07/2025	07/2025	11/2031	6	4	17		4,32				37.806.912
233	HE0055E	Phòng Giáo dục và Đào tạo Quận 5	Nguyễn Thị Phúc	23/10/1969		0296033648	7915HT00056	09/07/2025	07/2025	11/2031	6	4	17		4,89		10		47.074.856
234	HB0057H	Phòng Giáo Dục và Đào Tạo Quận 8	Nguyễn Minh Sang	21/02/1968		0296042425	7917HT00129	18/09/2025	07/2025	1/2031	5	6	7		5,7				20.540.520
235	HA0014A	Phòng Giáo Dục và Đào Tạo TP. Thủ Dầu Một	Nguyễn Thành Trết	29/08/1970		0396040788	7932HT00008	21/07/2025	07/2025	9/2032	7	2	27		4,98	0,3	10		80.311.889
236	HG0016G	Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Phố Mỹ	Nguyễn Quý Phức	25/12/1971		0396018974	7707HT00030	11/08/2025	07/2025	1/2034	8	6	43		4,98	0,3	9		126.801.726
237	HU0043U	Phòng Giáo dục và Đào tạo Thành phố Thủ Đức	Đặng Như Trang		21/08/1974	0297029320	7903HT00078	27/06/2025	07/2025	1/2034	8	6	43		4,98		9		120.160.806
238	HU0043U	Phòng Giáo dục và Đào tạo Thành phố Thủ Đức	Nguyễn Hồng Phúc	05/06/1972		0296114361	7903HT00095	02/07/2025	07/2025	7/2034	9	0	49		4,98		9		125.621.496
239	HG0018G	Phòng Giáo Dục và Đào Tạo Thuận An	Nguyễn Thanh Vũ	01/10/1968		0396032626	257407HT692	20/06/2025	07/2025	11/2030	5	4	5		4,98		9		13.972.187
240	HG0018G	Phòng Giáo Dục và Đào Tạo Thuận An	Nguyễn Văn Ut	03/10/1970		0396042243	257407HT693	20/06/2025	07/2025	11/2032	6	4	17		4,98		7		46.633.776
241	HZ0004Z	Phòng Kiểm tra chuyên ngành - Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Bình Lân	19/12/1971		0202016792	7900HT00927	19/09/2025	09/2025	1/2034	8	4	41		4,65		8		105.998.350
242	HZ0004Z	Phòng Kiểm tra chuyên ngành - Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Hoàng Lâm	31/05/1971		0204040496	7900HT00951	20/09/2025	09/2025	6/2033	7	9	34		3,66				64.061.712
243	HU0064U	Phòng Kinh tế - Kế hoạch và Đầu tư thành phố Thủ Đức	Nguyễn Văn Nam	19/11/1968		0201030226	7903HT00080	27/06/2025	07/2025	12/2030	5	5	6		4,32	0,4			14.579.136
244	HU0064U	Phòng Kinh tế - Kế hoạch và Đầu tư thành phố Thủ Đức	Trần Tấn Minh	08/01/1969		0201098438	7903HT00021	21/07/2025	07/2025	2/2031	5	7	8		4,98				20.509.632
245	HU0064U	Phòng Kinh tế - Kế hoạch và Đầu tư thành phố Thủ Đức	Vũ Văn Thuận	01/01/1971		0200135575	7903HT00138	09/07/2025	07/2025	2/2033	7	7	32		4,65	0,4			83.191.680
246	HK0047K	Phòng Kinh tế Hạ tầng và Đô thị Quận 11	Nguyễn Thanh Sang	06/03/1969		0299119658	7913HT00009	16/06/2025	06/2025	4/2031	5	10	11		4,06		7		24.600.336
247	HE0053E	Phòng Kinh Tế Quận 5	Đỗ Thị Thủy Nguyễn		15/12/1973	0202129998	7915HT00065	11/07/2025	07/2025	1/2033	7	6	31		4,98		7		85.038.062
248	HZ0002Z	Phòng Kinh tế Quốc tế - Sở Công Thương TP. HCM	Trần Tuyết Ngọc		26/04/1973	0296201398	7900HT00168	04/08/2025	07/2025	1/2032	6	6	19		5,42				53.014.104
249	HF0034F	Phòng kinh tế thành phố Dĩ An	Nguyễn Hữu Trí	12/09/1972		0398014316	257406HT124	14/07/2025	03/2025	10/2034	9	7	56		4,98	0,5	5		165.160.195
250	HZ0004Z	Phòng Kinh tế và vVật liệu xây dựng - Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh	Bùi Quang Thu	29/11/1972		0298059676	7900HT00960	20/09/2025	09/2025	12/2034	9	3	52		4,98		5		139.978.238
251	HM0008M	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	Nguyễn Tân Trung	07/10/1972		0298113393	7905HT00008	18/07/2025	07/2025	11/2034	9	4	53		3,66				99.860.904
252	HM0008M	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	Vương Quang Trường	15/10/1971		0298001446	7905HT00051	30/07/2025	07/2025	11/2033	8	4	41		4,32				91.181.376
253	HM0008M	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	Nguyễn Hoàng An	21/02/1973		0299008354	7905HT00137	02/09/2025	07/2025	3/2035	9	8	57		4,32				126.764.352
254	HQ0002Q	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	Nguyễn Thị Bình	16/03/1972		0296102282	7920HT00032	20/06/2025	06/2025	4/2034	8	10	47		4,98	0,2	5		131.357.912
255	HT0066T	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô Thị	Huỳnh Tùng Long	17/05/1969		0203109957	7923HT00038	13/08/2025	07/2025	6/2031	5	11	12		4,06				25.081.056
256	HT0066T	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô Thị	Lê Tấn Phong	14/07/1972		0203110300	7923HT00007	21/07/2025	07/2025	8/2034	9	1	50		4,32				111.196.800
257	HT0066T	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô Thị	Trần Công Luận	05/10/1972		0202032705	7923HT00043	25/08/2025	07/2025	11/2034	9	4	53		4,65	0,2			132.339.340
258	HM0007H	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị huyện Bàu Bàng	Nguyễn Tuyết Đông	03/01/1970		0298000229	7936HT00011	13/08/2025	04/2025	2/2032	6	10	23		4,98		5		61.913.452
259	HB0020B	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị huyện Dầu Tiếng	Nguyễn Hồng Thiến Tân	07/10/1971		9101020945	257402HT704	20/06/2025	06/2025	11/2033	8	5	42		4,65	0,2			104.864.760
260	HF0073F	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô thị Huyện Long Đất	Nguyễn Văn Tỷ	18/02/1973		0396036474	58	10/07/2025	07/2025	3/2035	9	8	57		4,98	0,2			151.999.848
261	HE0051E	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị Quận 5	Bùi Bình Phương	30/11/1972		0298039525	7915HT00002	18/07/2025	07/2025	12/2034	9	5	54		4,98				138.440.016
262	HF0100F	PHÒNG KINH TẾ, HẠ TẦNG VÀ ĐÔ THỊ QUẬN 6	Dương Đình Phương Yển		21/04/1973	9303001445	7916HT00029	18/06/2025	06/2025	1/2032	6	7	20		4,98				51.274.080
263	HF0100F	PHÒNG KINH TẾ, HẠ TẦNG VÀ ĐÔ THỊ QUẬN 6	Đào Thị Quế Chi		06/12/1973	0298043873	7916HT00011	12/06/2025	06/2025	1/2033	7	7	32		4,32				71.165.952
264	HF0100F	PHÒNG KINH TẾ, HẠ TẦNG VÀ ĐÔ THỊ QUẬN 6	Nguyễn Thị Kim Loan		13/09/1972	0204180783	7916HT00058	02/07/2025	07/2025	6/2031	5	11	12		4,32				26.687.232
265	HH0119H	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô Thị Quận 8	Nguyễn Trung Thành	15/12/1970		0299027049	7917HT00119	15/09/2025	07/2025	1/2033	7	6	31		4,98	0,2			82.666.584
266	HN0022N	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị Quận Phú Nhuận	Trần Thị Lan		14/07/1973	0297117789	7909HT00008	13/06/2025	06/2025	8/2032	7	2	27		4,98				69.220.008
267	HO0010O	PHÒNG KINH TẾ, HẠ TẦNG VÀ ĐÔ THỊ QUẬN TÂN BÌNH	Thần Quốc Vinh	01/11/1968		0201040655	7907HT00130	21/08/2025	06/2025	12/2030	5	6	7		4,98	0,25	6		19.92

274	HA0018A	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị thành phố Thủ Dầu Một	Võ Văn Kiệt	30/08/1971		4396047733	257405HT116	04/07/2025	06/2025	9/2033	8	3	40	3,99				82.162.080
275	HA0018A	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị thành phố Thủ Dầu Một	Nguyễn Văn Tân	15/02/1971		9102017117	7932HT00093	29/07/2025	06/2025	3/2033	7	9	34	4,98	0,3			92.416.896
276	HA0042A	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị thành phố Vũng tàu	Mai Bá Long	10/11/1970		5106008404	7701HT0408	22/08/2025	07/2025	12/2032	7	5	30	6.500.000				42.900.000
277	HX0026X	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị thuộc UBND Quận 12	Lê Duy Thịnh	03/03/1972		0200017145	7902HT00076	19/08/2025	06/2025	4/2034	8	10	47	4,98		6		127.723.733
278	HF0019F	Phòng Lao động- TBXH thành phố Dĩ An	Võ Thị Thanh Thủy		20/04/1973	9198014451	257406HT43	20/03/2025	03/2025	1/2032	6	10	23	4,98	0,3	7		66.644.875
279	HM0019M	Phòng nội vụ	Nguyễn Thanh Văn	28/08/1969		0200092070	7905HT00099	14/07/2025	07/2025	9/2031	6	2	15	4,98		8	0,25	43.462.505
280	HM0019M	Phòng nội vụ	Trần Thị Thiên Trang		11/02/1975	0201133409	7905HT00104	15/07/2025	07/2025	11/2034	9	4	53	4,32				117.868.608
281	HL0015L	Phòng Nội vụ	Lê Minh Hiếu	09/04/1970		0297018577	7906HT00041	17/06/2025	06/2025	5/2032	6	11	24	4,98	0,25			64.617.696
282	HH0017H	Phòng Nội Vụ	Bạch Thị Thu Hương		12/01/1972	9102027960	7408HT173	19/05/2025	04/2025	6/2030	5	2	3	4,65	0,2			7.490.340
283	HC0081C	Phòng Nội Vụ	Trần Ngọc Trúc		13/12/1972	5196022317	7703HT18	02/07/2025	06/2025	9/2031	6	3	16	4,06		9		36.451.135
284	HC0081C	Phòng Nội Vụ	Vì Thị Hoa		20/03/1975	5196022299	7703HT0040	11/07/2025	07/2025	12/2034	9	5	54	4,98				138.440.016
285	HD0015D	Phòng Nội Vụ (Nghị định 178)	Trương Thị Liên		20/11/1973	9100022651	257404HT499	03/06/2025	05/2025	12/2032	7	7	32	4,32				71.165.952
286	HR0017R	Phòng Nội Vụ Cần Giờ	Đinh Văn Thắng		11/11/1968	7911067187	7924HT00012	21/07/2025	07/2025	12/2030	5	5	6	4,32	0,2			13.961.376
287	HP0008P	Phòng Nội vụ huyện Bình Chánh	Võ Minh Hiền		13/10/1971	0203151029	7922HT00088	10/09/2025	07/2025	11/2033	8	4	41	4,32	0,2		0	95.402.736
288	HQ0014Q	Phòng Nội Vụ Huyện Củ Chi	Tô Thị Mỹ Loan		28/04/1972	0296099344	7920HT00014	22/07/2025	07/2025	9/2030	5	2	3	4,98				7.691.112
289	HC0081C	Phòng Nội Vụ huyện Châu Đức	Trần Đình Toàn		10/10/1972	5101001749	7703HT0020	20/07/2025	07/2025	11/2034	9	4	53	3,99	0,2			114.321.636
290	HB0030B	Phòng Nội Vụ Huyện Đất Đỏ	Trần Mạnh Được		10/07/1971	9100037880	257402HT748	17/07/2025	07/2025	8/2033	8	1	38	3,99	0,3			83.922.696
291	HS0042S	Phòng Nội Vụ Huyện Hóc Môn	Nguyễn Văn Ngỗi		31/05/1973	0203021088	7921HT00029	01/07/2025	06/2025	6/2035	10	0	61	4,65	0,2			152.303.580
292	HF0082F	Phòng Nội Vụ Huyện Long Đất	Tiểu Hoa Nhan		02/02/1970	5101002011	42	23/06/2025	04/2025	3/2032	6	11	24	4,32	0,3			57.081.024
293	HT0057T	Phòng Nội vụ Huyện Nhá Bè	Nguyễn Trung Nguyễn		03/09/1971	0296111607	7923HT00022	28/07/2025	07/2025	10/2033	8	3	40	4,98	0,2	20		127.176.192
294	HD0103D	Phòng Nội Vụ huyện Xuyên Mộc	Đoàn Văn Thắng		06/01/1969	5102003331	14	24/05/2025	04/2025	2/2031	5	10	11	4,40	0,3			26.615.160
295	HD0010D	Phòng Nội vụ quận 4	Trần Hữu Vĩnh		10/05/1969	0201128151	7914HT00032	06/08/2025	07/2025	6/2031	5	11	12	5,42	0,3			35.335.872
296	HE0050E	Phòng Nội Vụ Quận 5	Trần Minh Sang		30/11/1972	0298039535	7915HT00039	02/07/2025	07/2025	12/2034	9	5	54	4,98		0,4		149.559.696
297	HV0002V	Phòng Nội Vụ Quận Tân Phú	Phạm Thị Duyên		05/06/1973	0206074155	7908HT00028	29/07/2025	07/2025	7/2032	7	0	25	3,99				51.351.300
298	HV0002V	Phòng Nội Vụ Quận Tân Phú	Nguyễn Thị Thanh Quang		16/04/1974	0202199924	7908HT00032	30/07/2025	07/2025	9/2033	8	2	39	4,98				99.984.456
299	HU0066U	Phòng Nội vụ TP Thủ Đức	Đinh Thị Tuyết Mai		17/10/1973	7908010398	7903HT00197	16/07/2025	07/2025	11/2032	7	4	29	3,99	0,4			65.539.188
300	HB0082B	Phòng Nội vụ Thành phố Bà Rịa	Vũ Lê Ngọc Em		26/06/1972	5101001812	7701HT00302	15/07/2025	06/2025	7/2034	9	1	50	4,98		5		134.594.460
301	HF0031F	Phòng nội vụ thành phố Dĩ An	Trần Văn Hợp		06/02/1971	9100037712	257406HT106	11/07/2025	06/2025	3/2033	7	9	34	4,98	0,5	7		102.019.152
302	HG0085G	Phòng Nội Vụ thành phố Phú Mỹ	Trịnh Thắng Thành		10/05/1972	5102005498	7707HT00050	22/08/2025	05/2025	6/2034	9	1	50	4,65				119.691.000
303	HA0010A	Phòng Nội Vụ Thành phố Vũng Tàu	Nguyễn Diệp Bảo Hương		02/12/1973	5104004451	7701HT00228	11/07/2025	07/2025	1/2033	7	6	31	4,32				68.942.016
304	HG0015G	Phòng Nội Vụ Thuận An	Đoàn Hoàng Mỹ		24/03/1972	9105047397	7933HT00001	21/07/2025	07/2025	8/2030	5	1	2	3,99	0,25			4.365.504
305	HT0063T	Phòng Nông Nghiệp và Môi trường huyện Nhà Bè	Nguyễn Thị Mỹ Linh		18/11/1973	0202086011	7923HT00046	27/08/2025	07/2025	12/2032	7	5	30	4,65				71.814.600
306	HQ0010Q	Phòng Nông Nghiệp và Môi Trường Huyện Củ Chi	Lê Văn An		13/01/1969	0299052941	7920HT00009	21/07/2025	07/2025	2/2031	5	7	8	4,98		8		22.150.403
307	HD0072D	Phòng Nông nghiệp và Môi trường huyện Xuyên Mộc	Nguyễn Đăng Nhân		21/01/1973	5199002575	12	24/05/2025	04/2025	2/2035	9	10	59	5,08	0,3			163.407.816
308	HD0072D	Phòng Nông nghiệp và Môi trường huyện Xuyên Mộc	Nguyễn Quốc Đại		10/09/1968	5102003322	16	24/05/2025	04/2025	10/2030	5	6	7	4,65	0,2			17.477.460
309	DZ0014Z	Phòng Quản lý đào tạo - Học viện Cán bộ TP.Hồ Chí Minh	Phạm Hữu Công		22/01/1969	0296345418	7900HT00579	04/09/2025	09/2025	2/2031	5	5	6	5,42				16.741.296
310	HZ0004Z	Phòng Quản lý xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp - Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh	Trần Hải Đông		10/10/1968	0296120126	7900HT00968	20/09/2025	09/2025	11/2030	5	2	3	4,98		8		8.306.401
311	HU0005U	Phòng Quy Hoạch - Đất đai Thành phố Thủ Đức	Phan Bá Thọ		20/04/1969	0299117602	7903HT00187	14/07/2025	07/2025	5/2031	5	10	11	4,98	0,4			30.465.864
312	HB0013B	Phòng Tài Chính - Kế Hoạch TP Bà Rịa	Đặng Nguyễn Chương		02/02/1973	5196043746	7701HT00027	22/07/2025	07/2025	3/2035	9	8	57	5,08	0,5			163.737.288
313	HF0007F	Phòng Tài Chính Kế Hoạch Huyện Đất Đỏ	Nguyễn Văn Thành		06/03/1972	5196031692	59	10/07/2025	07/2025	4/2034	8	9	46	4,98	0,2			122.666.544
314	HA0007A	Phòng Tài Chính Kế Hoạch TP. Vũng Tàu	Phạm Văn Tiến		25/08/1972	5106008866	7701HT0139	30/07/2025	07/2025	9/2034	9	2	51	4.960.000				55.651.200
315	HA0028A	Phòng Tài chính kế hoạch TP.TDM	Nguyễn Thị Ngọc Hạnh		31/08/1972	9103120247	7932HT00029	21/07/2025	07/2025	1/2031	5	6	7	4,32				15.567.552
316	HF0021F	Phòng tài chính kế hoạch thành phố Dĩ An	Trần Thị Ngọc		15/07/1974	9104161095	257406HT119	12/07/2025	07/2025	12/2033	8	5	42	4,65				100.540.440
317	HU0056U	Phòng Tài chính thành phố Thủ Đức	Lê Thị Xuân Thảo		29/06/1975	0299082138	7903HT00142	10/07/2025	07/2025	7/2035	10	0	61	4,65				146.023.020
318	HT0058T	Phòng Tài chính-Kế hoạch Huyện Nhà Bè	Đương Thị Tuấn Nam		29/10/1973	0202086012	7923HT00006	21/07/2025	07/2025	11/2032	7	4	29	4,65	0,2			72.406.620
319	HF0093F	Phòng Tài Nguyên Môi Trường Quận 6	Nguyễn Hồng Lam		26/11/1973	0200082629	7916HT00014	17/06/2025	06/2025	12/2032	7	6	31	4,98				79.474.824
320	HN0033N	Phòng Tài nguyên Môi trường Quận Phú Nhuận	Trần Thị Kim Thanh		01/07/1974	0203025289	7909HT00036	03/07/2025	07/2025	12/2033	8	5	42	4,32				93.405.312
321	HB0015B	Phòng Tài nguyên Môi trường TP Bà Rịa	Đoàn Anh Trí		20/04/1970	7713002991	7701HT00086	29/07/2025	07/2025	5/2032	6	10	23	4,65				55.057.860
322	HA0023A	Phòng Tài Nguyên Môi trường TP. Thủ Dầu Một	Nguyễn Đình Hào		02/04/1969	9100022514	257405HT54	16/06/2025	05/2025	5/2031	6	0	13	4,65				31.119.660
323	HA0009A	Phòng Tài Nguyên và Môi trường	Nguyễn Đăng Tâm		24/10/1969	7710028589	7701HT0162	06/08/2025	07/2025	11/2031	6	4	17	3,99				34.918.884
324	HC0079C	Phòng Tư Pháp	Ngô Văn Sơn		07/12/1972	7708013634	7703HT35	07/07/2025	07/2025	1/2035	9	6	55	4,98	0,2			146.666.520
325	HI0007I	Phòng Tư pháp Huyện Bắc Tân Uyên	Bùi Văn Cường		01/03/1971	9100037771	7934HT00002	21/07/2025	07/2025	4/2033	7	9	34	4,98	0,3			92.416.896
326	HS0043S	Phòng tư pháp huyện Hóc Môn	Đổng Thị Ngọc Hằng		22/02/1973	0297121473	7921HT00011	29/07/2025	07/2025	11/2031	6	4	17	4,32				37.806.912
327	HD0071D	Phòng tư pháp huyện Xuyên Mộc	Nguyễn Trí Phước		10/11/1970	5103001578	7704HT00039	06/07/2025	07/2025	12/2032	7	5	30	3,99				61.621.560
328	HE0048E	Phòng Tư Pháp Quận 5	Phan Thanh Thảo		13/03/1972	0299002890	7915HT00063	14/07/2025	07/2025	4/2034	8	9	46	4,98				117.930.384
329	HO0012O	Phòng Tư Pháp Quận Tân Bình	Võ Thị Phương		22/09/1973	0297044565	7907HT00070	14/07/2025	07/2025	10/2032	7	3	28	4,98	0,4	11		85.445.680
330	HF0022F	Phòng tư pháp thành phố Dĩ An	Phạm Thị Hà Văn		02/11/1972	9105016155	257406HT125	16/07/2025	07/2025	8/2031	6	1	14	4,32	0,3			33.297.264
331	HG0019G	Phòng Tư Pháp Thuận An	Phan Hữu Đức		06/06/1968	7798430237	257407HT687	19/06/2025	07/2025	7/2030	5	0	1	4,98	0,25	9		2.923.137
332	HZ0213Z	Phòng thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo số 2 - Thanh Tra Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Huỳnh Thiết Trung		11/07/1971	0296209934	7900HT00152	31/07/2025	07/2025	8/2033	8	1	38	5,08	0,4	16		124.354.264
333	HS0049S	Phòng Văn Hóa Khoa học và Thông Tin	Nguyễn Văn Mười		20/06/1969	0299021460	7921HT00048	10/07/2025	06/2025	7/2031	6	1	14	4,98	0,2			37.333.296
334	HX0020X	Phòng Văn Hóa Và Thông Tin	Tô Ngọc Hồ		24/08/1969	0296381847	7902HT00043	06/08/2025	07/2025	9/2031	6	2	15	4,65				35.907.300
335	HF0009F	Phòng Văn Hoá và Thông Tin Huyện Long Đất	Vương Quốc Thịnh		15/02/1971	5196032470	10	19/07/2025	06/2025	3/2033	7	9	34	4,98	0,3	7		98.518.512
336	HC0082C	Phòng Văn Hoá, Khoa Học và Thông Tin	Võ Công Khanh		25/10/1968	7711007436	7703HT26	02/07/2025	07/2025	11/2030	5	4	5	4,98	0,3	15		15.513.498
337	HC0082C	Phòng Văn Hoá, Khoa Học và Thông Tin	Lê Quang Thi		03/10/1968	5196001973	7703HT29	05/07/2025	06/2025	11/2030	5	5	6	6,10				18.841.680
338	HC0082C	Phòng Văn Hoá, Khoa Học và Thông Tin	Đương Phúc		11/02/1969	5100004113	7703HT0037	11/07/2025	07/2025	3/2031	5	8	9	4,32				20.015.424
339	HP0006P	Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin Huyện Bình Chánh	Võ Thị Thanh Thảo		05/12/1972	020												

345	HN0023N	PHÒNG VĂN HÓA, KHOA HỌC VÀ THÔNG TIN QUẢN PHỦ NHUẬN	Phạm Ngọc Trang	30/04/1973		0200016401	7909HT00028	14/08/2025	07/2025	5/2035	9	10	59	4,65	0,3				150.347.340
346	HN0023N	PHÒNG VĂN HÓA, KHOA HỌC VÀ THÔNG TIN QUẢN PHỦ NHUẬN	Nguyễn Thị Hòa		19/06/1975	0204058364	7909HT00059	12/07/2025	07/2025	7/2035	10	0	61	4,32	0,25				143.510.796
347	HV0009V	PHÒNG VĂN HÓA, KHOA HỌC VÀ THÔNG TIN QUẢN TÂN PHÚ	Nguyễn Văn Thắng	17/01/1971		0201040953	7908HT00003	18/07/2025	07/2025	2/2033	7	7	32	4,32	0,4				77.755.392
348	HG0015G	Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin thành phố Hồ Chí Minh	Ngô Chí Hiệp	02/08/1972		5196001736	7707HT00008	25/07/2025	07/2025	9/2034	9	2	51	4,98	0,25				137.312.604
349	HH0027H	Phòng Y Tế	Nguyễn Kim Duyên		12/06/1973	4396043992	7408HT179	21/06/2025	06/2025	7/2032	7	1	26	4,98	0,3	6			74.671.122
350	HH0027H	Phòng Y Tế	Phạm Ngọc Hùng	12/10/1970		4396051516	07/07/2025	05/2025	11/2032	7	6	31	5,76	0,2				95.114.448	
351	HB0043B	Phòng Y Tế - TP Bà Rịa	Nguyễn Đức Khánh	28/11/1972		5101006501	7701HT0272	08/08/2025	07/2025	12/2034	9	5	54	3,99				110.918.808	
352	HR0070R	Phòng Y tế huyện Càn Giu	Nguyễn Văn Hà	03/09/1969		0296103229	7924HT00024	15/08/2025	07/2025	10/2031	6	3	16	4,98	0,3	8			46.771.845
353	HS0045S	Phòng Y Tế huyện Hóc Môn	Nguyễn Thuý Thu Thủy		02/11/1974	0299079642	7921HT00063	16/07/2025	06/2025	8/2034	9	2	51	4,98				130.748.904	
354	HT0056T	Phòng Y tế Huyện Nhà Bè	Phạm Thị Dung		18/03/1975	0202073399	7923HT00005	21/07/2025	07/2025	8/2030	5	1	2	4,98				5.127.408	
355	HV0029V	Phòng Y Tế Q.Tân Phú	Võ Hồ Diệp		23/03/1973	0202135922	7908HT00004	18/07/2025	07/2025	12/2031	6	5	18	4,65				43.088.760	
356	HD0038D	Phòng Y tế quận 4	Hoàng Thị Kim Thủy		10/07/1972	0299024491	7914HT00006	16/06/2025	06/2025	12/2030	5	6	7	4,32				15.567.552	
357	HN0035N	Phòng Y tế quận Phú Nhuận	Lê Thị Trúc Phương		13/06/1973	0204149455	7909HT00038	03/07/2025	07/2025	7/2032	7	0	25	4,32				55.598.400	
358	HG0031G	Phòng Y tế thành phố Hồ Chí Minh	Trần Thị Lê		19/05/1975	7709017611	7707HT00052	25/08/2025	07/2025	6/2035	9	11	60	3,66	0,25			120.772.080	
359	DY0005Y	Quản Ủy Bình Tân	Lê Thị Hồng		17/10/1972	0202102716	7918HT00030	14/07/2025	07/2025	7/2031	6	0	13	5,08	0,25			35.670.492	
360	DM0007M	Quản ủy Gò Vấp	Nguyễn Thị Thu Hằng		13/03/1975	0296141929	7905HT00055	26/06/2025	07/2025	12/2034	9	5	54	4,98				138.440.016	
361	DM0007M	Quản ủy Gò Vấp	Lê Thị Thanh Trang		03/05/1972	0298113413	7905HT00057	26/06/2025	07/2025	10/2030	5	3	4	4				8.895.744	
362	DJ0006J	Quản ủy Quận 10	Võ Văn Long	06/03/1969		0296048203	7912HT00030	04/07/2025	07/2025	4/2031	5	9	10	5,08	0,65			29.498.040	
363	DJ0006J	Quản ủy Quận 10	Huỳnh Ngọc Lân	05/08/1969		7909027837	7912HT00011	23/07/2025	07/2025	9/2031	6	2	15	4.970.000				16.401.000	
364	DJ0006J	Quản ủy Quận 10	Nguyễn Tấn Phú	17/01/1971		0296049307	7912HT00024	01/07/2025	07/2025	2/2033	7	7	32	8.005.875				56.361.360	
365	DK0003K	Quản ủy Quận 11	Hà Quang Phát	30/03/1970		0299071458	7900HT00386	12/06/2025	05/2025	4/2032	6	11	24	6.10	0,25			78.455.520	
366	DK0003K	Quản ủy Quận 11	Lâm Kim Ngọc	10/09/1969		0296057229	7913HT00047	16/08/2025	07/2025	10/2031	6	3	16	6.900.000				24.288.000	
367	DK0003K	Quản ủy Quận 11	Nguyễn Hoàng Phú	04/02/1973		0299018837	7913HT00056	25/08/2025	07/2025	3/2035	9	8	57	4,40	0,25			136.447.740	
368	DK0003K	Quản ủy Quận 11	Trần Thị Cẩm Hà		19/02/1973	0203227528	7913HT00074	05/09/2025	07/2025	11/2031	6	4	17	3,99	0,2			36.669.204	
369	DX0001X	Quản ủy Quận 12	Võ Văn Dao	04/12/1968		0298053038	7900HT03358	24/05/2025	03/2025	1/2031	5	10	11	4,98		22		34.404.908	
370	DX0001X	Quản ủy Quận 12	Nguyễn Văn Năm	08/03/1969		0201125258	7902HT00102	29/08/2025	04/2025	4/2031	6	0	13	4,32	0,65			33.261.228	
371	DX0001X	Quản ủy Quận 12	Nguyễn Văn Hoa	10/12/1969		0296373163	7902HT00001	18/07/2025	07/2025	1/2032	6	6	19	9.997.000				41.787.460	
372	DC0005C	Quản Ủy Quận 3	Nguyễn Đức Đây	29/08/1968		0297038991	7911HT00068	28/07/2025	07/2025	9/2030	5	2	3	3,99	0,2	9		7.053.429	
373	DD0001D	Quản ủy Quận 4	Nguyễn Thanh Sơn	05/03/1969		0296022022	7900HT02153	18/04/2025	04/2025	4/2031	6	0	13	4,98		5		34.994.560	
374	DD0001D	Quản ủy Quận 4	Dương Thị Bích Hà		19/11/1972	0296022857	7900HT02092	17/04/2025	04/2025	8/2031	6	4	17	4,98		5		45.762.116	
375	DD0001D	Quản ủy quận 4	Lương Quốc Việt	18/01/1973		0299024344	7914HT00002	19/07/2025	07/2025	2/2035	9	7	56	4,65				134.053.920	
376	DD0001D	Quản ủy quận 4	Đặng Thanh Thủy	28/09/1971		0204043313	7914HT00046	15/07/2025	07/2025	10/2033	8	3	40	13.500.000				118.800.000	
377	DE0001E	Quản ủy Quận 5	Nguyễn Quang Hiệp	28/08/1972		0299002886	7915HT00041	02/08/2025	07/2025	9/2034	9	2	51	5,42	0,25			148.864.716	
378	DF0002F	Quản ủy Quận 6	Ngô Thanh Bắc	24/02/1971		0299004502	7900HT02123	18/04/2025	04/2025	3/2033	7	11	36	4,98	0,25	7		103.387.078	
379	DF0002F	Quản ủy Quận 6	Ma Xuân Việt	16/02/1970		0298085948	7916HT00043	27/06/2025	07/2025	3/2032	6	8	21	6,78	0,9	16		94.754.500	
380	DG0001G	QUẢN ỦY QUẬN 7	Hồ Thị Lê Thu		15/08/1972	0296111610	7919HT00074	04/07/2025	07/2025	1/2031	5	6	7	4,65				16.756.740	
381	DL0003L	Quản ủy Quận Bình Thạnh	Tổng Thái Minh	25/05/1973		0299093072	7906HT00067	26/06/2025	07/2025	6/2035	9	11	60	6.900.000				91.080.000	
382	DL0003L	Quản ủy Quận Bình Thạnh	Hoàng Tuấn Anh	26/09/1971		0203287341	7906HT00076	01/07/2025	07/2025	10/2033	8	3	40	6.900.000				60.720.000	
383	DO0004O	Quản Ủy Tân Bình	Lê Thị Biên		30/04/1975	7909238483	7907HT00053	09/07/2025	07/2025	1/2035	9	6	55	5.088.000				61.564.800	
384	HW0006A	Sở An toàn thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh	Bùi Thị Hồng Vân		15/06/1973	0298074589	7901HT00001	18/07/2025	06/2025	7/2032	7	1	26	5,76	0,6			85.127.328	
385	HW0006A	Sở An toàn thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Đình Hạnh	02/02/1971		0297046475	7901HT00218	19/09/2025	09/2025	3/2033	7	6	31	4,98		6		84.243.313	
386	HW0006A	Sở An toàn thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh	Lê Thành Tâm	19/07/1969		7409179423	7901HT00221	19/09/2025	09/2025	8/2031	5	11	12	5.851.000				15.446.640	
387	HZ0110Z	Sở Công Thương tỉnh BR-VT	Phan Bảo Hùng	24/08/1970		5102008179	7701HT00002	22/07/2025	07/2025	9/2032	7	2	27	5.500.000				32.670.000	
388	HZ0002Z	Sở Công Thương TP. Hồ Chí Minh	Đinh Thị Phương		10/12/1974	0298039508	7900HT00143	31/07/2025	07/2025	9/2034	9	2	51	5,08		16		154.714.285	
389	HZ0250Z	SỞ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO TỈNH BÌNH DƯƠNG	Trịnh Đức Tài	30/06/1970		4396019332	257405HT70	17/06/2025	06/2025	7/2032	7	1	26	6,2	0,9			95.032.080	
390	DZ0142Z	Sở Dân tộc và Tôn giáo Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Văn Lương	20/11/1970		0299016728	7905HT00629	27/06/2025	06/2025	12/2032	7	6	31	4,98	0,6	8		95.408.090	
391	DZ0142Z	Sở Dân tộc và Tôn giáo Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Phước Đây	08/05/1972		0201079399	7900HT00771	11/07/2025	06/2025	6/2034	9	0	49	4,98		5		131.902.571	
392	DZ0142Z	Sở Dân tộc và Tôn giáo Thành phố Hồ Chí Minh	Lê Đoàn Thanh Chi		11/08/1972	0298023883	7900HT00904	17/07/2025	07/2025	1/2031	5	6	7	4,98		6		19.022.684	
393	HZ0450Z	Sở Du Lịch Thành Phố Hồ Chí Minh	Lê Hoài Trung	06/10/1970		0201104800	7900HT00790	11/07/2025	07/2025	11/2032	7	4	29	5,08	0,4	16		94.901.939	
394	HZ0024Z	Sở giáo dục và đào tạo tỉnh Bình Dương	Ngô Đức Sơn	30/05/1969		0200017976	7932HT00080	28/07/2025	07/2025	6/2031	5	11	12	3,99				24.648.624	
395	HZ0024Z	Sở giáo dục và đào tạo tỉnh Bình Dương	Đỗ Thành Nhơn	16/11/1969		9101028126	257405HT52	16/06/2025	07/2025	12/2031	6	5	18	4,32	0,3			42.810.768	
396	HZ0024Z	Sở giáo dục và đào tạo tỉnh Bình Dương	Phạm Thị Ngọc Khuê		15/03/1973	4396064489	257405HT121	09/07/2025	07/2025	12/2031	6	5	18	4,65				43.088.760	
397	HZ0024Z	Sở giáo dục và đào tạo tỉnh Bình Dương	Võ Thành Danh	16/09/1968		4396015133	257405HT67	17/06/2025	06/2025	10/2030	5	4	5	4,98	0,5	15		16.028.298	
398	HZ0046Z	Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh BR-VT	Nguyễn Văn Ba	02/04/1970		5199001358	251	19/05/2025	04/2025	5/2032	7	1	26	5,76	0,7			86.465.808	
399	HZ0046Z	Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh BR-VT	Lê Minh Tân	17/03/1969		6697212655	7701HT0277	09/08/2025	07/2025	4/2031	5	9	10	4,03		10		22.821.084	
400	HZ0046Z	Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh BR-VT	Nguyễn Kim Khanh	21/11/1971		7708027244	7701HT0022	22/07/2025	07/2025	12/2033	8	5	42	4,32	0,5			104.216.112	
401	HZ0046Z	Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh BR-VT	Huỳnh Phước Thành	01/04/1972		5104006201	7701HT0375	22/08/2025	07/2025	5/2034	8	10	47	7.720.000				79.824.800	
402	HZ0038Z	Sở khoa học công nghệ tỉnh Bình Dương	Lê Văn Đại	06/06/1971		9100056734	2574HT202	21/05/2025	04/2025	7/2033	8	3	40	7.842.000				69.009.600	
403	HZ0038Z	Sở khoa học công nghệ tỉnh Bình Dương	Trần Quốc Quý	13/10/1972		4396016655	2574HT172	12/05/2025	04/2025	11/2034	9	7	56	5,42	0,5			170.666.496	
404	HZ0189Z	Sở Khoa Học Và Công Nghệ	Nguyễn Ngọc Phương Uyên		20/01/1974	0299009735	7900HT00167	04/08/2025	07/2025	6/2033	7	11	36	4,98				92.293.344	
405	HZ0048Z	Sở Khoa học và Công Nghệ tỉnh BR-VT	Đặng Sơn Hải	25/09/1970		5196035927	244	14/05/2025	04/2025	10/2032	7	6	31	5,42	0,7			97.667.856	
406	HZ0048Z	Sở Khoa học và Công Nghệ tỉnh BR-VT	Trần Duyệt Tâm Thanh	22/03/1972		5103002193	245	14/05/2025	04/2025	4/2034	9	0	49	5,08	0,7			145.801.656	
407	HZ0048Z	Sở Khoa học và Công Nghệ tỉnh BR-VT	Phạm Ngọc Vũ	21/01/1969		5196043721	7701HT0010	22/07/2025	07/2025	2/2031	5	7	8	6,10	0,6			27.593.280	
408	HZ0048Z	Sở Khoa học và Công Nghệ tỉnh BR-VT	Đổng Thị Nguyệt		31/12/1972	5107006182	7701HT0009	22/07/2025	07/2025	9/2031	6	2	15	5.436.000				17.938.800	
409	HZ0048Z	Sở Khoa học và Công Nghệ tỉnh BR-VT	Nguyễn Văn Hoan	01/06/1970		5101000096	7701HT0016	22/07/2025	07/2025	7/2032	7	0	2						

425	HZ0052Z	Sở Nội vụ tỉnh BR-VT	Nguyễn Văn Điều	04/03/1969	5196024446	7701HT0036	23/07/2025	05/2025	4/2031	5	11	12		5,42			24	0,5	45.348.526
426	HZ0007Z	Sở Nội vụ TP. HCM	Ta Quang Tàng	20/06/1968	0203080600	7900HT00022	21/07/2025	07/2025	7/2030	5	0	1		7.170.625					1.577.538
427	HZ0007Z	Sở Nội vụ TP. HCM	Ngô Văn Trí	24/02/1971	0203196118	7900HT00884	17/07/2025	07/2025	3/2033	7	8	33		9.450.000					68.607.000
428	HZ0007Z	Sở Nội vụ TP. HCM	Nguyễn Thành Đạt	27/01/1972	0299083919	7900HT00814	12/07/2025	07/2025	2/2034	8	7	44		7.505.875					72.656.870
429	HZ0007Z	Sở Nội vụ TP. HCM	Phan Hồng Sơn	29/03/1971	0202088225	7900HT00548	04/09/2025	07/2025	4/2033	7	9	34		5.08					88.916.256
430	HZ0007Z	Sở Nội vụ TP. HCM	Nguyễn Trọng Hưng	18/07/1971	0200047776	7900HT00068	23/07/2025	07/2025	8/2033	8	1	38		4,06		8			85.777.212
431	HZ0007Z	Sở Nội vụ Thành phố Hồ Chí Minh	Phùng Tấn Khanh	05/03/1972	0297073784	7900HT00856	15/07/2025	07/2025	4/2034	8	9	46		4,98			7		126.185.511
432	HZ0330Z	Sở Nông nghiệp và Môi trường TP.HCM	Nguyễn Văn Liêm	06/09/1970	5196034479	7900HT00623	08/09/2025	08/2025	10/2032	7	2	27		4,98		8			74.577.609
433	HZ0330Z	Sở Nông nghiệp và Môi trường TPHCM	Phan Thị Thanh Tâm	28/04/1973	0296153350	7900HT00759	10/07/2025	06/2025	1/2032	6	7	20		4,98		8			55.376.006
434	HZ0330Z	Sở Nông nghiệp và Môi trường TPHCM	Lê Duy Kỳ	04/03/1969	0207237337	7900HT00889	17/07/2025	07/2025	4/2031	5	9	10		3,99			11		22.799.977
435	HZ0330Z	Sở Nông nghiệp và Môi trường TPHCM	Nguyễn Văn Tuấn	04/05/1971	0204317174	7900HT00651	30/06/2025	06/2025	6/2033	8	0	37		7.600.000					61.864.000
436	HZ0330Z	Sở Nông nghiệp và Môi trường TPHCM	Nguyễn Nam Tuấn	06/12/1969	0201093471	7900HT00732	09/07/2025	06/2025	1/2032	6	7	20		4,98					51.274.080
437	HZ0056Z	Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Bình Dương	Nguyễn Thị Phương	22/12/1974	0104036834	7932HT00190	28/08/2025	07/2025	9/2034	9	2	51		3,99	0,3				112.633.092
438	HZ0056Z	Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Bình Dương	Lê Phước Thành	07/08/1968	9102011235	7932HT00180	25/08/2025	07/2025	9/2030	5	2	5		5,08	0,5				8.617.752
439	HZ0163Z	Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh BR-VT	Trần Thị Kim Yến	20/02/1974	5104003501	7701HT00110	20/06/2025	05/2025	7/2033	8	2	39		6.000.000					51.480.000
440	HZ0163Z	Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh BR-VT	Phạm Khánh Huân	05/10/1968	5199003168	7701HT0047	23/07/2025	06/2025	11/2030	5	5	6		4,98		6			16.305.157
441	HZ0163Z	Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh BR-VT	Nguyễn Văn Mao	03/03/1970	5100003193	7701HT00393	29/08/2025	05/2025	4/2032	6	11	24		5,08		24	0,5		85.488.100
442	HZ0163Z	Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh BR-VT	Lê Hồng Liêm	04/04/1971	5100002842	7701HT00465	08/09/2025	05/2025	5/2033	8	0	37		3,33			0,3		69.142.788
443	HZ0163Z	Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh BR-VT	Là Thị Lan	02/04/1974	8002000750	7701HT00390	26/08/2025	07/2025	9/2033	8	2	39		4,98		5	14		119.681.394
444	HZ0163Z	Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh BR-VT	Nguyễn Thành Tâm	02/03/1972	5101005793	7701HT0094	29/07/2025	06/2025	4/2034	8	10	47		5,42	0,5				143.237.952
445	HZ0163Z	Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh BR-VT	Trần Văn Trại	29/04/1972	5105003212	7701HT00384	25/08/2025	05/2025	5/2034	9	0	49		4,40		10			122.089.968
446	HZ0330Z	Sở Nông nghiệp và Môi trường TP.HCM	Khương Trần Phúc Nguyễn	12/10/1970	0297046433	7900HT00630	27/06/2025	06/2025	11/2032	7	5	30		5,76	0,4				95.135.040
447	HZ0330Z	Sở Nông nghiệp và Môi trường TPHCM	Nguyễn Hữu Hoài Phú	01/06/1968	0296054910	7900HT00890	17/07/2025	07/2025	7/2030	5	0	1		6,44	0,8				3.727.152
448	HZ0330Z	Sở Nông nghiệp và Môi trường TPHCM	Võ Thị Nam Phương		0296251715	7900HT00688	04/07/2025	06/2025	6/2030	5	0	1		3,66					1.884.168
449	HZ0330Z	Sở Nông nghiệp và Môi trường TPHCM	Đặng Thị Tuyết	28/05/1972	0298003032	7900HT00680	04/07/2025	06/2025	10/2030	5	4	5		4,98		6			13.587.631
450	HZ0152Z	Sở Ngoại Vụ tỉnh Bình Dương	Vũ Thanh Hùng	31/12/1968	4096010763	7932HT00089	28/07/2025	07/2025	1/2031	5	6	7		4,98	0,3	8			20.462.682
451	HZ0166Z	Sở Tài Chính	Nguyễn Phạm Quốc Ngự	01/06/1971	0296119960	7900HT00717	13/09/2025	09/2025	7/2033	7	10	35		4,65					83.783.700
452	HZ0034Z	Sở tài chính tỉnh Bình dương	Trần Văn Ngọc	11/03/1973	7422134855	7932HT00197	29/08/2025	07/2025	4/2035	9	9	58		10.009.000					127.714.840
453	HZ0034Z	Sở tài chính tỉnh Bình Dương	Võ Thị Thu	18/04/1974	9198008032	2574HT177	13/05/2025	04/2025	9/2033	8	5	42		4,74	0,3		20		130.767.437
454	HZ0034Z	Sở tài chính tỉnh Bình dương	Trương Minh Thủy	30/05/1974	9198008026	7932HT00048	22/07/2025	07/2025	10/2033	8	3	40		4,98	0,5				112.844.160
455	HZ0034Z	Sở tài chính tỉnh Bình dương	Đặng Thị Hạnh	10/05/1975	4396015246	7932HT00024	21/07/2025	07/2025	6/2035	9	11	60		5,08	0,5				172.355.040
456	HZ0034Z	Sở tài chính tỉnh Bình Dương	Trình Thị Linh Nhâm	15/07/1974	9198000066	2574HT162	07/05/2025	05/2025	12/2033	8	7	44		5,42	0,3				129.564.864
457	HZ0034Z	Sở tài chính tỉnh Bình dương	Lê Thị Kim Nhân	10/10/1974	9198008027	7932HT00017	21/07/2025	07/2025	7/2034	9	0	49		5,42					136.720.584
458	HZ0165Z	Sở Tài chính tỉnh BR-VT	Hoàng Ngọc Dương	06/09/1969	5106011937	7701HT00058	11/06/2025	05/2025	10/2031	6	5	18		6.000.000					23.760.000
459	HZ0165Z	Sở Tài chính tỉnh BR-VT	Định Công Thủy	13/04/1970	2496007830	7701HT00087	17/06/2025	05/2025	5/2032	7	0	25		5,76	0,3				77.992.200
460	HZ0165Z	Sở Tài chính tỉnh BR-VT	Đỗ Tường Hùng	25/03/1971	7722758054	7701HT00090	17/06/2025	05/2025	4/2033	7	11	36		4,98					92.293.344
461	HZ0165Z	Sở Tài chính tỉnh BR-VT	Lê Thế Thời	01/04/1971	5196015496	209	12/05/2025	04/2025	5/2033	8	1	38		5,42	0,7				119.721.888
462	HZ0165Z	Sở Tài chính tỉnh BR-VT	Nguyễn Dương Lộc	24/03/1972	5105006696	7701HT00083	19/06/2025	05/2025	4/2034	8	11	48		7.800.000					82.368.000
463	HZ0165Z	Sở Tài chính tỉnh BR-VT	Trần Quang Đạo	10/01/1972	5196044053	7701HT00091	18/06/2025	05/2025	2/2034	8	9	46		4,98					117.930.384
464	HZ0165Z	Sở Tài chính tỉnh BR-VT	Nguyễn Thị Minh Nguyệt	06/07/1972	5196041174	7701HT00060	25/07/2025	07/2025	12/2030	5	5	6		4,98		5			16.151.335
465	HZ0455Z	Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh	Lê Thị Ngọc Hồng	14/08/1972	0204153581	7900HT00760	10/07/2025	07/2025	1/2031	5	6	7		5,08			16		21.235.294
466	HZ0455Z	Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Hoàng Hải	10/09/1968	0296209529	7900HT03202	20/05/2025	05/2025	10/2030	5	5	6		7,28	1				25.575.264
467	HZ0455Z	Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh	Ta Anh Kiệt	18/11/1971	0296209629	7900HT00908	17/07/2025	07/2025	12/2033	8	5	42		13.487.400					124.623.576
468	HZ0455Z	Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Hữu Trọng	11/03/1973	0297030273	7900HT00779	11/07/2025	07/2025	4/2035	9	9	58		4,98					148.694.832
469	HZ0455Z	Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Thanh Hùng	09/10/1970	0296326793	7900HT00810	12/07/2025	07/2025	11/2032	7	4	29		8.330.000					53.145.400
470	HZ0455Z	Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Thị Kiều Loan	15/04/1972	0200037899	7900HT00128	31/07/2025	07/2025	9/2030	5	2	3		5,42			20		10.044.778
471	HZ0455Z	Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh	Bùi Hoàng Hạnh	26/02/1969	0296119968	7900HT00912	18/09/2025	09/2025	3/2031	5	6	7		4,98		8			19.381.602
472	HZ0035Z	Sở tư pháp tỉnh Bình Dương	Đặng Hoàng Dũng	15/10/1968	9103133824	257405HT134	10/07/2025	07/2025	11/2030	5	4	5		9.078.000					9.985.800
473	HZ0054Z	Sở Tư pháp tỉnh BR-VT	Nguyễn Thị Bích Hạnh	07/01/1973	5105007472	7701HT00003	22/07/2025	07/2025	10/2031	6	3	16		4,74	0,5				43.160.832
474	HZ0054Z	Sở Tư pháp tỉnh BR-VT	Ngô Diệp Lai	16/12/1971	5196043770	7701HT00040	23/07/2025	07/2025	1/2034	8	6	43		5,08	0,7				127.948.392
475	HZ0006Z	Sở Tư Pháp Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Thị Thanh Xuân	31/07/1975	5198000021	7900HT00911	18/09/2025	08/2025	8/2035	10	0	61		5,76	0,5				196.581.528
476	HZ0157Z	Sở Văn hoá Thể thao & Du lịch tỉnh BD	Thái Quang Đức	24/04/1971	9102000894	7932HT00181	25/08/2025	07/2025	5/2033	7	10	35		4,74	0,3	8			98.075.578
477	HZ0016Z	Sở Văn Hóa và Thể Thao Thành Phố Hồ Chí Minh	Phạm Văn Châu	08/08/1972	5105066310	7900HT00695	12/09/2025	09/2025	9/2034	9	0	49		4,68					118.053.936
478	HZ0016Z	Sở Văn Hóa và Thể Thao Thành Phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Thị Hoài Hương	17/07/1975	9004003135	7900HT00818	17/09/2025	09/2025	8/2035	9	11	60		4,65					143.629.200
479	HZ0167Z	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh BR-VT	Lê Văn Hùng	17/04/1968	5196043890	7701HT00116	24/06/2025	05/2025	5/2030	5	0	1		4,52		5			2.443.241
480	HZ0167Z	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh BR-VT	Nguyễn Đình Trung	17/10/1969	7722332964	311	22/05/2025	04/2025	11/2031	6	7	20		5,42			0,9		65.070.720
481	HZ0167Z	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh BR-VT	Trần Văn Lợi	01/11/1972	5102000221	310	22/05/2025	04/2025	12/2034	9	8	57		4,74			0,7		159.629.184
482	HZ0167Z	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh BR-VT	Trần Nguyễn Thanh	10/04/1973	5196033720	7701HT00114	24/06/2025	05/2025	1/2032	6	8	21		5,42	0,3				61.837.776
483	HZ0167Z	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh BR-VT	Phan Văn Trà	02/05/1971	7714006689	7701HT00055	25/07/2025	07/2025	6/2033	7	11	36		6.148.000					48.692.160
484	HZ0167Z	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh BR-VT	Trịnh Kiên Trung	02/01/1972	5104000915	7701HT00301	15/07/2025	05/2025	2/2034	8	9	46		4,65					110.115.720
485	HZ0041Z	Sở xây dựng tỉnh Bình Dương	Hồ Thanh Bình	24/02/1972	4396002697	7932HT00005	21/07/2025	07/2025	3/2034	8	8	45		4,98	0,3				122.316.480
486	HZ0041Z	Sở xây dựng tỉnh Bình Dương	Nguyễn Chí Hiếu	18/12/1970	4396000528	257405HT83	23/06/2025	06/2025	1/2033	7	7	32		5,76	0,7				106.419.456
487	HZ0041Z	Sở xây dựng tỉnh Bình Dương	Nguyễn Hữu Tuấn	27/08/1971	4396000527	257405HT79	20/06/2025	06/2025	9/2033	8	3	40		6,10	0,7				140.025.600
488	HZ0168Z	Sở Xây dựng tỉnh BR-VT	Ngô Văn Huy	03/11/1969	5196008930	7701HT00115	24/06/2025	05/2025	12/2031	6									

[illegible]

588	HG0094G	Trung tâm Bảo trợ và Công tác xã hội tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	Trần Nam Sơn	10/10/1969		5196024469	7707HT00033	12/08/2025	07/2025	11/2031	6	4	17	4,98		7	0,5	51.009.576
589	HG0094G	Trung tâm Bảo trợ và Công tác xã hội tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	Trần Sơn	18/10/1969		5196044645	7707HT00010	30/07/2025	05/2025	11/2031	6	6	19	4,98			0,4	52.622.856
590	HG0094G	Trung tâm Bảo trợ và Công tác xã hội tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	Phạm Quang Hậu	07/04/1970		5102008053	7707HT00034	15/07/2025	04/2025	5/2032	7	1	26	3,66	0,25			52.334.568
591	HG0094G	Trung tâm Bảo trợ và Công tác xã hội tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	Ngô Thị Quyên		10/08/1973	5104010332	7707HT00038	14/08/2025	06/2025	9/2032	7	3	28	3,66			0,25	56.360.304
592	HG0094G	Trung tâm Bảo trợ và Công tác xã hội tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	Đặng Thị Thanh Thủy		13/07/1973	5102008174	7707HT20	04/07/2025	04/2025	8/2032	7	4	29	3,66			0,5	62.105.472
593	HG0094G	Trung tâm Bảo trợ và Công tác xã hội tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	Hoàng Ngọc Tuyền	25/12/1970		5104010333	7707HT00001	19/07/2025	07/2025	1/2033	7	6	31	8.809.534				60.081.022
594	HG0094G	Trung tâm Bảo trợ và Công tác xã hội tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	Nguyễn Văn Thu	23/08/1971		5198000002	7707HT00004	22/07/2025	07/2025	9/2033	8	2	39	4,06		5		85.589.104
595	HG0094G	Trung tâm Bảo trợ và Công tác xã hội tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	Trương Đỗ Tài	07/04/1972		5105002122	7707HT00003	21/07/2025	07/2025	5/2034	8	10	47	7.247.626				74.940.453
596	HE0033E	Trung tâm Bảo trợ xã hội	Ngô Thanh Sử	12/02/1971		5199002078	39	23/06/2025	04/2025	3/2033	7	11	36	4,06	0,25	6		84.390.958
597	HZ0082Z	Trung tâm chăm sóc sức khỏe sinh sản BD	Tô Hoàng Dũng	01/04/1969		4396001248	257405HT127	09/07/2025	07/2025	5/2031	5	10	11	9.078.000				21.968.760
598	HZ0082Z	Trung tâm chăm sóc sức khỏe sinh sản BD	Đoàn Kim Hồng	28/01/1972		4396016364	257405HT132	10/07/2025	07/2025	2/2034	8	7	44	6,10	0,5			149.497.920
599	HI0071I	Trung Tâm Dịch Vụ Nông Nghiệp Huyện Bắc Tân Uyên	Thái Văn Hóa	10/01/1971		9298000546	7934HT00003	21/07/2025	07/2025	2/2033	7	7	32	4,06		6		70.895.785
600	HZ0008Z	Trung Tâm Dịch vụ việc làm tỉnh Bình Dương	Bùi Thị Nhã		14/03/1975	9106028094	7932HT00010	21/07/2025	07/2025	12/2034	9	5	54	3,99	0,3			119.258.568
601	SC0004C	Trung tâm Điều dưỡng, phục hồi chức năng - Trợ giúp trẻ em và hỗ trợ người khuyết tật	Nguyễn Chiến Hải	25/11/1969		0297048233	7900HT02060	16/04/2025	03/2025	12/2031	6	9	22	4,32	0,3			52.324.272
602	HZ0155Z	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	Lê Thị Thu Hương		02/09/1973	5104007135	7701HT00049	11/06/2025	04/2025	10/2032	7	6	31	6.240.000				42.556.800
603	HZ0155Z	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	Lê Thị Diệp Linh		17/03/1975	5104007134	7701HT00047	11/06/2025	04/2025	12/2034	9	8	57	4,27				125.297.172
604	HB0001B	Trung Tâm Khuyến Nông Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	Nguyễn Tú	06/08/1968		5196024481	7701HT00038	05/06/2025	05/2025	9/2030	5	4	5	4,65				11.969.100
605	HB0001B	Trung Tâm Khuyến Nông Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	Đàm Xuân Thủy	22/10/1968		5196002519	7701HT00043	05/06/2025	05/2025	11/2030	5	6	7	4,65				16.756.740
606	HB0001B	Trung Tâm Khuyến Nông Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	Bùi Đức Cường	16/03/1969		5196016504	7701HT00037	05/06/2025	05/2025	4/2031	5	11	12	4,98	0,3	6		34.463.595
607	HB0001B	Trung Tâm Khuyến Nông Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	Trương Minh Chiến	17/07/1970		5196016503	7701HT00036	05/06/2025	05/2025	8/2032	7	3	28	4,65				67.026.960
608	HB0001B	Trung Tâm Khuyến Nông Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	Trần Văn Lai	20/09/1970		5196016520	7701HT00041	05/06/2025	05/2025	10/2032	7	5	30	4,65				71.814.600
609	HB0001B	Trung Tâm Khuyến Nông Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	Trương Công Danh	14/01/1972		5105010405	7701HT00039	05/06/2025	05/2025	2/2034	8	9	46	4,32	0,3			109.405.296
610	HB0001B	Trung Tâm Khuyến Nông Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	Lê Đức Tài	15/05/1972		5196000392	7701HT00040	05/06/2025	05/2025	6/2034	9	1	50	4,98	0,3	6		143.598.312
611	HB0001B	Trung Tâm Khuyến Nông Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	Nguyễn Trường Giang	12/08/1968		5196000689	7701HT00033	22/07/2025	06/2025	9/2030	5	3	4	4,98	0,2	10		11.692.138
612	HB0001B	Trung Tâm Khuyến Nông Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	Nguyễn Uyển Thế		06/06/1975	5105006048	7701HT00011	22/07/2025	07/2025	7/2035	10	0	61	4,32	0,2			141.940.656
613	HB0001B	Trung Tâm Khuyến Nông Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	Nguyễn Văn Cường	15/06/1973		5199002574	7701HT00024	23/07/2025	07/2025	7/2035	10	0	61	4,98	0,7			178.367.904
614	HZ0231Z	Trung tâm Lưu trữ lịch sử tỉnh Bình Dương	Nguyễn Thanh Đạt	03/03/1968		9101026151	2574HT81	03/04/2025	03/2025	4/2030	5	1	2	5,08	0,5			5.745.168
615	HZ0226Z	Trung tâm Nghệ thuật Thành phố Hồ Chí Minh	Châu Huy Toàn	09/12/1970		0296279759	7900HT00913	18/09/2025	09/2025	1/2033	7	4	29	4,06		24		75.159.564
616	HB0076B	Trung Tâm Phát Triển Quỹ Đất huyện Dầu Tiếng	Trần Văn Khiêm	11/02/1969		9101020965	7937HT00024	12/08/2025	07/2025	3/2031	5	8	9	3,66				16.957.512
617	HA0096A	Trung tâm Phát triển quỹ đất TĐ TPM	Hoàng Thị Tâm Thanh		25/10/1973	9100045843	7932HT00129	04/08/2025	07/2025	11/2032	7	4	29	3,33	0,25			53.446.536
618	HB0094B	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Bình Dương - Chi nhánh Dầu Tiếng	Lê Xuân Ngân	28/01/1970		9107168682	257402HT732	10/07/2025	07/2025	2/2032	6	7	20	3,99				41.081.040
619	HB0094B	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Bình Dương - Chi nhánh Dầu Tiếng	Vũ Tiến Nhật	05/02/1970		9198016281	257402HT731	02/07/2025	07/2025	3/2032	6	8	21	4,32				46.702.656
620	HZ0227Z	Trung tâm Quản lý Giao thông công cộng	Lê Minh Tâm	10/04/1973		0203098925	7900HT00840	17/09/2025	09/2025	5/2035	9	8	57	3,66				107.397.576
621	HB0030B	Trung tâm Quản lý hạ tầng kỹ thuật tỉnh BR-VT	Vũ Thị Minh		01/01/1972	5199003169	7701HT0203	30/07/2025	06/2025	6/2030	5	0	1	4,98				2.563.704
622	HZ0036Z	Trung tâm Thanh thiếu nhi tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Nguyễn Thị Ngọc Anh	11/09/1972		5103001170	7701HT00015	13/06/2025	05/2025	6/2031	6	1	14	4,32	0,2			32.576.544
623	HZ0166Z	Trung tâm Thông Tin Điện Tử	Ngô Thị Thủy Tiên		06/02/1972	7798430023	257405HT51	16/06/2025	04/2025	7/2030	5	3	4	6,10	0,3			13.178.880
624	HZ0076Z	Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước BD	Nguyễn Tấn Thắng	07/01/1969		4396015524	7932HT00098	29/07/2025	07/2025	2/2031	5	7	8	4,98		5		21.535.114
625	HG0035G	Trung Tâm Văn Hoá - Thông Tin Thể Thao Thuận An	Nguyễn Tấn Dũng	26/09/1969		4396032628	257407HT714	15/07/2025	07/2025	10/2031	5	3	4	6,1	0,4			13.384.800
626	HF0027F	Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao Huyện Long Đất	Ngô Thành Tài	07/01/1971		5102005307	48	27/06/2025	06/2025	2/2033	7	8	33	4,06		12		77.249.652
627	HF0027F	Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao Huyện Long Đất	Nguyễn Thị Kim Phụng		02/03/1973	5101001874	44	23/06/2025	06/2025	12/2031	6	6	19	4,32	0,2			44.211.024
628	HF0027F	Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao Huyện Long Đất	Hồ Ngọc Giao	04/04/1970		5196036490	53	09/07/2025	06/2025	5/2032	6	11	24	4,98	0,3			65.235.456
629	HF0027F	Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao Huyện Long Đất	Nguyễn Quốc Việt	09/08/1968		5101005654	7706HT00012	23/07/2025	06/2025	9/2030	5	3	4	4,06		14		9.530.801
630	HF0027F	Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao Huyện Long Đất	Nguyễn Thành Danh	06/08/1969		5102005306	58	10/07/2025	06/2025	9/2031	6	3	16	3,63		21		36.178.497
631	HF0027F	Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao Huyện Long Đất	Văn Vĩnh Huy	21/05/1973		5196034420	67	16/07/2025	06/2025	6/2035	10	0	61	4,65	0,2			152.303.580
632	HD0085D	Trung tâm Văn hóa - Thông tin-Thể thao và du lịch huyện Xuyên Mốc	Trần Ngọc Bình	18/09/1972		5103002353	26	11/06/2025	05/2025	10/2034	9	5	54	4,06				112.864.752
633	HD0085D	Trung tâm Văn hóa - Thông tin-Thể thao và du lịch huyện Xuyên Mốc	Ngô Quốc Phụng	12/11/1970		5104001142	27	11/06/2025	05/2025	12/2032	7	7	32	3,63				59.799.168
634	HD0085D	Trung tâm Văn hóa - Thông tin-Thể thao và du lịch huyện Xuyên Mốc	Lê Hồng Sơn	19/05/1969		5101002964	28	23/06/2025	05/2025	6/2031	6	1	14	4,06		13		33.065.192
635	HZ0169Z	Trung tâm Văn hóa, Nghệ thuật và Thể thao tỉnh BR-VT	Nguyễn Thị Thanh Hương		16/12/1974	5198000198	7701HT00106	20/06/2025	05/2025	9/2034	9	4	53	4,32				117.868.608
636	HZ0169Z	Trung tâm Văn hóa, Nghệ thuật và Thể thao tỉnh BR-VT	Nguyễn Thị Tiếp		20/02/1973	5103000308	7701HT00308	16/07/2025	05/2025	11/2031	6	6	19	5.460.000				22.822.800
637	HZ0169Z	Trung tâm Văn hóa, Nghệ thuật và Thể thao tỉnh BR-VT	Nguyễn Thị Lan Thảo		18/03/1974	5199003738	7701HT00191	11/07/2025	05/2025	8/2033	8	3	40	4,32				88.957.440
638	HZ0169Z	Trung tâm Văn hóa, Nghệ thuật và Thể thao tỉnh BR-VT	Nguyễn Văn Quân	10/04/1972		5196034448	7701HT00310	16/07/2025	05/2025	5/2034	9	0	49	6.460.000				69.638.800
639	HH0008H	Trung tâm Văn hóa, Thông tin, Thể Thao và Du lịch huyện Côn Đảo	Vô Thị Ngọc Xuân		23/08/1974	5196002305	7708HT0001	17/06/2025	05/2025	1/2034	8	8	45	4,06		9		102.518.816
640	HH0008H	Trung tâm Văn hóa, Thông tin, Thể Thao và Du lịch huyện Côn Đảo	Nguyễn Thanh Phong	08/08/1971		5107003319	7708HT0002	17/06/2025	05/2025	9/2033	8	4	41	2,67				56.355.156
641	HH0008H	Trung tâm Văn hóa, Thông tin, Thể Thao và Du lịch huyện Côn Đảo	Trương Văn Út		16/05/1972	5196015535	7708HT0007	14/07/2025	07/2025	6/2034	8	11	48	4,65				114.903.360
642	HZ0105Z	Trường chính trị tỉnh Bình Dương	Lê Văn Tấn	21/07/1971		9101024150	7932HT00092	28/07/2025	07/2025	8/2033	8	1	38	10.008.495				83.671.018
643	HZ0105Z	Trường chính trị tỉnh Bình Dương	Trần Khả Tú		14/01/1973	4396052898	7932HT00090	28/07/2025	07/2025	10/2031	6	3	16	5,42				44.643.456

644	HZ0070Z	Trưởng Chính trị tỉnh BR-VT	Nguyễn Thị Hải Yến		15/10/1972	5196002038	7701HT0351	18/08/2025	07/2025	7/2031	6	0	13		5,42	0,3				38.280.528
645	HZ0070Z	Trưởng Chính trị tỉnh BR-VT	Nguyễn Thanh Toàn		01/09/1974	5199001175	7701HT0331	15/08/2025	07/2025	6/2034	8	11	48		3,99	0,2				103.536.576
646	HZ0021Z	Trưởng DH Thủ Dầu Một	Nguyễn Quốc Cường		26/06/1968	9199013756	2574HT70	25/03/2025	03/2025	7/2030	5	4	5		6,10	1,1				18.532.800
647	HD0040D	Trường Tiểu học và trung học cơ sở An Linh (ND 178)	Nguyễn Hồ Phương		01/10/1972	4396004274	257404HT474	01/04/2025	03/2025	11/2034	9	8	57		5,36	0,35		30		217.817.543
648	DC0005C	UB Mặt Trận Tô Quốc Việt Nam TP Bến Cát	Nguyễn Văn Tuấn		18/03/1972	9100037523	257403HT34	01/07/2025	07/2025	4/2034	8	9	46		4,98	0,25		0		123.850.584
649	DC0004C	UBMT Tô Quốc Huyện Châu Đức	Nguyễn Đức		16/10/1969	5101001725	7703HT0049	16/07/2025	07/2025	11/2031	6	4	17		4,32	0,2				39.557.232
650	DH0005H	UBMTTQ Côn Đảo	Huỳnh Thị Thanh Liên		01/03/1972	5196001727	7708HT0001	19/07/2025	07/2025	8/2030	5	1	2		6,78	0,6		5		7.947.482
651	DH0005H	UBMTTQ Côn Đảo	Phạm Thị Anh Tuyết		11/03/1972	5196001728	7708HT0002	19/07/2025	07/2025	8/2030	5	1	2		4,58					4.715.568
652	HU0050U	UBND Thành phố Thủ Đức	Nguyễn Nhứt Tri		11/04/1973	0298015702	7903HT00121	08/07/2025	07/2025	5/2035	9	10	59		4,98			5		158.821.463
653	HU0050U	UBND Thành phố Thủ Đức	Lê Thị Thanh Loan		08/02/1974	0202194791	7903HT00123	08/07/2025	07/2025	7/2033	8	0	37		4.980.200					40.538.828
654	HZ0095Z	Ủy ban kiểm tra tỉnh ủy tỉnh BR-VT	Hồ Việt Mai		15/10/1973	9102017109	7932HT000118	31/07/2025	06/2025	11/2032	7	5	30		5,42	0,6		16		107.848.541
655	DZ0040Z	Ủy ban kiểm tra tỉnh ủy tỉnh BR-VT	Ngô Phương Lan		06/09/1972	5196035651	7701HT0275	09/08/2025	07/2025	6/2031	5	11	12		4,98	0,6		14		39.296.949
656	DZ0040Z	Ủy ban kiểm tra tỉnh ủy tỉnh BR-VT	Nguyễn Thị Ai Phương		19/02/1975	7709006535	7701HT0043	23/07/2025	07/2025	11/2034	9	4	53		5.700.000					66.462.000
657	DQ00005Q	Ủy Ban Mặt Trận Tô Quốc huyện Củ Chi	Nguyễn Thị Trinh		28/05/1973	0296099342	7920HT00040	12/08/2025	07/2025	6/2032	6	11	24		4,98			8		66.451.208
658	DF0001F	Ủy Ban Mặt Trận Tô Quốc Quận 6	Nguyễn Văn Du		07/09/1970	5796008010	7916HT00060	02/07/2025	07/2025	10/2032	7	3	28		4,65					67.026.960
659	DO0007O	Ủy Ban Mặt Trận Tô Quốc Quận Tân Bình	Trương Hà Quang		25/04/1971	0201044941	7907HT00092	11/08/2025	07/2025	5/2033	7	10	35		4,65					83.783.700
660	DO0007O	Ủy Ban Mặt Trận Tô Quốc Quận Tân Bình	Nguyễn Thị Nhung		24/03/1972	0203291053	7907HT00057	10/07/2025	07/2025	8/2030	5	1	2		3,66					3.768.336
661	DO0007O	Ủy Ban Mặt Trận Tô Quốc Quận Tân Bình	Lê Thị Thu Trà		12/10/1972	0207062887	7907HT00003	21/07/2025	07/2025	7/2031	6	0	13		4,40	0,25				31.119.660
662	DF0005F	Ủy Ban Mặt Trận Tô Quốc Việt Nam Huyện Long Đất	Nguyễn Dương Tấn Kỳ		13/08/1971	5105000132	07	19/07/2025	07/2025	9/2033	8	2	39		4,65					93.358.980
663	HG0036G	Ủy ban Mặt trận Tô quốc Việt Nam Quận 7	Hồ Hoàng Việt		28/02/1972	0203110023	7919HT00061	02/07/2025	07/2025	3/2034	8	8	45		4,98	0,2				119.999.880
664	DZ0041Z	Ủy ban Mặt trận Tô quốc Việt Nam tỉnh BR-VT	Huỳnh Minh		11/01/1970	5106012377	7701HT0205	30/07/2025	07/2025	2/2032	6	7	20		5,76	0,7				66.512.160
665	DZ0041Z	Ủy ban Mặt trận Tô quốc Việt Nam tỉnh BR-VT	Lê Hồng Ngọc		09/08/1971	5102004319	7701HT0325	15/08/2025	07/2025	9/2033	8	2	39		6,44	0,7				143.351.208
666	DZ0041Z	Ủy ban Mặt trận Tô quốc Việt Nam tỉnh BR-VT	Lê Xuân Lâm		01/06/1973	5199003063	7701HT0096	29/07/2025	07/2025	7/2035	10	0	61		5,42	0,55				187.474.716
667	DZ0032Z	Ủy ban Mặt trận Tô quốc Việt Nam TP. HCM	Huỳnh Văn Tân		10/06/1972	0205244930	7900HT00030	21/07/2025	07/2025	7/2034	9	0	49		3,13					78.954.876
668	DZ0032Z	Ủy ban Mặt trận Tô quốc Việt Nam TP. HCM	Ngô Thanh Sơn		27/11/1968	0296036542	7900HT00873	17/07/2025	07/2025	12/2030	5	5	6		6,44	0,8				22.362.912
669	DZ0032Z	Ủy ban Mặt trận Tô quốc Việt Nam TP. HCM	Nguyễn Thị Kim Thủy		15/05/1974	0299071599	7900HT00073	23/07/2025	07/2025	10/2033	8	3	40		5,08	0,8				121.080.960
670	DT0002T	Ủy ban MTTQ huyện Nhà Bè	Phan Thị Hồng Yến		30/10/1972	0205387222	7923HT00039	13/08/2025	07/2025	7/2031	6	0	13		4,32	0,15				29.915.028
671	DU0007U	Ủy ban MTTQ Việt Nam TP Thủ Đức	Lê Thị Phước		10/12/1972	0299017740	7903HT00063	21/07/2025	07/2025	9/2031	6	2	15		4,98	0,5				42.316.560
672	HT0002T	Ủy Ban Nhân Dân huyện Nhà Bè	Nguyễn Anh Lê		22/03/1969	0202139408	7923HT00016	11/07/2025	07/2025	4/2031	5	9	10		4,98	0,2		11		29.486.714
673	HN0006N	Ủy ban nhân dân Quận Phú Nhuận	Nguyễn Kim Anh		28/06/1974	0298073184	7909HT00039	03/07/2025	07/2025	11/2033	8	4	41		7.800.000					70.356.000
674	HI0002I	Văn Phòng HDND-UBND huyện Bắc Tân Uyên	Nguyễn Thành Thường		08/04/1972	7798430620	7934HT00015	08/08/2025	07/2025	5/2034	8	10	47		6,78	0,7		0,92		203.243.040
675	HZ0224Z	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân Bình Dương	Đặng Văn Trung		13/09/1970	9105015691	257405HT169	15/07/2025	07/2025	10/2032	7	3	28		9.531.900					58.716.504
676	HZ0224Z	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân Bình Dương	Nguyễn Thành Chương		10/07/1970	9199010478	257405HT162	15/07/2025	07/2025	8/2032	7	1	26		9.531.900					54.522.468
677	HZ0224Z	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân Bình Dương	Phạm Thị Thuý Trang		20/02/1972	4798104185	257405HT148	11/07/2025	07/2025	7/2030	5	0	1		5,08	0,7				2.975.544
678	HB0013B	Văn Phòng HDND- UBND Huyện dầu Tiếng	Trần Quang Tuyền		10/11/1968	4396047595	257402HT1702	20/06/2025	06/2025	12/2030	5	6	7		5,42	0,6				21.693.672
679	HE0078E	Văn Phòng HDND -UBND Thành phố Tân Uyên	Trần Văn Bình		08/06/1971	9100038179	7932HT00039	21/07/2025	07/2025	7/2033	8	0	37		4,32	0,25				87.047.532
680	HD0070D	Văn phòng HDND và UBND huyện Xuyên Mộc	Nguyễn Ngọc Phương		02/03/1973	5101002509	7704HT00049	06/07/2025	07/2025	4/2035	9	9	58		4,65	0,2				144.813.240
681	HB0010B	Văn phòng HDND và UBND thành phố Bà Rịa	Phan Thanh Tùng		20/10/1971	5196020441	7701HT0278	12/08/2025	07/2025	11/2033	8	4	41		4,98	0,3		9		120.903.972
682	FP0016P	Văn phòng HDND và UBND xã Bình Hưng	Lê Minh Hiệp		24/05/1973	0296037691	7922HT00065	21/08/2025	07/2025	6/2035	9	11	60		4,98	0,25		5		169.235.352
683	FF0002F	VĂN PHÒNG HDND VÀ UBND XÃ PHƯỚC HẢI	Lê Thanh Phong		20/06/1972	5106012499	7706HT00043	29/08/2025	07/2025	7/2034	9	0	49		3,99	0,2				105.693.588
684	HC0124C	Văn phòng Hội đồng Nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện Châu Đức	Đỗ Văn Nghiệp		12/10/1970	5103008003	7703HT0051	15/07/2025	07/2025	11/2032	7	4	29		4,32					64.494.144
685	HC0124C	Văn phòng Hội đồng Nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện Châu Đức	Trần Đình Hải		26/07/1971	7708003695	7703HT0044	16/07/2025	07/2025	8/2033	8	1	38		3,67					71.794.008
686	HC0124C	Văn phòng Hội đồng Nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện Châu Đức	Huỳnh Văn Đông		20/11/1971	5107012308	7703HT0009	18/07/2025	07/2025	12/2033	8	5	42		4,06			8		94.806.392
687	HP0081F	Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện Long Đất	Hồ Quang Hồng		11/09/1971	5196036486	02	19/07/2025	06/2025	10/2033	8	4	41		3,99	0,2				88.437.492
688	HA0002A	Văn phòng Hội đồng nhân dân và ủy Ban Nhân Dân Quận 1	Nguyễn Thanh Phương		16/06/1969	0297053497	7901HT00055	21/07/2025	07/2025	7/2031	6	0	13		9.056.530					25.901.676
689	HA0002A	Văn phòng Hội đồng nhân dân và ủy Ban Nhân Dân Quận 1	Nguyễn Đình Nam		18/06/1971	0200011774	7901HT00028	02/07/2025	06/2025	7/2033	8	1	38		4,98			7		104.240.205
690	HA0002A	Văn phòng Hội đồng nhân dân và ủy Ban Nhân Dân Quận 1	Phạm Thị Ngọc Thủy		15/08/1973	0203053068	7901HT00011	20/07/2025	07/2025	9/2032	7	2	27		4,98			5		72.681.008
691	HJ0001J	Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân Quận 10	Trần Hà Quang Trung		10/03/1971	0200060593	7912HT00096	28/08/2025	07/2025	4/2033	7	9	34		4,98					87.165.936
692	HG0092G	Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố Phú Mỹ	Nguy Như Sơn		25/11/1969	5101004143	7707HT00069	06/09/2025	07/2025	12/2031	6	5	18		4,65	0,4				46.795.320
693	HA0005A	Văn phòng hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân Thành Phố Vũng Tàu	Tô Thành Nghĩa		06/05/1969	5107019278	7701HT00221	10/07/2025	07/2025	6/2031	5	11	12		4.960.000					13.094.400
694	HA0005A	Văn phòng hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân Thành Phố Vũng Tàu	Tô Thị Bích Sơn		30/07/1973	5102005339	7701HT00234	14/07/2025	07/2025	8/2032	7	1	26		4.960.000					28.371.200
695	HA0005A	Văn phòng hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân Thành Phố Vũng Tàu	Lê Thiện Tâm		14/12/1970	5104004899	7701HT0130	27/07/2025	07/2025	1/2033	7	6	31		5.307.200					36.195.104
696	HA0005A	Văn phòng hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân Thành Phố Vũng Tàu	Tô Thành Quang		26/10/1971	5107019277	7701HT00229	11/07/2025	07/2025	11/2033	8	4	41		4.960.000					44.739.200
697	HD0029D	Văn Phòng Huyện Ủy (Nghị định 178)	Đặng Thành Tâm		04/12/1970	5799017856	7935HT00017	24/07/2025	07/2025	1/2033	7	6	31		5,08	0,25				85.060.404
698	HH0019H	Văn Phòng Huyện Ủy Bầu Bàng	Trương Văn Tài		22/10/1971	4396029614	7408HT175	19/06/2025	06/2025	11/2033	8	5	42		4,98	0,6		5		126.032.306
699	DC0020C	Văn phòng Huyện ủy Châu Đức	Bùi Văn Mỹ		27/06/1968	5196044402	7703HT30	05/07/2025	07/2025	7/2030	5	0	1		5,76	0,6				3.274.128
700	HB0032B	Văn Phòng huyện ủy Huyện Dầu Tiếng	Phạm Anh Dũng		23/09/1972	9107269139	7937HT00025	12/08/2025	07/2025	10/2034	9	3	52		4.960.000					56.742.400
701	HB0032B	Văn Phòng huyện ủy Huyện Dầu Tiếng	Trà Văn Dân		16/09/1969	9100037940	257402HT686	16/06/2025	06/2025	10/2031	6	4	17		4,98	0,6		6		51.763.964
702	HB0032B	Văn Phòng huyện ủy Huyện Dầu Tiếng	Nguyễn Thị Anh Tuyết		20/05/1973	4398016279	257402HT637	16/04/2025	04/2025	6/2032	7	2	27		6,78	0,6		5		107.291.012
703	DF0010F	Văn phòng Huyện ủy Long Đất	Hà Thanh Hùng		15/03/1970	5105000135	30	04/06/2025	05/2025	4/2032	6	11	24		4,32	0,6				60.787.584
704	DF0010F	Văn phòng Huyện ủy Long Đất	Trần Văn Hóa		10/01/1969	5101001815	65	14/07/2025	07/2025	2/2031	5	7	8		4,98	0,6				22.980.672
705	DF0010F	Văn phòng Huyện ủy Long Đất	Mai Quỳnh Dung		03/02/1975	7708023766	61	14/07/202												

709	DA0003A	Văn Phòng Quận ủy Quận 1	Tạ Hoài Nam	03/02/1969		0201080070	7901HT00023	01/07/2025	07/2025	3/2033	7	8	33		5,76	0,65					108.895.644
710	DA0003A	Văn Phòng Quận ủy Quận 1	Dương Quang Dũng	01/04/1971		0296003255	7901HT00020	01/07/2025	07/2025	5/2033	7	10	35		4,98						89.729.640
711	DA0003A	Văn Phòng Quận ủy Quận 1	Lý Thị Minh Hương		05/11/1972	0201129800	7901HT00025	01/07/2025	07/2025	8/2031	6	1	14		4,65						33.513.480
712	DA0003A	Văn Phòng Quận ủy Quận 1	Nguyễn Thị Thanh Thủy		11/10/1973	0200011764	7901HT00021	09/07/2025	07/2025	11/2032	7	4	29		4,98	0,2	6	22			99.788.803
713	DA0003A	Văn Phòng Quận ủy Quận 1	Phan Thị Hoàng Yến		12/02/1974	0201009918	7901HT00022	01/07/2025	07/2025	7/2033	8	0	37		4,98						94.857.048
714	DA0003A	Văn Phòng Quận ủy Quận 1	Nghiêm Bích Ngọc		06/07/1974	0299108530	7901HT00017	01/07/2025	07/2025	12/2033	8	5	42		2,67						57.729.672
715	DV0001V	Văn Phòng Quận Ủy Tân Phú	Võ Văn Thành	28/04/1969		0296082814	7908HT00008	23/06/2025	04/2025	5/2031	6	1	14		4,98	0,65					45.242.477
716	DV0001V	Văn Phòng Quận Ủy Tân Phú	Phan Anh Nhân	01/06/1973		0201045069	7908HT00015	21/07/2025	07/2025	7/2035	10	0	61		4,98	0,3	5				173.626.081
717	DV0001V	Văn Phòng Quận Ủy Tân Phú	Nguyễn Thị Trang Diễm		03/05/1972	7908280876	7908HT00022	23/07/2025	07/2025	10/2030	5	3	4		5.000.000						4.400.000
718	HZ00007Z	Văn phòng Sở Nội vụ Thành phố Hồ Chí Minh	Ngô Thụy Quân	11/08/1970		0296324121	7900HT00071	23/07/2025	07/2025	9/2032	7	2	27		9.081.874						53.946.332
719	DZ0043Z	Văn Phòng Tỉnh ủy Bà Rịa - Vũng Tàu	Nguyễn Văn Đăng	10/05/1969		5196033362	7701HT0345	15/08/2025	07/2025	6/2031	5	11	12		6,44	0,9					45.343.584
720	DZ0043Z	Văn Phòng Tỉnh ủy Bà Rịa - Vũng Tàu	Ngô Trọng Thủy	10/10/1970		5196040297	7701HT0346	15/08/2025	07/2025	11/2032	7	4	29		11.300.000						72.094.000
721	HZ0092Z	Văn phòng tỉnh ủy Bình Dương	Bùi Văn Đỗ	11/10/1969		4396054712	257405HT167	15/07/2025	07/2025	11/2031	6	4	17		8.646.000						32.336.040
722	DB0001B	Văn phòng Thành ủy Bà Rịa	Lê Thị Kim Dung		26/03/1972	7712003309	7701HT0082	29/07/2025	07/2025	8/2030	5	1	2		9.000.000						3.960.000
723	HC0028C	Văn Phòng Thành Ủy Bến Cát	Nguyễn Thanh Phong	01/09/1969		9100037431	257403HT22	22/05/2025	06/2025	10/2031	6	4	17		4,98	0,3	7		0		49.259.256
724	HC0028C	Văn Phòng Thành Ủy Bến Cát	Lê Anh Quý	15/11/1969		4396030098	257403HT16	22/04/2025	03/2025	12/2031	6	9	22		6,78	0,65	6		0		88.756.462
725	HC0028C	Văn Phòng Thành Ủy Bến Cát	Nguyễn Thị Loan		01/05/1972	9101034268	257403HT048	15/07/2025	07/2025	10/2030	5	3	4		4.960.000	0			0		4.364.800
726	DF0004F	Văn phòng Thành ủy Di An	Mai Thanh Quyền	19/03/1969		4396032321	257406HT113	12/07/2025	07/2025	4/2031	5	9	10		6.272.000						13.798.400
727	DF0004F	Văn phòng Thành ủy Di An	Phạm Ngọc An	07/12/1971		4396030995	257406HT115	16/07/2025	07/2025	1/2034	8	6	43		5,76	0,7					143.001.144
728	DZ0034Z	Văn Phòng Thành ủy TP. Hồ Chí Minh	Diệp Tuấn Anh	10/03/1970		0297111671	7900HT00999	20/09/2025	09/2025	4/2032	6	7	20		4,98						51.274.080
729	DZ0034Z	Văn Phòng Thành ủy TP. Hồ Chí Minh	Phạm Văn Lưu	01/01/1973		0203253524	7900HT01015	20/09/2025	09/2025	2/2035	9	5	54		3,99						110.918.808
730	DZ0034Z	Văn Phòng Thành ủy TP. Hồ Chí Minh	Trần Văn Hòa	11/11/1970		0296142156	7900HT01000	20/09/2025	09/2025	12/2032	7	3	28		4,65	0,400					72.792.720
731	DZ0034Z	Văn Phòng Thành ủy TP. Hồ Chí Minh	Lê Quốc Thịnh	22/11/1970		0296142152	7900HT01004	20/09/2025	09/2025	12/2032	7	3	28		7.307.640						45.015.062
732	DZ0034Z	Văn Phòng Thành ủy TP. Hồ Chí Minh	Nguyễn Thị Hoàng Yến		18/05/1975	0201087827	7900HT00975	20/09/2025	09/2025	6/2035	9	9	58		4,74						141.528.816
733	HA0007A	Văn Phòng Thành ủy Thủ Dầu Một	Nguyễn Văn Hiến	11/01/1972		4397010535	7932HT00021	21/07/2025	07/2025	2/2034	8	7	44		9.078.000						87.875.040
734	HA0007A	Văn Phòng Thành ủy Thủ Dầu Một	Trần Ngọc Thanh Trúc		27/03/1972	9199003723	7932HT00175	21/08/2025	07/2025	8/2030	5	1	2		3,48		7				3.833.819
735	HA0007A	Văn Phòng Thành ủy Thủ Dầu Một	Nguyễn Văn Nhân	31/10/1968		9100037049	7932HT00135	06/08/2025	07/2025	11/2030	5	4	5		4,32	0,4					12.149.280
736	HA0022A	Văn Phòng Thành ủy Vũng Tàu	Nguyễn Văn Bùi	06/07/1968		5104001832	7701HT00012	11/06/2025	04/2025	8/2030	5	4	5		3,99	0,3					11.042.460
737	HA0022A	Văn Phòng Thành ủy Vũng Tàu	Trần Ngọc Hà	20/10/1969		5196033569	63	15/04/2025	04/2025	11/2031	6	7	20		5,76	0,75					67.026.960
738	HA0022A	Văn Phòng Thành ủy Vũng Tàu	Đỗ Văn Dũng	04/10/1969		7790097261	7701HT0167	08/08/2025	07/2025	11/2031	6	4	17		5.277.600						19.738.224
739	HA0022A	Văn Phòng Thành ủy Vũng Tàu	Trần Xuân Thu	16/10/1969		5196001862	7701HT0168	08/08/2025	07/2025	11/2031	6	4	17		5.949.135						22.249.765
740	HA0022A	Văn Phòng Thành ủy Vũng Tàu	Nguyễn Phước Hải	03/12/1971		5196000357	7701HT0163	06/08/2025	07/2025	1/2034	8	6	43		6.274.700						59.358.662
741	HD0019D	Văn phòng UBND Quận 4	Vì Mỹ Hạnh	15/10/1970		0205376293	7914HT00047	15/07/2025	07/2025	11/2032	7	4	29		7.181.200						45.816.056
742	HD0019D	Văn phòng UBND Quận 4	Trương Minh Nguyễn	13/12/1972		0296204781	7914HT00032	05/07/2025	07/2025	1/2035	9	6	55		3,33						94.285.620
743	HD0019D	Văn phòng UBND Quận 4	Ngô Thị Thanh Tuyền		06/01/1975	0298105829	7914HT00026	05/08/2025	06/2025	10/2034	9	4	53		4,98		5				142.670.128
744	HM0010M	Văn phòng UBND quận Gò Vấp	Trần Thị Cẩm Đào		23/05/1975	0203136190	7905HT00056	26/06/2025	07/2025	6/2035	9	11	60		3,96						122.316.480
745	HM0010M	Văn phòng UBND quận Gò Vấp	Lê Minh Hùng	20/11/1968		0296072576	7905HT00062	30/06/2025	07/2025	12/2030	5	5	6		4,03		10				13.692.650
746	HM0010M	Văn phòng UBND quận Gò Vấp	Hà Lê Thảo		11/09/1973	0200004281	7905HT00094	14/07/2025	07/2025	10/2032	7	3	28		4,65						67.026.960
747	HV0004V	Văn Phòng UBND Quận Tân Phú	Trình Thị Mai Trinh		25/04/1972	0204011397	7908HT00074	20/08/2025	07/2025	9/2030	5	2	3		4,65	0,65					8.185.320
748	HF0029F	Văn phòng UBND thành phố Di An	Đào Quy Luật	18/09/1972		9102012391	7930HT00007	21/07/2025	07/2025	10/2034	9	3	52		6,10	0,7					182.033.280
749	HQ0001Q	Văn Phòng ủy Ban Nhân Dân H. Củ Chi	Trần Quang Khải	26/08/1971		0296099348	7920HT00027	29/07/2025	07/2025	9/2033	8	2	39		9.451.997						81.098.134
750	HJ0001J	Văn phòng Ủy ban nhân dân Quận 10	Hồ Đức Tuấn	29/09/1971		0203023413	7912HT00016	26/06/2025	06/2025	10/2033	8	4	41		4,98						105.111.864
751	HJ0001J	Văn phòng Ủy ban nhân dân Quận 10	Lê Thị Bảo Anh		22/08/1972	0200060878	7912HT00020	01/07/2025	07/2025	1/2031	5	6	7		4,98	0,4	6				20.644.124
752	HJ0001J	Văn phòng Ủy ban nhân dân Quận 10	Nguyễn Thị Thanh Huyền		27/09/1974	0298105147	7912HT00042	09/07/2025	06/2025	6/2034	9	0	49		4,98						125.621.496
753	HK0001K	VĂN PHÒNG ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 11	Đỗ Ngọc Sơn	13/08/1968		0299071683	7913HT00020	31/07/2025	07/2025	9/2030	5	2	3		4,32						6.671.808
754	HC0024C	Văn phòng Ủy Ban Nhân Dân Quận 3	Vũ Ngọc Châu	17/07/1968		0298113189	7911HT00048	21/07/2025	07/2025	8/2030	5	1	2		4,32						4.447.872
755	HC0024C	Văn phòng Ủy Ban Nhân Dân Quận 3	Mai Tấn Đạt	11/10/1970		0297039649	7911HT00019	08/07/2025	06/2025	11/2032	7	5	30		4,98		7		0,4		88.472.498
756	HC0024C	Văn phòng Ủy Ban Nhân Dân Quận 3	Trương Văn Lộc	30/04/1971		0298113267	7911HT00130	25/08/2025	07/2025	5/2033	7	10	35		3,99						71.891.820
757	HC0024C	Văn phòng Ủy Ban Nhân Dân Quận 3	Trần Văn Hùng	27/04/1972		0298113280	7911HT00047	21/07/2025	07/2025	5/2034	8	10	47		4,98						120.494.088
758	HC0024C	Văn phòng Ủy Ban Nhân Dân Quận 3	Nguyễn Thị Tuyết Mai		22/11/1972	0200089821	7911HT00049	21/07/2025	06/2025	8/2031	6	2	15		4,98						38.455.560
759	HE0006E	Văn phòng Ủy ban nhân dân Quận 5	Trần Thiên Phú	11/11/1970		0296033359	7915HT00037	30/06/2025	07/2025	12/2032	7	5	30		4,98		7				82.294.898
760	HE0006E	Văn phòng Ủy ban nhân dân Quận 5	Đỗ Thụy Uyên		13/01/1973	0296030396	7915HT00049	08/07/2025	07/2025	10/2031	6	3	16		4,98						41.019.264
761	HG0001G	Văn Phòng Ủy ban nhân dân Quận 7	Nguyễn Xuân Thảo	21/05/1969		0205308040	7919HT00029	17/06/2025	07/2025	6/2031	5	11	12		3,99						24.648.624
762	HG0001G	Văn Phòng Ủy ban nhân dân Quận 7	Châu Hoàng Thanh	30/09/1969		0201128710	7919HT00037	18/06/2025	07/2025	10/2031	6	3	16		4,98	0,25	10				47.180.390
763	HG0001G	Văn Phòng Ủy ban nhân dân Quận 7	Phạm Tấn Tâm	14/02/1970		0201038873	7919HT00025	17/06/2025	07/2025	3/2032	6	8	21		4,32						46.702.656
764	HG0001G	Văn Phòng Ủy ban nhân dân Quận 7	Trần Thị Lệ Hằng		12/04/1972	0205179929	7919HT00036	18/06/2025	07/2025	9/2030	5	2	3		3,66						5.652.504
765	HG0001G	Văn Phòng Ủy ban nhân dân Quận 7	Lưu Thị Ngọc Tú		23/11/1972	0298092295	7919HT00044	19/06/2025	07/2025	8/2031	6	1	14		5,08	0,4					39.495.456
766	HG0001G	Văn Phòng Ủy ban nhân dân Quận 7	Lê Thị Diễm Uyên		15/03/1974	0202086120	7901HT00022	16/06/2025	07/2025	8/2033	8	1	38		4,27						83.531.448
767	HG0001G	Văn Phòng Ủy ban nhân dân Quận 7	Huỳnh Thị Dung		13/05/1974	0296044376	7919HT00041	18/06/2025	07/2025	10/2033	8	3	40		4,98						102.548.160
768	HG0001G	Văn Phòng Ủy ban nhân dân Quận 7	Hồ Thị Lệ Thủy		09/12/1974	0296109730	7919HT00019	16/06/2025	07/2025	9/2034	9	2	51		4,65						122.084.820
769	HG0001G	Văn Phòng Ủy ban nhân dân Quận 7	Mai Thanh Lâm	18/11/1969		0298033835	7919HT00110	03/09/2025	07/2025	12/2031	6	5	18		8.170.000						32.353.200
770	HG0001G	Văn Phòng Ủy ban nhân dân Quận 7	Nguyễn Quang Chuẩn	0																	

793	HZ0221Z	Viện Nghiên Cứu Phát Triển Thành Phố	Lê Văn Phước	05/10/1970		0296142435	7900HT00383	19/08/2025	06/2025	11/2032	7	5	30	4,98		10		84.602.232	
794	HZ0221Z	Viện Nghiên Cứu Phát Triển Thành Phố	Huỳnh Thị Ngọc Bích	03/05/1972		0297143346	7900HT00714	07/07/2025	06/2025	10/2030	5	4	5	5,42			0,5	15.238.080	
795	HZ0221Z	Viện Nghiên Cứu Phát Triển Thành Phố Hồ Chí Minh	Lê Văn Thuận	26/04/1969		0204211917	7900HT00201	05/08/2025	06/2025	5/2031	5	11	12	3,03				18.718.128	
796	HZ0109Z	VP Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh BR-VT	Nguyễn Văn Dũng	01/01/1969		5107017963	7701HT0068	27/07/2025	07/2025	2/2031	5	7	8	5.700.000				10.032.000	
797	HZ0109Z	VP Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh BR-VT	Nguyễn Ngọc Nghĩa	29/08/1972		5107007688	7701HT0067	27/07/2025	07/2025	9/2034	9	2	51	5.700.000				63.954.000	
798	HZ0109Z	VP Đoàn DB Quốc Hội và Hội Đồng Nhân Dân tỉnh BR-VT	Nguyễn Thị Thanh		18/07/1973	7708016348	7701HT0069	27/07/2025	07/2025	8/2032	7	1	26	5.500.000				31.460.000	
799	HZ0109Z	VP Đoàn DB Quốc Hội và Hội Đồng Nhân Dân tỉnh BR-VT	Lê Ái Bảo	02/02/1972		5196034423	7701HT0071	27/07/2025	07/2025	3/2034	8	8	45	5,76	0,3			140.385.960	
800	HH0011H	VP HĐND - UBND Côn Đảo	Nguyễn Thị Trinh	20/10/1972		5196001729	7708HT0005	06/08/2025	07/2025	7/2031	6	0	13	4,74	0,3			33.729.696	
Tổng I																			55.977.497.185
II. Cán bộ, công chức cấp xã																			
1	DA0014A	Đang ủy - phường Cầu Ông Lãnh	Bùi Minh Tiến	29/09/1971		0204295804	7901HT00197	17/09/2025	09/2025	10/2033	8	1	38	4,74	0,3			98.594.496	
2	DK0008K	Đang ủy Phường Bình Thới	Huỳnh Việt Dũng	17/09/1971		0299071508	7913HT00111	18/09/2025	09/2025	10/2033	8	1	38	4,98				97.420.752	
3	DK0009K	Đang ủy Phường Hòa Bình	Nguyễn Hoài Nam		06/07/1975	0299071582	7913HT00125	19/09/2025	09/2025	8/2035	9	11	60	4,32				133.436.160	
4	DK0009K	Đang ủy Phường Hòa Bình	Lý Thị Thiêm		21/08/1975	0206042395	7913HT00134	19/09/2025	09/2025	9/2035	10	0	61	3,66			0,3	124.355.088	
5	DR0041R	Đang ủy xã Tân Giò	Đặng Hồng Cường	24/11/1970		0296103971	7924HT00053	18/09/2025	08/2025	12/2032	7	4	29	4,89		5		76.653.977	
6	FB0007Z	HĐND Phường Bà Rịa	Nguyễn Văn Hải	19/10/1972		5196034820	7701HT0530	17/09/2025	09/2025	11/2034	9	2	51	5,08	0,7			151.752.744	
7	KC0010C	Không chuyên trách UBND xã Bình Ba	Bùi Tuấn	01/03/1973		5107004880	7703HT0060	25/07/2025	07/2025	4/2035	9	9	58	1,00				29.858.400	
8	DA0021A	Mất trần Tổ quốc - phường Tân Định	Nguyễn Thị Thanh		12/12/1973	0206000526	7901HT00208	19/09/2025	09/2025	1/2033	7	4	29	3,99	0,15			61.806.888	
9	FR0016R	Phòng Kinh tế xã An Thới Đông	Trần Văn Mến	12/12/1970		0206056141	7924HT00049	18/09/2025	09/2025	01/2033	7	4	29	3,99				59.567.508	
10	FR0016R	Phòng Kinh tế xã An Thới Đông	Nguyễn Văn Tiếp	17/02/1969		0296103459	7924HT00050	18/09/2025	09/2025	03/2031	5	6	7	4,98				17.945.928	
11	FR0016R	Phòng Kinh tế xã An Thới Đông	Nguyễn Trọng Trí	21/12/1972		0203097669	7924HT00051	18/09/2025	09/2025	01/2034	8	4	41	4,98	0,2			109.333.224	
12	FB0014B	Phòng Kinh tế xã Dầu Tiếng	Trần Thị Hồng Nga		05/07/1975	9105029751	7937HT00042	19/09/2025	09/2025	8/2035	9	11	60	4,32				133.436.160	
13	FD0203D	Phòng kinh tế xã Phước Hòa (ND 178)	Nguyễn Thị Trúc Loan		11/07/1975	9102001022	7935HT00038	19/09/2025	09/2025	8/2035	9	11	60	4,74	0,2			152.586.720	
14	FY0016Y	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường Bình Tân	Nguyễn Thị Hồng Mai		31/01/1975	0298120449	7918HT00110	20/09/2025	08/2025	10/2034	9	2	51	5,76				151.227.648	
15	FI0011I	UBND P. Tàng Nhơn Phú A	Lê Thị Thu Hà		18/11/1974	0205256602	7903HT00049	26/07/2025	07/2025	8/2034	9	1	50	3,00				77.220.000	
16	FI0012I	UBND P. Tàng Nhơn Phú B	Phạm Ngọc Phương		09/10/1974	0207406280	7903HT00114	06/08/2025	07/2025	7/2034	9	0	49	3,33				83.999.916	
17	FV0007V	UBND P. Phú Thạnh - Q. Tân Phú	Nguyễn Văn Thanh	25/11/1971		0205158563	7908HT00079	21/08/2025	07/2025	12/2033	8	5	42	3,00				64.864.800	
18	FV0007V	UBND P. Phú Thạnh - Q. Tân Phú	Trần Thị Thanh Trúc		06/05/1973	0201015484	7908HT00035	31/07/2025	07/2025	6/2032	6	11	24	4,65				57.451.680	
19	FV0006V	UBND P. Tân Quy - Q. Tân Phú	Trương Anh Tú	12/2/1971		0296082146	7908HT00137	45919	07/2025	03/2033	7	8	33	4,98		8		91.370.411	
20	FV0003V	UBND P. Tân Sơn Nhì - Q. Tân Phú	Phạm Thị Thu Vân		18/12/1974	0204311165	7908HT00005	18/07/2025	07/2025	9/2034	9	2	51	3,99				104.756.652	
21	FV0002V	UBND P. Tân Thành - Q. Tân Phú	Nguyễn Thế Ninh	02/02/1971		0201045000	7908HT00025	28/07/2025	07/2025	3/2033	7	8	33	4,98				84.602.232	
22	FV0002V	UBND P. Tân Thành - Q. Tân Phú	Đặng Thu Thảo		05/01/1975	0205160094	7908HT00017	21/07/2025	07/2025	10/2034	9	3	52	4,32				115.644.672	
23	FV0011V	UBND P. Tân Thới Hòa - Q. Tân Phú	Đặng Quang Sang	20/08/1970		0204311232	7908HT00100	27/08/2025	07/2025	9/2032	7	2	27	3,03				42.115.788	
24	FM0001M	UBND Phường 01 quận Gò Vấp	Nguyễn Thị Tuyết Hằng		20/01/1975	0203138040	7905HT00148	05/09/2025	07/2025	10/2034	9	3	52	4,65	0,2			129.832.560	
25	FF0001F	UBND Phường 1 Quận 6	Phạm Văn Thành	12/12/1971		0299004794	7916HT00045	27/06/2025	06/2025	1/2034	8	7	44	4,98		13	0,2	131.997.603	
26	FA0001A	UBND Phường 1 TP. Vũng Tàu	Lê Quốc Thăng Long	19/06/1969		5102005021	7701HT0133	28/07/2025	07/2025	7/2031	6	0	13	3,66				24.494.184	
27	FF0010F	UBND Phường 10 Quận 6	Nguyễn Thị Thu Hiền		30/04/1975	0206026548	7916HT00034	20/06/2025	06/2025	1/2035	9	7	56	3,66				105.513.408	
28	FO0010O	UBND Phường 10 quận Tân Bình	Lai Văn Tịnh	21/6/1970		0201040930	7907HT00167	29/08/2025	07/2025	7/2032	7	0	25	4,32				55.598.400	
29	FF0011F	UBND Phường 11 Quận 6	Lưu Thành Trúc	09/04/1972		0204085729	7916HT00013	23/07/2025	06/2025	5/2034	8	11	48	4,98				123.057.792	
30	FO0011O	UBND Phường 11 quận Tân Bình	Lê Thị Anh Thủy		22/7/1973	0201084539	7907HT00150	27/08/2025	07/2025	8/2032	7	1	26	4,65	0,3			66.254.760	
31	FJ0012J	UBND Phường 12 Quận 10	Thái Nguyên Phương	14/09/1968		0200060699	7912HT00051	15/07/2025	07/2025	10/2030	5	3	4	4,98	0,3	6		11.487.865	
32	FJ0013J	UBND Phường 13 Quận 10	Đặng Quang Hoàng	30/04/1973		0204049520	7912HT00052	15/07/2025	07/2025	5/2035	9	10	59	4,65				141.235.380	
33	FF0013F	UBND Phường 13 Quận 6	Nguyễn Trung Nam	18/06/1971		0201004076	7916HT00033	20/06/2025	06/2025	7/2033	8	1	38	4,98		5		102.291.790	
34	FF0014F	UBND Phường 14 Quận 6	Phan Thị Hồng Hoa		11/08/1973	0205155737	7916HT00026	17/06/2025	06/2025	9/2032	7	3	28	3,99	0,2			60.396.336	
35	FF0014F	UBND Phường 14 Quận 6	Đặng Thị An Bình		30/04/1975	0201004008	7916HT00041	27/06/2025	06/2025	1/2035	9	7	56	3,99				115.026.912	
36	FO0014O	UBND Phường 14 quận Tân Bình	Lê Thanh Hải	17/4/1969		0201040657	7907HT00146	27/08/2025	07/2025	5/2031	5	10	11	4,65				26.332.020	
37	FF0002F	UBND Phường 2 Quận 6	Cao Đỗ Đạt	17/01/1969		0299081041	7916HT00023	17/06/2025	06/2025	2/2031	5	8	9	3,33	0,2			16.355.196	
38	FF0002F	UBND Phường 2 Quận 6	Nguyễn Thanh Tuấn	10/08/1969		0205078011	7916HT00024	17/06/2025	06/2025	9/2031	6	3	16	4,32				35.582.976	
39	FA0003A	UBND Phường 3 TP. Vũng Tàu	Ngô Nguyệt Thanh		21/11/1972	5196037226	7701HT0189	18/08/2025	07/2025	8/2031	6	1	14	3,99	0,25			30.558.528	
40	FA0003A	UBND Phường 3 TP. Vũng Tàu	Lê Thị Ngọc		02/01/1973	7709022772	7701HT0119	01/08/2025	07/2025	10/2031	6	3	16	3,33	0,15			28.664.064	
41	FA0004A	UBND Phường 4 TP. Vũng Tàu	Lê Thị Đức Hương		04/03/1972	5107007909	7701HT0144	01/08/2025	07/2025	8/2030	5	1	2	3,66				3.768.336	
42	FA0004A	UBND Phường 4 TP. Vũng Tàu	Nguyễn Thị Di Lăng		16/10/1973	5107007702	7701HT0117	25/07/2025	07/2025	11/2032	7	4	29	3,33	0,2			52.700.076	
43	FD0004D	UBND Phường 4, Quận 4	Nguyễn Văn Hiếu	02/12/1968		0201128110	7914HT00041	11/07/2025	07/2025	1/2031	5	6	7	4,32				15.567.552	
44	FA0005A	UBND Phường 5 TP. Vũng Tàu	Lê Tiến Chinh	09/06/1969		9198007253	7701HT0134	28/07/2025	07/2025	7/2031	6	0	13	5,08	0,25			35.	

71	FF0007F	UBND Phường Bình Thẳng thành phố Di An	Đinh Thị Thu Thủy		04/12/1972	9107292535	7930HT00002	18/07/2025	07/2025	9/2031	6	2	15		3,66	0,2		29.806.920
72	FB0008B	UBND Phường Cát Lái	Trương Thị Ngọc Diễm		15/05/1975	0298084130	7903HT00336	20/09/2025	10/2025	6/2035	9	8	57		3,99		11.780.064	
73	FF0004F	UBND Phường Đồng Hoà thành phố Di An	Võ Thị Mỹ Hà		11/11/1972	9106146092	7930HT00060	07/08/2025	07/2025	8/2031	6	1	14		3,99	0,3	30.918.888	
74	FF0004F	UBND Phường Đồng Hoà thành phố Di An	Phạm Văn Thành		20/06/1973	9100038146	7930HT00048	04/08/2025	07/2025	7/2035	10	0	61		4,65	0,25	153.873.720	
75	FX0010X	UBND Phường Đồng Hưng Thuận	La Trung Tuấn		21/12/1971	0205013588	7902HT00132	45918	07/2025	1/2034	8	6	43		4,06		94.367.473	
76	FG0009G	UBND Phường Hưng Định	Nguyễn Văn Dâu		31/10/1970	9104084341	7933HT00021	04/08/2025	07/2025	11/2032	6	4	17		4,32	0,2	39.557.332	
77	FG0009G	UBND Phường Hưng Định	Huyền Văn Thảo		29/12/1971	9100037678	7933HT00020	04/08/2025	07/2025	1/2034	7	6	31		3,99	0,25	67.665.312	
78	FB0009B	UBND Phường Kim Định	Nguyễn Hoàng Mặc Hủy		17/07/1971	5101002337	7701HT0282	13/08/2025	07/2025	8/2033	8	1	38		4,32	0,2	88.422.048	
79	FB0009B	UBND Phường Kim Định	Nguyễn Văn Xa		02/03/1972	5102004317	7701HT0223	31/07/2025	07/2025	4/2034	8	9	46		4,32	0,15	105.853.176	
80	FE0016E	UBND Phường Khánh Bình	Trần Văn Thành		08/06/1969	9100037822	7932HT00178	25/08/2025	07/2025	7/2031	6	0	13		4,65	0,2	32.458.140	
81	FE0016E	UBND Phường Khánh Bình	Đỗ Thanh Dũng		27/01/1973	9107031079	7932HT00153	18/08/2025	07/2025	2/2035	9	7	56		3,99	0,25	122.234.112	
82	FU0007U	UBND Phường Linh Tây	Trần Hữu Thắng		29/08/1970	0299017710	7903HT00201	27/08/2025	07/2025	9/2032	7	2	27		4,65	0,2	67.413.060	
83	FB0002B	UBND Phường Long Hưng	Trần Văn Hùng Phong		26/04/1971	5102000241	7701HT0335	15/08/2025	07/2025	5/2033	7	10	35		3,66		65.945.880	
84	FB0010B	UBND Phường Long Tâm	Võ Thị Thu Thảo		16/10/1973	5101002404	7701HT0028	22/07/2025	07/2025	11/2032	7	4	29		4,32		64.494.144	
85	FB0008B	UBND Phường Long Toàn	Lê Thiện Phước		10/12/1969	5102000238	7701HT0337	15/08/2025	07/2025	1/2032	6	6	19		3,99		39.026.948	
86	FB0008B	UBND Phường Long Toàn	Vân Trần Thanh Bình		26/03/1971	5105007323	7701HT0072	27/07/2025	07/2025	4/2033	7	9	34		4,65		81.389.880	
87	FU0109U	UBND PHƯỜNG LONG TRƯỜNG	Nguyễn Thị Thu		15/04/1973	0205042151	7903HT00322	17/09/2025	07/2025	1/2032	6	6	19		4,65		45.482.580	
88	FG0003G	UBND Phường Mỹ Xuân	Lương Quốc Ai		02/06/1971	7790917644	7707HT00046	21/08/2025	07/2025	7/2033	8	0	37		2,67	0,15	53.714.232	
89	FG0003G	UBND Phường Mỹ Xuân	Nguyễn Thị Phương Lan		24/05/1974	7710033762	7707HT00019	04/08/2025	07/2025	10/2033	8	3	40		4,32	0,15	92.046.240	
90	FA0009A	UBND phường Nguyễn Cư Trinh	Lê Bá Ngân		17/11/1970	0204020422	7901HT00146	08/09/2025	07/2025	12/2032	7	5	30		3,99		61.621.560	
91	FA0007A	UBND phường Phạm Ngũ Lão	Võ Hồng Quý Tiến		24/04/1972	0201129709	7901HT00004	18/07/2025	07/2025	9/2030	5	2	3		3,99		6.162.156	
92	FE0010E	UBND Phường Phú Chánh	Phạm Văn Cư		10/07/1970	9107018630	7932HT00193	28/08/2025	07/2025	8/2032	7	1	26		3,66	0,2	51.665.328	
93	FA0006A	UBND Phường Phú Lợi	Huyền Thị Bắc Hạnh		14/03/1974	9100037051	7932HT00123	01/08/2025	07/2025	8/2033	8	1	38		4,65	0,2	94.877.640	
94	FA0006A	UBND Phường Phú Lợi	Bùi Thị Kim Xuân		21/10/1974	9100037080	7932HT00134	05/08/2025	07/2025	7/2034	9	0	49		4,74	0,3	127.135.008	
95	FG0003G	UBND Phường Phú Thuận	Nguyễn Thanh Vân		14/05/1969	0205307753	7919HT00121	11/09/2025	07/2025	6/2031	5	11	12		4,32		26.687.232	
96	FG0003G	UBND Phường Phú Thuận	Nguyễn Thị Loan		28/02/1972	0206064378	7919HT00164	19/09/2025	07/2025	7/2030	5	0	1		3,66		1.884.168	
97	FG0002G	UBND Phường Phước Hải	Lê Thành Tâm		20/10/1968	5101004142	7903HT00042	15/08/2025	07/2025	11/2030	5	4	5		3,99	0,25	109.173.760	
98	FB0007B	UBND Phường Phước Nguyễn	Bùi Quang Phúc		02/12/1971	5101002373	7701HT0029	22/07/2025	07/2025	1/2034	8	6	43		4,32	0,25	101.163.348	
99	FB0006B	UBND Phường Phước Trung	Phạm Thanh Xuân		15/11/1969	5196044039	7701HT0031	22/07/2025	07/2025	12/2031	6	5	18		4,32		40.030.848	
100	FA0016A	UBND Phường Rạch Dĩa TP Vũng Tàu	Võ Trọng Dũng		05/01/1971	3699014483	7701HT0156	08/08/2025	07/2025	2/2033	7	7	32		4,98		82.038.528	
101	FA0016A	UBND Phường Rạch Dĩa TP Vũng Tàu	Lê Công Tĩnh		12/01/1973	5196015293	7701HT0158	05/08/2025	07/2025	2/2035	9	7	56		4,32	0,2	130.306.176	
102	FU0102U	UBND PHƯỜNG TÂM BÌNH	Nguyễn Thị Minh Tâm		31/08/1974	0200028159	7903HT00309	17/09/2025	09/2025	1/2034	8	4	41		4,65		98.146.620	
103	FC0005C	UBND Phường Tân Định BC BD	Nguyễn Ngọc Phụng		28/09/1970	9100037515	257403HT047	14/07/2025	07/2025	10/2032	7	3	28		3,66	0,2	55.639.584	
104	FF0006F	UBND Phường Tân Đông Hiệp thành phố Di An	Đỗ Anh Dũng		23/10/1970	9100037709	257406HT110	16/07/2025	07/2025	11/2032	7	4	29		4,98	0,2	77.333.256	
105	FF0006F	UBND Phường Tân Đông Hiệp thành phố Di An	Trần Thị Hồng Thủy		13/08/1974	9102026211	7930HT00061	07/08/2025	07/2025	1/2034	8	6	43		5,08		119.093.832	
106	FF0006F	UBND Phường Tân Đông Hiệp thành phố Di An	Nguyễn Văn Hà		22/06/1973	9103117054	257406HT126	16/07/2025	07/2025	7/2035	10	0	61		3,99		125.297.172	
107	FX0011X	UBND Phường Tân Hưng Thuận, Quận 12	Phạm Văn Phước		28/02/1971	0205013586	7902HT00093	28/08/2025	07/2025	3/2033	7	8	33		4,65		78.996.060	
108	FG0005G	UBND Phường Tân Kiểng	Nguyễn Hoàng Dũng		10/07/1969	0202139463	7919HT00160	18/09/2025	07/2025	8/2031	6	1	14		4,98	0,25	37.693.656	
109	FX0009X	UBND Phường Tân Thời Nhất, Quận 12	Phạm Xuân Khiêm		04/09/1968	0201125298	7902HT00120	08/09/2025	07/2025	10/2030	5	3	4		4,98		10.767.557	
110	FE0004E	UBND Phường Thái Hòa	Đỗ Thanh Phước		25/12/1968	9107269136	7932HT00171	19/08/2025	07/2025	1/2031	5	6	7		3,99	0,3	15.459.444	
111	FE0004E	UBND Phường Thái Hòa	Dương Thành Nam		23/03/1969	9100038097	7932HT00156	19/08/2025	07/2025	4/2031	5	9	10		3,99	0,15	21.312.720	
112	FX0003X	UBND Phường Thanh Lộc, Quận 12	Nguyễn Ngọc Bao		05/07/1968	0296105044	7902HT00058	13/08/2025	07/2025	8/2030	5	1	2		4,98	0,25	5.948.823	
113	FA0014A	UBND Phường Thắng Tam TP Vũng Tàu	Lê Thị Phương Thủy		02/09/1973	5107015730	7701HT0185	19/08/2025	07/2025	10/2032	7	3	28		3,99		57.513.456	
114	FA0014A	UBND Phường Thắng Tam TP Vũng Tàu	Bùi Duy Chất		19/03/1972	5196016661	7701HT0184	15/08/2025	07/2025	4/2034	8	9	46		4,65	0,2	114.851.880	
115	FA0014A	UBND Phường Thắng Tam TP Vũng Tàu	Nguyễn Thị Thanh Quyên		20/05/1975	4503002734	7701HT0131	01/08/2025	07/2025	6/2035	9	11	60		3,33		102.857.400	
116	FU0103U	UBND PHƯỜNG THU DỨC	Nguyễn Văn Thảo		30/03/1972	0206241083	7903HT00319	17/09/2025	09/2025	4/2034	8	7	44		3,26		73.842.912	
117	FX0006X	UBND Phường Trung Mỹ Tây	Nguyễn Văn Hậu		09/01/1969	0299021551	7902HT00106	04/09/2025	07/2025	2/2031	5	7	8		4,89		21.750.094	
118	FB0001B	UBND TT Dầu Tiếng	Nguyễn Minh Châu		12/02/1972	9102018959	7937HT00011	24/07/2025	07/2025	3/2034	8	8	45		5,08	0,6	131.582.880	
119	FD0013D	UBND TT Phước Bửu (CBCC)	Đoàn Thị Mên		20/10/1972	7708030360	7704HT00040	06/07/2025	07/2025	7/2031	6	0	13		3,66	0,15	25.498.044	
120	FD0013D	UBND TT Phước Bửu (CBCC)	Võ Quang Bảo		28/05/1969	5102003336	7704HT00046	06/07/2025	07/2025	6/2031	5	11	12		4,65	0,2	29.961.360	
121	FD0013D	UBND TT Phước Bửu (CBCC)	Võ Văn Thành		20/08/1970	5107017362	7704HT00069	12/07/2025	07/2025	9/2032	7	2	27		3,66		50.872.536	
122	FC0024C	UBND Thị Trần Kim Long	Trần Thị Phương Liên		30/07/1972	5107008854	7703HT00046	16/07/2025	07/2025	12/2030	5	5	6		3,66	0,25	12.077.208	
123	FC0024C	UBND Thị Trần Kim Long	Huyền Kim Tiến		12/06/1970	5101001784	7703HT0008	18/07/2025	07/2025	7/2032	7	0	25		4,65	0,2	62.419.500	
124	FE0004E	UBND Thị trấn Long Hải	Dương Thanh Liêm		20/12/1971	5106001020	7706HT00038	27/08/2025	07/2025	1/2034	8	6	43		4,32		95.629.248	
125	FF0002F	UBND Thị Trấn Phước Hải	Nguyễn Văn Hòa		19/05/1969	5106012526	15	15/04/2025	01/2025	6/2031	6	5	18		3,99	0,2	38.826.216	
126	FF0002F	UBND Thị Trấn Phước Hải	Nguyễn Văn Thương		08/12/1968	5106012524	7706HT00044	29/08/2025	07/2025	1/2031	5	6	7		3,99	0,2	15.099.084	
127	FD0006D	UBND Thị Trấn Phước Vĩnh (Nghị định 178)	Lê Hồng Phúc		25/12/1970	9106032445	7935HT00002	18/07/2025	07/2025	1/2033	7	6	31		3,99	0,2	66.867.372	
128	FD0006D	UBND Thị Trấn Phước Vĩnh (Nghị định 178)	Lê Long Hải		20/1/1973	9104117597	7935HT00007	22/07/2025	07/2025	2/2035	9	7	56		3,33	0,2	101.765.664	
129	FC0028C	UBND Xã Xuân Sơn	Đặng Bá Dũng		22/04/1969	5196044389	7703HT00061	26/07/2025	07/2025	5/2031	5	10	11		4,98	0,3	31.591.629	
130	FB0006B	UBND Xã An Lập	Đỗ Minh Hiếu		01/01/1972	9100037943	7937HT00004	23/07/2025	07/2025	2/2034	8	7	44		4,32	0,25	103.515.984	
131	FQ0016Q	UBND Xã An Nhơn Tây	Hồ Văn Rón		20/06/1972	0299053067	7920HT00006	21/07/2025	07/2025	7/2034	9	0	49		4,32	0,2	114.017.904	
132	FE0007E	UBND Xã An Nhứt	Nguyễn Công Danh		06/08/1968	5106000993	18	16/04/2025	01/2025	9/2030	5	8	9		3,06	0,15	14.872.572	
133	FQ0011Q	UBND Xã An Phú	Huyền Văn Nhứt		12/08/1972	0201076419	7920HT00066	22/08/2025	07/2025	9/2034	9	2	51		4,32	0,2	118.671.696	
134	FG0001G	UBND Xã An Sơn	Võ Thị Cẩm Hà		15/01/1975	7408204051	257407HT702	09/07/2025	07/2025	10/2034	9	3	52		3,66	0,15	101.992.176	
135	FD0011D	UBND Xã An Thái (Nghị định 178)	Phạm Văn Thân		26/12/1971	0201158102	7935HT00018	01/08/2025	07/2025	1/2034	8	6	43		3,66	0,3	87.660.144	
136	FR0007R	UBND Xã An Thới Đông	Võ Văn Tân		30/03/1969	0201077221	7924HT00002	18/07/2025	07/2025	4/2031	5	9	10		3,86		19.871.280	
137	FE0006E	UBND Xã Bach Đăng	Nguyễn Hoàng Minh		05/12/1971	9100038172	7932HT00170	19/08/2025	07/2025	1/2034	8	6	43		3,33	0,2	78.141.492	
138	FE0006E	UBND Xã Bach Đăng	Trần Trọng Du		26/09/1972	9104167485	7932HT00042	21/07/2025	07/2025	10/2034	9							

156	FH0007H	UBND Xã Cày Trường II	Đỗ Tuấn Hùng	18/08/1971	4396045804	7936HT00028	19/09/2025	07/2025	9/2033	8	2	39				4,98	0,25	8			113.002.512
157	FC0027C	UBND Xã Cù Bi	Nguyễn Công Trinh	09/01/1969	5107004864	7703HT0018	20/07/2025	07/2025	2/2031	5	7	8				3,66					15.073.344
158	FC0027C	UBND Xã Cù Bi	Hồ Đình Chánh	02/05/1971	5103007956	7703HT0015	19/07/2025	07/2025	6/2033	7	11	36				3,99	0,2				77.652.432
159	FC0027C	UBND Xã Cù Bi	Đặng Anh	23/03/1972	5107004862	7703HT0073	31/07/2025	07/2025	4/2034	8	9	46				3,99	0,2				99.222.552
160	FC0027C	UBND Xã Cù Bi	Nguyễn Công Trí	20/05/1973	5107006417	7703HT0053	24/07/2025	07/2025	6/2035	9	11	60				3,66					113.050.080
161	FG0008G	UBND xã Châu Pha	Thái Khắc Hà	31/01/1969	7710033244	7707HT00017	04/08/2025	07/2025	2/2031	5	7	8				3,99	0,2				17.256.096
162	FC0029C	UBND Xã Đa Bắc	Nguyễn Đình Tu	26/06/1972	5101001751	7703HT0024	22/07/2025	07/2025	7/2034	9	0	49				3,99	0,2				105.693.588
163	FB0002B	UBND Xã Đình Hiệp	Nguyễn Ngọc Hiệp	10/11/1970	9104059802	7937HT00023	05/08/2025	07/2025	12/2032	7	5	30				3,99					61.621.560
164	FB0012B	UBND Xã Đình Thành	Nguyễn Thị Thái Bình		9104089033	7937HT00026	12/08/2025	07/2025	6/2035	9	11	60				3,99					123.243.120
165	FT0001T	UBND xã Hiệp Phước	Trần Thanh Nam	25/09/1968	0205179533	7923HT00024	29/07/2025	07/2025	10/2030	5	3	4				3,33					6.857.136
166	FT0001T	UBND xã Hiệp Phước	Nguyễn Văn Hoàng	28/05/1970	0201038352	7923HT00013	23/07/2025	07/2025	6/2032	6	11	24				4,32	0,2				55.845.504
167	FT0001T	UBND xã Hiệp Phước	Phan Quốc Mỹ	08/02/1973	0206063601	7923HT00013	10/07/2025	07/2025	3/2035	9	8	57				4,65	0,3				145.250.820
168	FT0001T	UBND xã Hiệp Phước	Trần Văn Lương	27/07/1971	0204111884	7923HT00014	23/07/2025	07/2025	8/2033	7	1	38				4,32					84.509.568
169	FI0010I	UBND Xã Hiếu Liêm	Nguyễn Hữu Hiếu	08/12/1968	9106033668	257409HT541	14/07/2025	07/2025	1/2031	5	6	7				3,55	0,15				13.333.320
170	FI0010I	UBND Xã Hiếu Liêm	Mai Đức Quý	18/01/1971	9100038241	257409HT543	14/07/2025	07/2025	2/2033	7	7	32				3,99	0,25				69.848.066
171	FD0008D	UBND xã Hòa Bình (CBCC)	Võ Văn Dũng	02/06/1969	7710006676	7704HT00074	12/07/2025	07/2025	7/2031	6		13				3,99	0,2				28.041.156
172	FD0006D	UBND xã Hòa Hiệp (CBCC)	Nguyễn Văn Chàng	28/11/1968	7710017936	7704HT00072	12/07/2025	07/2025	12/2030	5	5	6				4,32					13.343.616
173	FD0009D	UBND xã Hòa Hưng (CBCC)	Lê Văn Hải	30/04/1970	5102003330	7704HT00004	18/07/2025	07/2025	5/2032	6	10	23				4,32					51.150.528
174	FD0009D	UBND xã Hòa Hưng (CBCC)	Trần Phú Nam	28/02/1973	7708007995	7704HT00064	12/07/2025	07/2025	3/2035	9	8	57				3,33	0,2				103.582.908
175	FQ0021Q	UBND Xã Hòa Phú	Huyền Văn Ní	18/06/1968	0296098130	7920HT00065	22/08/2025	07/2025	7/2030	5	0	1				4,98	0,3	16	5		3.284.753
176	FQ0021Q	UBND Xã Hòa Phú	Phan Hoàng Dũng	24/08/1968	0206054736	7920HT00021	25/07/2025	07/2025	9/2030	5	2	3				2,67	0,2				4.432.428
177	FH0004H	UBND Xã Hưng Hòa	Phạm Hữu Nam	02/09/1972	9106231437	7936HT00012	13/08/2025	07/2025	10/2034	9	3	52				3,99	0,15				110.826.144
178	FH0004H	UBND Xã Hưng Hòa	Trần Văn Hà	27/01/1970	9100037487	7936HT00027	19/09/2025	07/2025	2/2032	6	7	20				4,32	0,25				47.052.720
179	FI0006I	UBND Xã Lạc An	Nguyễn Minh Trung	10/12/1972	9100038250	257409HT542	14/07/2025	07/2025	1/2035	9	6	55				4,65	0,3				140.154.300
180	FF0006F	UBND Xã Lăng Dài	Phạm Văn Đức	18/08/1969	5196034556	7706HT00048	04/09/2025	07/2025	9/2031	6	2	15				4,32	0,25				35.289.540
181	FF0006F	UBND Xã Lăng Dài	Khương Kim Luân	10/12/1971	5101001921	7706HT00039	28/08/2025	07/2025	1/2034	8	6	43				3,00	0,2				70.836.480
182	FC0017C	UBND Xã Lăng Lớn	Đặng Thị Dung		5196001974	7703HT0007	18/07/2025	07/2025	7/2031	6	0	13				4,32					28.911.168
183	FC0017C	UBND Xã Lăng Lớn	Lâm Tấn Hoàng	16/01/1970	5103008007	7703HT0005	18/07/2025	07/2025	2/2032	6	7	20				3,99	0,15				42.625.440
184	FE0001E	UBND xã Long Điền	Hồ Thị Thu Tâm		5107019834	7706HT00042	28/08/2025	07/2025	1/2031	5	6	7				3,33					11.999.988
185	FE0001E	UBND xã Long Điền	Lương Hoài Vũ	23/08/1972	5101001864	7706HT00033	25/08/2025	07/2025	9/2034	9	2	51				3,33					87.428.484
186	FR0004R	UBND Xã Long Hòa	Nguyễn Văn Đệ	21/07/1968	0201077242	7924HT00019	11/08/2025	07/2025	8/2030	5	1	2				4,06		17			4.890.806
187	FR0004B	UBND xã Long Hòa	Nguyễn Đức Dũng	05/11/1970	9100037933	257402HT747	17/07/2025	07/2025	12/2032	7	5	30				4,32					66.718.080
188	FB0003B	UBND xã Long Phước	Huyền Thị Dung		5102000223	7701HT0348	18/08/2025	07/2025	11/2032	7	4	29				4,65	0,15				71.660.160
189	FR0003B	UBND xã Long Phước	Trần Văn Dũng	15/08/1972	5102000222	7701HT0336	15/08/2025	07/2025	9/2034	9	2	51				4,32	0,3				121.297.176
190	FA0017A	UBND xã Long Sơn TP Vũng Tàu	Đặng Thị Thu Thủy		5107015665	7701HT0137	30/07/2025	07/2025	11/2030	5	4	5				3,86	0,15				10.321.740
191	FA0017A	UBND xã Long Sơn TP Vũng Tàu	Lê Văn Khoe	04/10/1969	7708000587	7701HT0141	30/07/2025	07/2025	11/2031	6	4	17				2,67	0,2				25.117.092
192	FA0017A	UBND xã Long Sơn TP Vũng Tàu	Huyền Văn Quân	18/10/1970	5101005913	7701HT0138	30/07/2025	07/2025	11/2032	7	4	29				3,99					59.567.508
193	FA0017A	UBND xã Long Sơn TP Vũng Tàu	Ngô Văn Qua	23/01/1972	5106008041	7701HT0140	01/08/2025	07/2025	2/2034	8	7	44				3,66	0,2				87.433.632
194	FB0005B	UBND Xã Long Tân	Nguyễn Văn Đức	15/04/1972	9102051339	7937HT00002	22/07/2025	07/2025	5/2034	8	10	47				4,32	0,15				108.154.332
195	FT0002T	UBND xã Long Thới	Nguyễn Thị Diệu Hạnh	21/09/1974	0202139405	7923HT00032	12/08/2025	07/2025	6/2034	8	11	48				4,32	0,25				112.926.528
196	FR0006R	UBND Xã Lý Nhơn	Phạm Thị Kim Nga	15/06/1972	0205335508	7924HT00044	04/09/2025	07/2025	11/2030	5	4	5				3,66	0,2				9.935.640
197	FB0010B	UBND Xã Minh Hòa	Nguyễn Thanh Liêm	21/10/1971	9104089049	257402HT750	17/07/2025	07/2025	11/2033	8	4	41				4,32	0,15				94.347.396
198	FQ0007Q	UBND Xã Phạm Văn Cội	Đỗ Thị Quỳnh Nga	07/12/1972	0206055733	7920HT00053	13/08/2025	07/2025	9/2031	6	2	15				4,32	0,15				34.517.340
199	FQ0014Q	UBND Xã Phú Mỹ Hưng	Thái Vĩnh Phước	20/10/1972	0206054423	7920HT00012	22/07/2025	07/2025	11/2034	9	4	53				3,66					99.860.904
200	FQ0005Q	UBND Xã Phước Hiệp	Nguyễn Văn Bình	20/01/1972	0206055557	7920HT00055	13/08/2025	07/2025	2/2034	8	7	44				4,32	0,25				103.515.984
201	FE0006E	UBND Xã Phước Hưng	Nguyễn Văn Xuân	02/08/1971	5101003540	71	16/07/2025	07/2025	9/2033	8	2	39				4,98	0,3				106.007.616
202	FE0006E	UBND Xã Phước Hưng	Trần Văn Công	22/04/1972	5101002008	7706HT00051	05/09/2025	07/2025	5/2034	8	10	47				4,98	0,25				126.542.982
203	FT0004T	UBND xã Phước Kiên	Trần Minh Khang	20/10/1971	0299072015	7923HT00023	29/07/2025	07/2025	11/2033	8	4	41				4,65					98.146.620
204	FF0003F	UBND Xã Phước Long Thọ	Trần Văn Tam	02/10/1969	5101001981	7706HT00037	27/08/2025	07/2025	11/2031	6	4	17				3,66					32.030.856
205	FF0003F	UBND Xã Phước Long Thọ	Võ Anh Tuấn	20/12/1970	5106012480	7706HT00036	27/08/2025	07/2025	1/2033	7	6	31				4,65	0,25				78.198.120
206	FF0003F	UBND Xã Phước Long Thọ	Trần Phước Hạnh	14/09/1972	5101001917	7706HT00025	13/08/2025	07/2025	10/2034	9	3	52				3,99	0,3				114.841.584
207	FD0005D	UBND Xã Phước Sang (Nghị định 178)	Cao Trung Hòa	10/1/1972	9106092631	7935HT00003	18/07/2025	07/2025	2/2034	8	7	44				3,99	0,2				94.908.528
208	FD0007D	UBND xã Phước Tân (CBCC)	Dương Văn Sơn	06/05/1970	5101002557	7704HT00012	21/07/2025	07/2025	6/2032	6	11	24				3,66	0,25				48.308.832
209	FD0007D	UBND xã Phước Tân (CBCC)	Nguyễn Thị Lê Thủy	20/07/1973	7710017817	7704HT00037	06/07/2025	07/2025	8/2032	7	1	26				3,66					48.988.368
210	FE0005E	UBND Xã Phước Tinh	Đỗ Thị Ngọc Trinh	08/06/1974	5101001998	7706HT00016	23/07/2025	07/2025	11/2033	8	4	41				4,32	0,2				95.402.736
211	FE0005E	UBND Xã Phước Tinh	Phạm Nguyễn Hiếu	08/05/1973	5101001862	7706HT00017	23/07/2025	07/2025	6/2035	9	11	60				4,32					133.436.160
212	FQ0001Q	UBND Xã Phước Vĩnh An	Phạm Cửu Trường	20/08/1971	0296202160	7920HT00052	13/08/2025	07/2025	9/2033	8	2	39				3,33					66.857.076
213	EC0025C	UBND Xã Quang Thành	Lê Ngọc Quyết	10/05/1970	5100712309	7703HT0030	23/07/2025	07/2025	6/2032	6	11	24				4,32	0,25				56.463.264
214	FG0005G	UBND Xã Sông Xoài	Nguyễn Văn Thơm	05/01/1969	7710008774	7707HT00023	05/08/2025	07/2025	2/2031	5	7	8				3,99	0,25				17.462.016
215	FG0005G	UBND Xã Sông Xoài	Phan Xuân Hậu	20/08/1971	5101004150	7707HT00072	10/09/2025	07/2025	9/2033	8	2	39				3,99	0,25				85.127.328
216	FC0031C	UBND Xã Sơn Bình	Trần Hữu Liên	18/10/1972	5107008142	7703HT0066	28/07/2025	07/2025	11/2034	9	4	53				3,33	0,15				94.949.712
217	FC0021C	UBND Xã Suối Nghé	Nguyễn Văn Trung	19/05/1969	5107000937	7703HT0010	18/07/2025	07/2025	6/2031	5	11	12				3,66	0,2				23.845.536
218	FC0021C	UBND Xã Suối Nghé	Trần Bá Hải	17/10/1971	5107000939	7703HT0014	19/07/2025	07/2025													

241	FG0007G	UBND xã Tóc Tiên	Vũ Khắc Hưng	12/07/1972	7710009024	7707HT00058	29/08/2025	07/2025	8/2034	9	1	50	3,00				77.220.000
242	FB0007B	UBND Xã Thanh An	Dương Văn Nhân	20/05/1970	9100037917	7937HT00028	13/08/2025	07/2025	6/2032	6	11	24	3,66	0,2			47.691.072
243	FS0002S	UBND xã Thới Tân Thôn	Lưu Bá Khá	06/09/1969	0299021412	7921HT00052	13/08/2025	07/2025	10/2031	6	3	16	3,86				31.794.048
244	FQ0004Q	UBND Xã Trung An	Nguyễn Văn Hinh	22/04/1970	0206054529	7920HT00072	26/08/2025	07/2025	5/2032	6	10	23	4,32	0,3			54.702.648
245	FQ0015Q	UBND Xã Trung Lập Thượng	Huỳnh Thanh Trí	05/08/1971	0206054812	7920HT00001	21/07/2025	07/2025	9/2033	8	2	39	3,33	0,2			70.872.516
246	FQ0015Q	UBND Xã Trung Lập Thượng	Bùi Minh Phụng	07/07/1971	0206054851	7920HT00010	21/07/2025	07/2025	8/2033	8	1	38	3,66	0,3			77.467.104
247	FQ0015Q	UBND Xã Trung Lập Thượng	Nguyễn Thanh Sơn	20/08/1972	0205107342	7920HT00033	01/08/2025	07/2025	9/2034	9	2	51	3,06				80.339.688
248	FC0023C	UBND Xã Xà Bang	Trương Minh Hùng	16/01/1969	5107006494	7703HT0074	31/07/2025	07/2025	2/2031	5	7	8	3,66				15.073.344
249	FC0023C	UBND Xã Xà Bang	Đào Tiến Quang	24/06/1970	5107000921	7703HT0069	29/07/2025	07/2025	7/2032	7	0	25	3,00				38.610.000
250	FC0023C	UBND Xã Xà Bang	Đinh Khắc Phước	02/09/1972	5107000920	7703HT0080	12/08/2025	07/2025	10/2034	9	3	52	4,32	0,2			120.998.952
251	DF0014F	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phường Di An	Lê Phú Tâm	25/08/1973	9198014453	7930HT00108	17/09/2025	09/2025	9/2035	10	0	61	4,98	0,5	7		183.034.360
252	FA0014A	Ủy ban nhân dân - Phường Cầu Ông Lãnh	Đào Thị Thu	07/07/1973	0296303811	7901HT00226	19/09/2025	09/2025	8/2032	6	11	24	4,98			9	67.066.497
253	FA0014A	Ủy ban nhân dân - Phường Cầu Ông Lãnh	Liên Thanh Lân	08/11/1969	0206007490	7901HT00220	19/09/2025	09/2025	12/2031	6	3	16	3,33				27.428.544
254	FA0014A	Ủy ban nhân dân - Phường Cầu Ông Lãnh	Nguyễn Thị Đồng Phước	03/04/1972	0205122936	7901HT00225	19/09/2025	09/2025	9/2030	5	0	1	3,99				2.054.055
255	FA0014A	Ủy ban nhân dân - Phường Cầu Ông Lãnh	Nguyễn Hoàng Sơn	28/08/1968	0204003596	7901HT00223	19/09/2025	09/2025	9/2030	5	0	1	4,32				2.223.936
256	FA0011A	Ủy ban nhân dân - Phường Tân Định	Lê Thị Thủy Hồng	20/11/1973	0200041532	7901HT00200	17/09/2025	09/2025	12/2032	7	3	28	3,99				57.513.456
257	FA0011A	Ủy ban nhân dân - Phường Tân Định	Lê Hoàng Tuấn	27/11/1969	9300000866	7901HT00209	19/09/2025	09/2025	12/2031	6	3	16	4,98				41.019.264
258	FK0001K	Ủy Ban Nhân Dân Phường 01,Q.11	Nguyễn Xuân Yên	26/02/1975	0200019686	7913HT00043	15/08/2025	06/2025	11/2034	9	5	54	4,65	0,3			137.606.040
259	FK0005K	Ủy Ban Nhân Dân Phường 05,Q.11	Ngô Thị Hải Yến	14/06/1973	0203316727	7913HT00033	13/08/2025	07/2025	7/2032	7	0	25	4,98	0,25			67.310.100
260	FK0007K	Ủy Ban Nhân Dân Phường 07, Q.11	Nguyễn Văn Nam	01/11/1972	0204344350	7913HT00042	01/07/2025	06/2025	12/2034	9	6	55	4,65	0,25			138.738.600
261	FK0008K	Ủy Ban Nhân Dân Phường 08,Q.11	Lương Thị Anh	18/04/1973	0299071565	7913HT00018	09/06/2025	06/2025	1/2032	6	7	20	4,32			0,15	46.023.120
262	FC0001C	Ủy Ban Nhân Dân Phường 1	Võ Thành Thanh Bình	03/12/1972	0205247941	7911HT00083	04/08/2025	07/2025	9/2031	6	2	15	4,32	0,2			34.903.440
263	FC0001C	Ủy Ban Nhân Dân Phường 1	Đinh Thị Thanh Thủy	19/05/1974	0200003422	7911HT00050	21/07/2025	07/2025	10/2033	8	3	40	3,99	0,3			88.339.680
264	FK0010K	Ủy Ban Nhân Dân Phường 10,Q.11	Trần Thanh Tú Uyên	15/01/1974	0205023862	7913HT00021	20/06/2025	06/2025	6/2033	8	0	37	3,99				75.999.924
265	FK0010K	Ủy Ban Nhân Dân Phường 10,Q.11	Nguyễn Anh Phụng	02/07/1969	0202025513	7913HT00047	09/07/2025	06/2025	8/2031	6	2	15	4,32	0,25			53.289.540
266	FK0010K	Ủy Ban Nhân Dân Phường 10,Q.11	Lê Hòa Em	0299071581	7913HT00014	25/07/2025	07/2025	4/2032	6	9	22	4,65					52.664.040
267	FE0011E	Ủy ban nhân dân Phường 11 Quận 5	Trần Sanh Kiều	16/04/1972	0201017125	7915HT00053	11/07/2025	07/2025	9/2030	5	2	3	4,32	0,2			6.980.688
268	FE0011E	Ủy ban nhân dân Phường 11 Quận 5	Trần Thị Tuyết	09/02/1974	0203036434	7915HT00010	21/07/2025	07/2025	7/2033	8	0	37	4,65				88.571.340
269	FC0012C	Ủy Ban Nhân Dân Phường 12	Mai Văn Hùng	22/08/1970	0203049517	7911HT00147	29/08/2025	07/2025	9/2032	7	2	27	4,65				64.633.140
270	FC0012C	Ủy Ban Nhân Dân Phường 12	Đỗ Quang Tuấn	04/10/1972	0202085528	7911HT00077	30/07/2025	06/2025	11/2034	9	5	54	4,65				129.266.280
271	FE0013E	Ủy ban nhân dân Phường 13 Quận 5	Nguyễn Thanh Phong	15/01/1972	0299002901	7915HT00036	31/07/2025	07/2025	2/2034	8	7	44	4,32	0,3			104.648.544
272	FN0013N	Ủy ban Nhân dân Phường 13 quận Phú Nhuận	Hoàng Văn Hùng	05/02/1969	0202150346	7909HT00070	15/07/2025	07/2025	3/2031	5	8	9	4,32				20.015.424
273	FN0013N	Ủy ban Nhân dân Phường 13 quận Phú Nhuận	Phạm Minh Trí	04/01/1970	0202195645	7909HT00030	02/07/2025	07/2025	2/2032	6	7	20	4,32				44.478.720
274	FL0014L	Ủy Ban Nhân Dân Phường 14	Nguyễn Thị Thanh Hồ	08/06/1974	0205103179	7906HT00083	03/07/2025	07/2025	11/2033	8	4	41	4,32	0,25			96.458.076
275	FN0013N	Ủy ban nhân dân phường 15 quận phú nhuận	Huỳnh Châu Hòa Châu	17/07/1972	0200049188	7909HT00033	03/07/2025	07/2025	8/2034	9	1	50	4,65				119.691.000
276	FL0002L	Ủy Ban Nhân Dân Phường 2	Lê Minh Sơn	03/09/1971	0204165069	7906HT00398	15/09/2025	07/2025	10/2033	8	3	40	3,96				81.544.320
277	FE0002E	Ủy ban nhân dân Phường 2, Quận 5	Chu Thị Thủy Tiên	18/03/1974	0299002904	7915HT00129	03/09/2025	07/2025	8/2033	8	1	38	4,98	0,2			101.333.232
278	FE0002E	Ủy ban nhân dân Phường 2, Quận 5	Nguyễn Việt Đức	30/09/1971	0203037979	7915HT00166	19/09/2025	07/2025	10/2033	8	3	40	4,65	0,2			99.871.200
279	FC0003C	Ủy Ban Nhân Dân Phường 3	Phạm Tuấn Anh	24/04/1973	0205139325	7911HT00115	15/08/2025	07/2025	5/2035	9	10	59	3,99	0,25			128.782.368
280	FL0005L	Ủy Ban Nhân Dân Phường 5	Trần Văn Phúc	20/07/1969	0205103174	7906HT00231	30/07/2025	07/2025	8/2031	6	1	14	4,32	0,3			33.297.264
281	FC0005C	Ủy Ban Nhân Dân Phường 5	Vũ Đình Mân	22/07/1968	0202014605	7911HT00149	29/08/2025	07/2025	8/2030	5	1	2	4,65				4.787.640
282	FC0005C	Ủy Ban Nhân Dân Phường 5	Hoàng Tuấn Khanh	26/03/1971	0298113293	7911HT00193	10/09/2025	07/2025	4/2033	7	9	34	4,06				71.062.992
283	FL0007L	Ủy Ban Nhân Dân Phường 7	Nguyễn Quốc Tuấn	04/06/1971	0201022225	7906HT00137	10/07/2025	01/2025	7/2033	8	6	43	3,99	0,25			93.858.336
284	FN0009N	Ủy ban nhân dân phường 9 quận phú nhuận	Ngheem Văn Thái	03/11/1970	0299017128	7909HT00005	26/07/2025	07/2025	12/2032	7	5	30	4,06			5	65.837.772
285	FY0010Y	Ủy ban nhân dân phường An Lạc	Đàm Thị Khánh Ly	04/03/1974	0205031769	7918HT00098	19/09/2025	07/2025	8/2033	8	1	38	3,99				78.053.976
286	FY0002Y	Ủy ban nhân dân phường An Lạc	Lê Văn Hiền	27/09/1969	0205265251	7918HT00107	19/09/2025	07/2025	10/2031	6	3	16	3,99	0,2			34.512.192
287	FK0022K	Ủy ban nhân dân Phường Hòa Bình	Nguyễn Lê Phương	07/01/1971	0296222321	7913HT00095	17/09/2025	09/2025	2/2033	7	5	30	3,66				56.525.040
288	FK0022K	Ủy ban nhân dân Phường Hòa Bình	Nguyễn Hoàng Lâm	16/04/1973	0298028429	7913HT00115	18/09/2025	09/2025	5/2035	9	8	57	3,33				97.714.188
289	FK0023K	Ủy ban nhân dân Phường Minh Phụng	Nguyễn Minh Triết	15/05/1970	0299071523	7913HT00098	18/09/2025	09/2025	6/2032	6	9	22	4,32			0,2	51.191.712
290	FA0015A	Ủy Ban Nhân Dân Phường Nguyễn An Ninh	Vũ Thị Hằng	30/05/1972	7708036937	7701HT0132	29/07/2025	07/2025	10/2030	5	3	4	3,66				8.216.208
291	FA0015A	Ủy Ban Nhân Dân Phường Nguyễn An Ninh	Hoàng Thị Nhung	28/08/1973	5106008568	7701HT0136	01/08/2025	07/2025	9/2032	7	2	27	3,99				50.872.536
292	FK0024K	Ủy ban nhân dân Phường Phú Thọ	Lê Hoàng Thanh	03/06/1970	7910364945	7913HT00128	19/09/2025	09/2025	7/2032	6	10	23	4,65				55.057.860
293	FK0024K	Ủy ban nhân dân Phường Phú Thọ	Nguyễn Thanh Hùng	27/08/1968	7908361157	7913HT00132	19/09/2025	09/2025	9/2030	5	0	1	2.054.059				
294	FH0017H	Ủy Ban Nhân Dân Phường Rạch Ông, Quận 8	Nguyễn Thanh Hải	07/05/1968	0296044921	7917HT00015	26/07/2025	06/2025	6/2030	5	0	1	4,98	0,2			2.666.664
295	FH0017H	Ủy Ban Nhân Dân Phường Rạch Ông, Quận 8	Trương Hoàng Hòa	12/11/1969	0204119191	7917HT00070	22/08/2025	06/2025	12/2031	6	0	19	3,46				33.842.952
296	FH0017H	Ủy Ban Nhân Dân Phường Rạch Ông, Quận 8	Nguyễn Văn Nhân	01/05/1970	0296046596	7917HT00071	22/08/2025	06/2025	6/2032	7	0	25	4,65				59.485.500
297	FH0017H	Ủy Ban Nhân Dân Phường Rạch Ông, Quận 8	Nguyễn Hữu Trọng	11/09/1970	0203240961	7917HT00024	01/08/2025	06/2025	10/2032	7	4	29	4,32				64.494.144
298	FH0017H	Ủy Ban Nhân Dân Phường Rạch Ông, Quận 8	Nguyễn Thị Thanh Nhân	26/07/1974	0299026971	7917HT00069	22/08/2025	06/2025	12/2033	8	6	43	4,32				95.629.248
299	FY0010Y	Ủy ban nhân dân phường Tân Tạo	Huỳnh Văn Thanh	14/11/1968	0204360113	7918HT00108	20/09/2025	07/2025	12/2030	5	5	6	3,99	0,2			12.942.072
300	FP0001F	Ủy ban nhân dân xã Đất Đỏ	Trần Kim Phúc	19/04/1971	5196001920	7706HT00059	19/09/2025	09/2025	5/2033	7	8	33	6,10	0,6			113.822.280
301	FP0001F	Ủy ban nhân dân xã Đất Đỏ	Nguyễn Thị Trà Giang	31/03/1973	5196032276	7706HT00060	45919	45901	12/1931	6	3	16	4,98	0,3	5		45.541.267
302	FP0015P	Ủy ban Nhân dân xã Hưng Long	Huỳnh Công Bình	20/04/1971	0205241836	7922HT00060	16/07/2025	07/2025	5/2033	7	10	35	3,33	0,15		0	62.702.640
303	FQ0074Q	Ủy ban nhân dân xã Tân An Hội	Hồ Thị Phương Chi	11/02/1974	0296102604	7920HT00102	17/09/2025	09/2025	7/2034	7	10	35	4,98			8	96.908.011
304	FQ0074Q	Ủy ban nhân dân xã Tân An Hội	Lê Thị Ngọc Nhung	22/10/1974	7909115272	7920HT00104	18/09/2025	09/2025	7/2033	8	10	47	3,99				96.540.444
305	FP0001P	Ủy Ban Nhân Dân Xã Tân Kiên	Kiều Nguyệt Thanh Liên	14/12/1973	0205275184	7922HT00096	12/09/2025	07/2025	1/2033	7	6	31	3,66				58.409.208
306	FQ0072Q	Ủy ban nhân dân xã Thái Mỹ	Phạm Văn Thuận	07/02/1972	0296099346	7920HT00105	18/09/2025	09/2025	3/2034	8	6	43	4,98				110.239.272
307	FS0004S	Ủy ban nhân dân xã Xuân Thới Sơn	Nguyễn Thị Minh Nguyệt	10/08/1974	0205092016	7921HT00024	05/08/2025										

318	FF0018F	Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân Phường Phú Lâm	Trương Tuyết Lan		27/01/1974	0299004469	7916HT00092	11/09/2025	09/2025	6/2033	7	9	34	4,98	0,2				90.666.576
319	FD0042D	Văn phòng Hội đồng nhân dân và ủy ban nhân dân xã Bình Châu	Phan Văn Đức	08/01/1969		5101002960	7704HT00044	17/09/2025	09/2025	2/2031	5	5	6	4,98	0,2				15.999.984
320	FD0104D	Văn phòng hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã Phú Giáo (ND 178)	Võ Thành Nhân	15/08/1973		9100022483	7935HT00037	19/09/2025	09/2025	9/2035	10	0	61	5,42	0,2				176.483.736
321	FF0008F	Văn phòng Hội đồng Nhân dân và Ủy ban Nhân dân phường Tân Đông Hiệp	Nguyễn Ngọc Toàn	09/07/1973		9102018538	7930HT00118	19/09/2025	08/2025	8/2035	10	0	61	5,08	0,3				168.947.064
Tổng II																			22.528.558.307
Tổng I + II																			78.506.055.492

Ghi chú: 1./ Trường hợp tiền lương đóng BHXH bắt buộc tại Cột 15 bằng tiền thì cột 20 bằng cột 14*22%*cột 15.
2./ Trường hợp tiền lương đóng BHXH bắt buộc tại Cột 15 bằng hệ số thì Cột 20 bằng: Cột 14*22%*(Cột 15 + Cột 16 + (Cột 17*Cột 15/100) + (Cột 18*(Cột 15 + Cột 16 + (Cột 15*Cột 16/100) + Cột 19))/100 + Cột 19.
3./ Cột 16 và Cột 17 đơn vị là tỷ lệ %.

NGƯỜI LẬP BIỂU

Ngày 30 tháng 9 năm 2025
KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Tổng Văn Tùng

Trần Dũng Hà